

# Đạo Làm Người Trong Tục Ngữ, Ca Dao Việt Nam



## I. ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

### 1.1. TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM

#### 1.1.1. Khái niệm tục ngữ, ca dao Việt Nam

Hiện nay, có nhiều định nghĩa về tục ngữ, ca dao Việt Nam. Tùy thuộc vào lĩnh vực chuyên môn và mục đích nghiên cứu mà mỗi nhà nghiên cứu đưa ra những định nghĩa khác nhau nhưng xét về tổng thể, chúng đều thống nhất ở những điểm cơ bản. Lý do có nhiều định nghĩa về tục ngữ, ca dao còn là bởi thực tế nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong việc phân biệt *ca dao* với *dân ca*, *tục ngữ* với *thành ngữ*. Sự lúng túng trong vấn đề này xảy ra ở hầu hết mọi người, kể cả những người trong giới nghiên cứu văn học. Do vậy, ở đây, chúng tôi không đi vào tranh luận để xác định các khái niệm tục ngữ, ca dao Việt Nam mà sẽ trình bày những nét cơ bản nhất về tục ngữ, ca dao Việt Nam trên cơ sở quan điểm của một số nhà nghiên cứu nhằm phục vụ mục đích và nhiệm vụ của luận án.

#### 1.1.1.1. Tục ngữ Việt Nam

Theo *Từ điển tiếng Việt* (2010) của Hoàng Phê, tục ngữ là “câu ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân”[49, tr.1361].

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (1998) của Nguyễn Như Ý thì “tục ngữ là câu nói ngắn gọn, có vần điệu, lưu truyền trong dân gian, đúc kết tri thức, kinh nghiệm thực tiễn của con người về tự nhiên, xã hội, cuộc sống, đạo lý ở đời”[77, tr.1747].

Trong cuốn *Giáo trình Văn học dân gian* (2008) của tác giả Phạm Thu Yến (chủ biên) có định nghĩa về tục ngữ như sau: “Tục ngữ là một thể loại văn học dân gian gồm những câu nói ngắn gọn, có vần điệu, có hình ảnh dễ nhớ, dễ truyền, có chức năng đúc kết kinh nghiệm, tri thức lâu đời của nhân dân về thiên nhiên và lao động sản xuất, về con người và xã hội”[78, tr.141].

Khi phân biệt tục ngữ và thành ngữ, Vũ Ngọc Phan cho rằng: “*Tục ngữ* là một câu tự nó diễn trọn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán”[48, tr.28]. Còn “*Thành ngữ* là một phần câu sẵn có, nó là một bộ phận của câu mà nhiều người đã quen dùng, nhưng tự riêng nó không diễn được một ý trọn vẹn. Về hình thức ngữ pháp, mỗi thành ngữ chỉ là một nhóm từ, chưa phải một câu hoàn chỉnh”[48, tr.28]; còn tục ngữ dù ngắn đến đâu cũng là một câu hoàn chỉnh. Đây là cách phân biệt mà chúng tôi thấy khá phù hợp, dễ hiểu.

Có thể thấy, các định nghĩa tục ngữ trên đây có điểm chung là đều khẳng định tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có vần điệu, đúc kết kinh nghiệm về tự nhiên và xã hội. Trên cơ sở những quan điểm trên, chúng tôi đưa ra định nghĩa về tục ngữ Việt Nam như sau: *Tục ngữ Việt Nam là một thể loại văn học dân gian gồm những câu nói ngắn gọn, có vần điệu, được sáng tác và lưu truyền qua nhiều thế hệ, có chức năng đúc kết kinh nghiệm, tri thức lâu đời của nhân dân Việt Nam về tự nhiên, xã hội và con người.*

#### **1.1.1.2. Ca dao Việt Nam**

Theo *Từ điển tiếng Việt* (2010) của Hoàng Phê, ca dao là “thơ ca dân gian truyền miệng dưới hình thức những câu hát không theo một điệu nhất định, thường phổ biến theo thể thơ lục bát cho dễ nhớ, dễ thuộc”[49, tr.132].

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (1998) của Nguyễn Như Ý, ca dao được xét ở hai nghĩa: “thể thơ dân gian được lưu truyền dưới dạng những câu hát” và “thể loại văn vần thường bằng thơ lục bát”[77, tr.219].

Khi phân biệt ca dao và dân ca, Vũ Ngọc Phan cho rằng: “Đứng về mặt văn học mà nhận định, khi chúng ta đã tước bỏ những tiếng đệm, những tiếng láy, những câu láy ở một bài dân ca thì chúng ta thấy bài dân ca đó chẳng khác gì một bài ca dao. Do đó, người ta có thể nói: giữa ca dao và dân ca, ranh giới không rõ”[48, tr.31]. Ca dao “có những câu bốn chữ, năm chữ, sáu tám hay bảy sáu tám, đều có thể ngâm được nguyên câu, không cần tiếng đệm như người ta ngâm thơ vậy. Còn

dùng một bài ca dao để hát thì bài ca dao đó sẽ biến thành bài dân ca, vì hát yêu cầu phải có khúc điệu và như vậy phải có thêm tiếng đệm”[48, tr.32]. Đây là cách phân biệt mà chúng tôi thấy khá phù hợp, dễ hiểu.

Các định nghĩa trên đây về ca dao có điểm chung là đều khẳng định ca dao là thể thơ dân gian được lưu truyền dưới dạng những câu hát, phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta. Trên cơ sở những quan điểm trên, chúng tôi đưa ra định nghĩa về ca dao Việt Nam như sau: *Ca dao Việt Nam là một thể loại văn học dân gian gồm những câu thơ trữ tình, có vần điệu, được sáng tác và lưu truyền qua nhiều thế hệ, biểu hiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Việt Nam.*

### **1.1.2. Nội dung, hình thức của tục ngữ, ca dao Việt Nam**

#### **1.1.2.1. Nội dung của tục ngữ, ca dao Việt Nam**

So với các thể loại văn học dân gian khác, tục ngữ, ca dao Việt Nam có nội dung phản ánh rộng, bao quát cả về tự nhiên, xã hội và con người. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là kho kinh nghiệm quý giá về mọi mặt cuộc sống, ẩn chứa triết lý sống, đạo lý làm người được lưu truyền qua nhiều thế hệ thông qua sự phản ánh mối quan hệ giữa đời sống vật chất và tinh thần, những mối quan hệ của con người với bản thân, gia đình, xã hội và tự nhiên.

– Phản ánh mối quan hệ giữa đời sống vật chất và tinh thần.

Có thể nói, mối quan hệ giữa đời sống vật chất và tinh thần là mối quan hệ căn bản nhất, khái quát nhất khi nói về cuộc sống con người. Tục ngữ, ca dao Việt Nam đã có những đúc kết kinh nghiệm sâu sắc về mối quan hệ này trên tinh thần biện chứng, nhân văn, có ý nghĩa định hướng cho con người trong nhận thức và hành động.

– Phản ánh mối quan hệ của con người với tự nhiên.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam phản ánh mối quan hệ của con người với tự nhiên có nội dung phong phú, thể hiện kinh nghiệm của con người về thời tiết, về trồng trọt, chăn nuôi; đồng thời thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước của con người.

– Phản ánh mối quan hệ của con người với chính mình.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam phản ánh mối quan hệ của con người với chính mình thể hiện quan niệm của con người về cuộc sống, về lao động, về việc tu dưỡng rèn luyện trí tuệ và đạo đức để có thể làm chủ cuộc đời và có được hạnh phúc cho chính mình.

– Phản ánh mối quan hệ của con người với gia đình và xã hội.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam phản ánh mối quan hệ của con người với gia đình và xã hội là bức tranh sinh động về mối quan hệ giữa ông bà với con cháu, cha mẹ với con cái, quan hệ vợ chồng, anh chị em, quan hệ của con người với xóm làng, với quê hương đất nước... Không chỉ dừng lại ở sự phản ánh, cha ông ta đã đưa ra kinh nghiệm ứng xử mang tinh thần dân chủ, nhân văn.

### **1.1.2.2. Hình thức của tục ngữ, ca dao Việt Nam**

*Thứ nhất, hình thức của tục ngữ Việt Nam.*

Tục ngữ Việt Nam là thể loại văn học dân gian có số lượng rất lớn, đúc kết kinh nghiệm mọi mặt của cuộc sống nhưng lại được chứa đựng trong một hình thức đơn giản. Đó là những câu nói ngắn gọn, có kết cấu gọn nhẹ nhất trong các thể loại văn học dân gian. Mặc dù đó là những câu nói hết sức cô đọng nhưng không mang tính trừu tượng, khô khan mà giản dị, dễ hiểu, hầu hết được thể hiện qua hình tượng nghệ thuật, lối nói nghệ thuật, có vần vè, tạo nên những câu nói xuôi tai, cân đối. Chính vì lẽ đó, phần lớn các câu tục ngữ đều mang tính đa nghĩa, có nghĩa đen và nghĩa bóng. Thông qua hình tượng về sự vật lại ẩn chứa kinh nghiệm sống được khái quát lên từ hình tượng ấy. Chẳng hạn câu “Kiến tha lâu cũng (có ngày) đầy tổ” nói về những con kiến tuy bé nhỏ nhưng cứ kiên trì tha mồi thì cũng có ngày đầy tổ, đó là nghĩa trực tiếp – nghĩa đen. Nhưng câu tục ngữ trên không chỉ diễn tả hiện tượng trực tiếp này mà thông qua đó muốn nói về sự quyết tâm, bền chí của con người trong cuộc sống sẽ đem lại cho con người kết quả như mong muốn.

Có thể nói, tục ngữ lời ít ý nhiều, “ý tại ngôn ngoại” (ý nằm ngoài lời). Trường nghĩa của tục ngữ rất rộng, tùy thuộc vào người sử dụng, hoàn cảnh và mục đích sử dụng mà cùng một câu có thể có nhiều nghĩa khác nhau. Chính sự cô đọng, súc tích, đa nghĩa khiến cho tục ngữ dễ nhớ, dễ truyền, dễ được vận dụng rộng rãi trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân.

*Thứ hai, hình thức của ca dao Việt Nam.*

Ca dao Việt Nam là những câu nói ngắn gọn thông qua những hình tượng nghệ thuật, lối nói nghệ thuật với nhiều thể: thể lục bát, song thất lục bát cùng các biến thể của nó, thể thơ bốn, năm chữ; trong đó, thể lục bát được dùng phổ biến hơn cả. Ngoài ra, người ta còn chia ca dao thành 3 thể chính: thể phú – trình bày, diễn tả; thể tỉ – so sánh nhằm ngụ một ý gì hay gửi gắm một tâm sự gì; thể hứng – biểu lộ cảm xúc với ngoại cảnh.

Ca dao Việt Nam có hình thức hết sức giản dị, nhẹ nhàng, như lời nói thường ngày nhưng lại trau chuốt, đầy tính trữ tình, diễn tả được tâm tư, tình cảm của con người một cách sinh động, sâu sắc. Cách dùng chữ, lối hình tượng hóa, cụ thể hóa, nhân cách hóa, lối nói thậm xưng, ngoa dụ làm cho ca dao có thể diễn tả một cách phong phú đời sống tinh thần của con người.

*1.1.3. Đặc điểm của tục ngữ, ca dao Việt Nam*

Là những thể loại của Văn học dân gian Việt Nam, tục ngữ, ca dao Việt Nam mang những đặc điểm cơ bản sau:

*Một là, tục ngữ, ca dao Việt Nam là sáng tạo của tập thể.*

Đây là đặc trưng xã hội của Văn học dân gian Việt Nam nói chung, của tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng. Tính tập thể của tục ngữ, ca dao Việt Nam có cơ sở từ điều kiện sống, điều kiện lao động và sinh hoạt tập thể của quần chúng nhân dân. Tục ngữ, ca dao Việt Nam được sáng tác trong quá trình lao động tập thể như: cùng chèo đò, tát nước, giã gạo, cấy cày, đi hội, ... và trong quá trình suy ngẫm, đúc rút kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lao động sản xuất của nhân dân từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong quá trình lao động sản xuất, sinh hoạt tập thể, một người có thể hát lên một câu, những người khác ngẫu hứng thêm vào những câu khác để thành một bài hoàn chỉnh. Nếu sáng tác đó hay thì nó được ghi nhớ và vang lên trong các sinh hoạt tập thể, được lưu truyền, bổ sung, chế bản từ địa phương này sang địa phương khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác cho phù hợp với từng vùng miền, từng giai đoạn khác nhau.

Nói tới tính tập thể của tục ngữ, ca dao Việt Nam, người ta thường hay nghĩ tới tính vô danh, không mang dấu ấn cá nhân. Cách nghĩ này có phần đúng nhưng nếu

từ đó phủ nhận hoàn toàn vai trò của cá nhân thì sẽ là quan niệm siêu hình. Bởi vì, không thể có tập thể nào lại không được hợp thành bởi những cá nhân cụ thể, đồng thời không thể có một sự sáng tạo tập thể nào lại tách rời khỏi sự sáng tạo của từng cá nhân hợp thành tập thể đó. Sự sáng tạo của cá nhân là điều kiện tất yếu cho sự sáng tạo tập thể. Do đó, những câu tục ngữ, ca dao Việt Nam đến với chúng ta ngày nay là kết quả của sự sáng tạo tập thể thuộc nhiều thế hệ qua nhiều vùng miền khác nhau. Trong đó, cái phần riêng của mỗi cá nhân tham gia vào quá trình sáng tạo lâu dài ấy đã hòa vào nhau, lời ca đã trở thành lời ca chung của dân gian.

Tác giả của tục ngữ, ca dao Việt Nam đa phần là quần chúng nhân dân lao động với phương thức sáng tác và lưu truyền là ngẫu hứng, truyền miệng. Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát tục ngữ, ca dao Việt Nam, chúng ta thấy được vai trò của những nhà nho trong việc sáng tác và phổ biến những câu tục ngữ, ca dao. Họ đã dân gian hóa một số tư tưởng Nho giáo thành các câu tục ngữ như: “Phu xướng, phụ tùy”, “Quyền huynh thế phụ”, “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, ... Các nhà nho Việt Nam sống chủ yếu ở thôn, gắn bó mật thiết với nhân dân, với đời sống nông nghiệp, được nhân dân kính trọng, họ lấy nghề dạy học làm lẽ sống (trừ một số ít người thi đỗ và làm quan). Vì vậy, nhiều tư tưởng Nho giáo được dân gian hóa thành tục ngữ, ca dao và được nhân dân sử dụng, lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, “tục ngữ, ca dao kháng chiến” – sáng tác của nhân dân, lãnh tụ, cán bộ, bộ đội, trí thức ra đời và có tên tác giả. Nhưng họ cũng đều từ nhân dân mà ra, các sáng tác của họ được truyền trong nhân dân, được dân gian hóa, được nhân dân sử dụng, chế bản. Vì vậy, tục ngữ, ca dao kháng chiến vẫn được coi là những sáng tác của nhân dân, thể hiện tình cảm và tư tưởng của nhân dân Việt Nam trong quá trình đấu tranh chống đế quốc xâm lược, trong lao động sản xuất và xây dựng đất nước. Đặc biệt, nhiều tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đấu tranh cách mạng cũng đã được dân gian hóa thành các câu tục ngữ, ca dao, được nhân dân sử dụng và trở thành tài sản tinh thần quý báu của cả dân tộc.

*Hai là, phương thức lưu truyền là truyền miệng.*

Truyền miệng là hình thức tồn tại đặc thù của Văn học dân gian Việt Nam nói chung, của tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng. Cũng giống như các thể loại văn

học dân gian khác, tục ngữ, ca dao Việt Nam ra đời từ rất sớm, khi người ta chưa có chữ viết, do đó, phương thức lưu truyền của tục ngữ, ca dao Việt Nam là truyền miệng. Tục ngữ, ca dao Việt Nam chủ yếu được sáng tác trong quá trình lao động sản xuất, sinh hoạt tập thể của nhân dân. Lấy cảm hứng từ chính quá trình sinh hoạt, lao động sản xuất, nhân dân đã cất lên những câu tục ngữ, ca dao thể hiện tình cảm, quan niệm của mình đối với công việc, con người và cuộc sống.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam kết tinh trí tuệ và tâm hồn dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử và được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. Với cách nói giản dị dễ đi vào lòng người cùng sự trau chuốt về nội dung và hình thức, tục ngữ, ca dao có sức biểu cảm rất lớn và nó được sử dụng phổ biến trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Chính bằng hình thức truyền miệng mà các câu tục ngữ, ca dao Việt Nam khi được cất lên đã biểu hiện được những sắc thái tình cảm phong phú của con người. Vì vậy, ngay cả khi có chữ viết thì truyền miệng vẫn là hình thức lưu truyền của tục ngữ, ca dao Việt Nam.

*Ba là, tính chất nguyên hợp (tổng hợp tự nhiên).*

Tính chất nguyên hợp là tính chất chưa chuyên môn hóa của văn học dân gian Việt Nam nói chung, của tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng; được thể hiện ở mặt nội dung và nghệ thuật.

– Sự nguyên hợp về nội dung.

Văn học dân gian Việt Nam nói chung, tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng không chỉ là một bộ phận của văn học dân tộc mà còn là ngọn nguồn của triết học, khoa học tự nhiên, lịch sử, địa lý, ... Nó được xem là khoa học tự nhiên của nhân dân lao động Việt Nam bởi nó có thể dự báo các hiện tượng thời tiết như gió, mưa, sấm, chớp, ... phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nó là lịch sử bởi nó góp phần ghi lại quá trình sống, lao động sản xuất, chống thiên tai, địch họa của nhân dân. Nó cũng chính là triết học của nhân dân lao động Việt Nam bởi vì nó bao gồm một hệ thống những quan niệm sinh động, sâu sắc về tự nhiên, xã hội và con người. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là kho tri thức đa dạng, quý báu của con người về mọi mặt của cuộc sống. Nhưng khi sáng tác tục ngữ, ca dao, con người không nghĩ rằng họ đang sáng tạo và những sáng tạo của họ tích hợp được những nội dung trên. Đó chính là tính chất nguyên hợp tự nhiên của tục ngữ, ca dao Việt Nam.

– Sự nguyên hợp về nghệ thuật.

Sự nguyên hợp về nghệ thuật được thể hiện thông qua bốn phương thức diễn xướng: hát, kể, nói, diễn. Khi hát, kể, nói, diễn, yếu tố ngôn ngữ kết hợp với yếu tố âm nhạc, điệu bộ, động tác, ... khiến cho tác phẩm sinh động hơn. Các yếu tố đó hòa quyện vào nhau, đó là sự tổng hợp tự nhiên, tự phát của những người sáng tác và trình diễn.

Tính nguyên hợp về nội dung và nghệ thuật của văn học dân gian bắt nguồn từ đời sống xã hội cổ xưa, khi chưa có sự phân công lao động xã hội. Chính điều đó đã làm cho Văn học dân gian Việt Nam nói chung, tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng không chỉ là một hiện tượng văn học mà rộng hơn còn là một hiện tượng văn hóa, phản ánh phong phú, sinh động mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân Việt Nam qua nhiều thế hệ.

*Bốn là, tính chất dị bản.*

Tính dị bản là hệ quả tất yếu của tính tập thể, tính truyền miệng và tính tổng hợp tự nhiên của tục ngữ, ca dao Việt Nam. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là sáng tác của tập thể, phương thức lưu truyền là truyền miệng và mang tính tổng hợp tự nhiên nên mỗi người khi xướng lên lại mang những sắc thái tình cảm khác nhau từ lời cho đến ý. Vì nó được lưu truyền rộng rãi trong dân gian nên mỗi vùng miền khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên và đặc điểm tâm lý lại có những chế bản khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, các yếu tố ngôn ngữ là giống nhau, chỉ khác nhau chút ít. Và giữa các dị bản thường không thể phân biệt được bản nào là bản gốc, bản nào là phát sinh vì thế hầu hết các bản được xem là có giá trị như nhau; điểm khác nhau là ở chỗ: sử dụng thể nào, trong hoàn cảnh nào và nhằm mục đích gì. Tính dị bản làm cho tục ngữ, ca dao Việt Nam phong phú về số lượng và nội dung ý nghĩa.

*Nhận xét:* Tục ngữ, ca dao Việt Nam với những đặc điểm trên đã góp phần tạo nên sự phong phú về nội dung và nét đặc thù của quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Nghiên cứu đạo làm người, một trong những nội dung cơ bản của tư tưởng triết học Việt Nam thông qua nguồn tư liệu ít mang tính lý luận như tục ngữ, ca dao Việt Nam đòi hỏi chúng ta phải quán triệt sâu sắc quan điểm



duy vật về lịch sử, xuất phát từ tồn tại xã hội để lý giải ý thức xã hội, từ đó thấy được tính đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam, sự tương đồng và khác biệt của triết học cũng như văn hóa Việt Nam với triết học và văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới.

## **1.2. ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGŨ, CA DAO VIỆT NAM**

### **1.2.1. Khái niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam**

Vấn đề con người là vấn đề cốt lõi, xuyên suốt lịch sử tư tưởng nhân loại. Ở phương Đông, đạo làm người là nội dung cơ bản của vấn đề con người. Sinh ra là thân người như một lẽ tự nhiên nhưng để trở thành con người đúng nghĩa, con người chân chính, để sống cho ra con người thì không phải lẽ tự nhiên, mà đó là cả một quá trình rèn luyện, tu dưỡng, tự ý thức, tự điều chỉnh của con người dựa trên những nguyên tắc mà xã hội đặt ra, phản ánh những điều kiện tồn tại xã hội nhất định. Mỗi thời đại khác nhau, mỗi dân tộc khác nhau lại có những quan niệm khác nhau về đạo làm người.

Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình, vấn đề đạo làm người luôn được các thế hệ người Việt Nam đặt ra nhằm trả lời câu hỏi: Con người phải sống thế nào cho đúng, cho phải đạo, cho ra con người? Người Việt Nam đã dùng nhiều hình thức khác nhau để thể hiện quan niệm về đạo làm người như: qua lối sống, phong tục, tôn giáo, lịch sử, triết học, pháp luật, văn học (trong đó có tục ngữ, ca dao Việt Nam),.... Tục ngữ, ca dao Việt Nam là một thể loại văn học dân gian gắn bó mật thiết với đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, được nhân dân sáng tạo ra trong quá trình sống, lao động sản xuất, quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc. Nó chứa đựng những bài học sâu sắc, triết lý sống có giá trị bền vững được đúc kết, lưu truyền qua nhiều thế hệ, trong đó phải kể đến là quan niệm về đạo làm người.

Đạo làm người giúp con người xác định cần phải làm những gì, phải sống, phải đối nhân xử thế ra sao cho ra con người, cho thành người. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau để đưa ra định nghĩa về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Nguyễn Nghĩa Dân trong nghiên cứu của mình có đưa ra định nghĩa về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam xuất phát từ phạm trù Đạo trong triết học Lão Tử. Song, theo chúng tôi, cách tiếp cận này có phần khiên cưỡng và thiếu tính khách quan bởi việc lấy tư tưởng bên ngoài (Đạo giáo của Trung Quốc – một học thuyết bác học) để soi vào tục ngữ, ca dao Việt Nam – thể loại văn học bình dân của Việt Nam sẽ vô tình uốn quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt

Nam theo một quan niệm không phải là Việt Nam dù cho quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có chịu ảnh hưởng bởi những tư tưởng bên ngoài trong đó có Đạo giáo.

Nguyễn Hùng Hậu tiếp cận đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam dựa trên sự lựa chọn giá trị sống của con người, được thể hiện với ba nội dung cơ bản: Sống có đạo đức, hướng thiện; Phê phán, lên án cái ác, thói đời; Đề cao tình cảm, lương tâm, trách nhiệm [22, tr.387-390]. Lê Đức Thọ tiếp cận đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam theo các giá trị của con người về cách đối nhân xử thế: Sống có hiếu nghĩa; Sống có đạo đức, hướng thiện; Phê phán, lên án cái ác, tránh xa điều ác; Đề cao tình cảm, lương tâm, trách nhiệm [59, tr.70-72]. Vũ Thị Hải tiếp cận đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là những đạo lý cơ bản, cốt lõi, trở thành những giá trị chung được dân tộc tôn vinh đó là: Tình yêu thương con người; Đạo lý uống nước nhớ nguồn; Đạo hiếu; Sống trung thực, lương thiện và thủy chung, tình nghĩa [20, tr.339-352]. Trong những nghiên cứu của mình, các tác giả chưa đưa ra định nghĩa về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nhưng đều tiếp cận đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam theo chiều dọc, chỉ ra các giá trị căn bản, cốt lõi mà con người cần giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống. Đây cũng là một cách tiếp cận khoa học nhưng khi đặt con người trong những mối quan hệ cụ thể của đời sống, quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội thì khó xác định được con người cần phải làm gì, cần phải ứng xử như thế nào.

Trong luận án này, tác giả tiếp cận nghiên cứu đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam theo chiều ngang dựa trên những vai trò cụ thể của con người trong những mối quan hệ cụ thể trong đời sống. Từ đó, tác giả lược khảo quan niệm đạo làm người được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam để khái quát và đưa ra định nghĩa về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

“Người” trong khái niệm “đạo làm người” được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không phải là con người chung chung, trừu tượng mà con người xét theo những vai trò cụ thể (vai trò làm cha, làm con, làm vợ, làm chồng, làm anh, làm em, làm thầy, làm trò, làm dân, làm quan,...) trong những mối quan hệ cụ thể (quan hệ cha con, quan hệ vợ chồng, quan hệ anh em, quan hệ thầy trò, quan hệ của con người với con người trong xã hội nói chung và quan hệ của con người với đất nước, quê hương...). Do đó, “đạo làm người” được thể hiện trong tục ngữ, ca

đạo Việt Nam chính là đạo làm cha, đạo làm con, đạo làm vợ, đạo làm chồng, đạo làm anh, đạo làm em, đạo làm thầy, đạo làm trò, đạo làm dân, đạo làm quan.... Trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, đạo làm người được thể hiện thông qua mối quan hệ của con người với bản thân, với gia đình, xã hội và tự nhiên. Tuy nhiên, như đã giới hạn ở phạm vi nghiên cứu, trong đề tài này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam được thể hiện qua mối quan hệ của con người với bản thân, với gia đình và xã hội.

*Trong mối quan hệ của con người với bản thân, tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định mỗi con người khi được sinh ra không phải tự nhiên đã biết cách làm người, “làm người” không phải là hoạt động bản năng mà đó là một hoạt động có ý thức, đòi hỏi mỗi con người phải tự lập, tự chủ, biết tự xây đắp cho mình “Có thân phải lập thân”; biết suy nghĩ, tính toán để làm chủ cuộc đời mình: “Làm người suy chín, xét xa, Cho tường gốc ngọn, cho ra vắn dài”[66, tr.94], “Làm người trông rộng nghe xa, biết luật biết lí mới là người tinh”[8, tr.127]. Để làm người, để có thể tự lập, tự chủ, biết suy tính thì phải có hiểu biết, có tri thức, có đạo đức và biến những cái đó thành lẽ sống, lẽ ứng xử của mình. Và để có hiểu biết, có tri thức và đạo đức thì con người phải tự học suốt đời: “Học là học để làm người, biết điều hơn thiệt biết lời thị phi”[8, tr.121], “Học khôn học đến chết, học nết học đến già”[8, tr.121].* Đồng thời, để làm người, để có thể đứng trên đôi chân của mình, làm chủ cuộc đời mình thì không có cách nào khác là con người phải cần cù, sáng tạo trong lao động: “Có khó mới có miếng ăn, Không dưng ai dễ đem phần đến cho”[66, tr.49] (khó: chịu khó lao động). Chính lao động giúp con người nuôi sống bản thân mình và ngày càng trở nên người hơn, góp phần vào sự phát triển của bản thân, gia đình và xã hội. Như vậy, để làm người, đòi hỏi con người phải có ý thức tự lập, biết suy tính; tự học suốt đời; cần cù, sáng tạo trong lao động. Đây thực chất là những yêu cầu để hoàn thiện nhân cách con người. Việc con người có ý thức tự hoàn thiện nhân cách thể hiện ý thức trách nhiệm của con người với chính bản thân mình, là cơ sở, tư lương cho con người có thể thực hiện tốt bổn phận và trách nhiệm với gia đình, xã hội.

*Trong mối quan hệ của con người với gia đình, tục ngữ, ca dao Việt Nam chủ yếu đề cập đến đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em: Đạo cha con trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện mối quan hệ hai chiều, trong đó làm cha phải từ, làm con phải hiếu. Cha mẹ có bổn phận, trách nhiệm sinh thành, dưỡng dục, yêu thương, nhân từ, độ lượng, quan tâm xây dựng cho con: “Than rằng là đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương”[68, tr.559], “Sinh con ai chẳng vun trồng cho*

con”[37, tr.93]. Làm con phải biết hiếu thảo đền đáp công ơn cha mẹ: “Làm người trước liệu hiếu thân, Cảm ơn cha mẹ ân cần nuôi con”[68, tr.521], “Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường”[68, tr.559]. *Đạo vợ chồng* trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện mối quan hệ hai chiều mà giá trị được đề cao là *tình nghĩa*. Cả vợ và chồng đều phải có bổn phận và trách nhiệm với nhau, biết trân trọng, yêu thương, nương tựa vào nhau, cùng nhau vượt qua mọi khó khăn, gian khổ để xây dựng gia đình hạnh phúc: “Đã rằng là nghĩa vợ chồng, Dấu cho nghiêng núi, cạn sông chẳng dời”[68, tr.370], “Xét ra trong đạo vợ chồng, Cùng nhau tương cậy đề phòng nắng mưa”[37, tr.139]. Còn *đạo anh em* là *trên kính dưới nhường*: “Chị em trên kính dưới nhường, là nhà có phúc mọi đường yên vui”[37, tr.106]. Anh em trong gia đình phải biết yêu thương, đoàn kết, đùm bọc, giúp đỡ, nhường nhịn lẫn nhau.

*Trong mối quan hệ của con người với xã hội*, đề tài khai thác đạo làm người được thể hiện qua hai mối quan hệ cơ bản là: quan hệ giữa con người với con người trong xã hội và giữa con người với quê hương, đất nước. Đạo làm người trong những mối quan hệ này là lòng *thương người*: “Thương người như thể thương thân”[66, tr.151], “Nhiều điều phũ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng”[68, tr.625] và tinh thần *yêu nước*, sẵn sàng đứng lên bảo vệ đất nước: “... Trên mình Tổ quốc thân yêu, Ở đâu có giặc, vạn đèo cũng qua. Đất này thấm máu ông cha, Ngàn năm giặc bước chân ta lên đường”[48, tr.459-460]. Như vậy, trong mối quan hệ của con người với bản thân, đạo làm người được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chính là *những yêu cầu cơ bản để hoàn thiện nhân cách*. Trong mối quan hệ của con người với gia đình và xã hội, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là những nguyên tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo như: *từ, hiếu, tình nghĩa, kính, nhường, thương người, yêu nước*. Đó chính là những *nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi* quy định bổn phận của con người trong những mối quan hệ cụ thể.

Từ những phân tích trên đây, chúng ta có thể định nghĩa, *Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là những yêu cầu cơ bản để hoàn thiện nhân cách, là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi* quy định bổn phận của con người trong mối quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội.

Định nghĩa trên thể hiện những điểm cơ bản sau:

Một là, nói đến đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là nói tới đạo làm người của con người trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội: quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội. Đạo làm người góp phần làm sâu sắc hơn bản chất người

trong con người. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam vừa mang tính triết lý vừa mang tính thẩm mỹ, chung đúc cả nguyên tắc ứng xử với mình và với người, là sự định hướng và lựa chọn giá trị mà con người cần giữ gìn, tuân theo và thực hành trong suốt cuộc đời, phản ánh giá trị sống của dân tộc Việt Nam.

Hai là, nói đến đạo làm người là nói đến những yêu cầu để con người có thể hoàn thiện nhân cách và những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn phận của con người giúp mỗi người có thể trưởng thành về mặt xã hội để làm chủ bản thân, làm chủ cuộc đời mình, góp phần vào sự phát triển hài hòa mọi mặt đời sống xã hội. Đó là những giá trị bền vững được lưu truyền qua nhiều thế hệ; có vai trò định hướng, điều chỉnh thái độ và hành vi của con người trong cuộc sống, có ý nghĩa không chỉ đối với quá khứ mà còn đối với xã hội Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

### **1.2.2. Bản chất đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam**

*Thứ nhất*, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thuộc ý thức xã hội chịu sự quy định của tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội, phản ánh những điều kiện vật chất hiện thực mà trong đó con người sống và hoạt động. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là sản phẩm của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam qua nhiều thế hệ do đó đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam phản ánh những điều kiện vật chất hiện thực mà trong đó đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam sống và hoạt động. Đó chính là nông thôn với nền sản xuất nông nghiệp lúa nước là chủ yếu. Đồng thời, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Giá trị và vai trò tác động trở lại của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không chỉ đối với tồn tại xã hội lúc bấy giờ mà còn có ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

*Thứ hai*, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là sự thống nhất biện chứng những yêu cầu cơ bản để hoàn thiện nhân cách và những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi điều chỉnh nhận thức và hành động của con người trong những mối quan hệ bản chất, tất yếu (quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội) quy định dấu ấn cá nhân và sự tồn tại của cá nhân đó với tư cách là con người thực thụ.

Trong mối quan hệ của con người với bản thân, đạo làm người chính là những yêu cầu căn bản để hoàn thiện nhân cách như: Tự lập, biết suy tính; Tự học suốt đời; Cần cù, sáng tạo trong lao động. Đó là những yêu cầu tiên quyết, không thể thiếu giúp con người hoàn thiện bản thân và thực hiện tốt mối quan hệ với gia

đình và xã hội để làm người và sống ở đời. Trong mối quan hệ của con người với gia đình và xã hội, đạo làm người chính là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi mà con người phải giữ gìn và tuân theo quy định bốn phạm của con người như: Từ, Hiếu, Tình nghĩa, Kính, Nhường, Thương người, Yêu nước.

Nguyên tắc đạo đức nói chung thì bao quát nhiều nội dung khác nhau song những nguyên tắc đạo đức mà chúng tôi khai thác là những nguyên tắc đạo đức quy định bốn phạm của con người trong những mối quan hệ cụ thể: bốn phạm làm cha, làm con, làm vợ, làm chồng, làm anh.... Cha mẹ có bốn phạm đạo đức như thế nào với con, con có bốn phạm đạo đức như thế nào với cha mẹ, chồng có bốn phạm đạo đức như thế nào với vợ và ngược lại,.... Đồng thời, những nguyên tắc đạo đức được khai thác là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi chứ không phải mọi nguyên tắc đạo đức. Trong gia đình, có nhiều mối quan hệ khác nhau như quan hệ cha – con, vợ – chồng, anh – em, con dâu – gia đình chồng, con rể – bố mẹ vợ, chị dâu – em chồng,... Tuy nhiên, như đã giới hạn trong Phạm vi nghiên cứu, tác giả chỉ đề cập đến những mối quan hệ căn bản, cốt lõi của con người đó là quan hệ cha – con, vợ – chồng, anh – em. Trong xã hội, con người cũng có nhiều mối quan hệ khác nhau như quan hệ họ hàng, bạn bè, thầy trò, hàng xóm,... Song tác giả khái quát thành hai mối quan hệ cơ bản đó là: quan hệ của con người với con người trong xã hội nói chung và quan hệ của con người với quê hương, đất nước. Và trong những mối quan hệ cơ bản đó, tác giả chỉ tập trung đề cập đến những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn phạm của con người. Chính vì vậy, những nguyên tắc đạo đức quy định bốn phạm của con người trong mối quan hệ với bản thân, gia đình và xã hội là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi mà con người phải giữ gìn và tuân theo.

Quan niệm về đạo làm người không phải là bất biến mà nó mang tính lịch sử, mỗi thời đại khác nhau lại có những quan niệm khác nhau. Mặt khác, tục ngữ, ca dao Việt Nam rất phong phú về số lượng và nội dung ý nghĩa, thể hiện quan niệm của nhiều người trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, là tấm gương phản chiếu đời sống xã hội Việt Nam được đúc kết và lưu truyền qua nhiều thế hệ nên trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có nhiều tư tưởng khác nhau thậm chí đối lập nhau về cùng một vấn đề. Do đó, khi nghiên cứu đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, tác giả hướng tới tìm những điểm chung nhất, những giá trị mang tính bền vững của đạo làm người và được thể hiện chủ đạo, xuyên suốt trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

Quan niệm đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam dưới dạng những câu nói ngắn gọn, là sự đúc kết kinh nghiệm của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam. Do đó, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam được thể hiện một cách tản mạn, thiếu tính hệ thống. Luận án có nhiệm vụ tìm sự liên hệ, sợi dây kết nối, logic cho những tư tưởng tản mạn này vì vậy không thể tránh khỏi có những chỗ thể hiện dấu ấn cá nhân, cách tiếp cận riêng của người nghiên cứu nhằm tìm ra logic của vấn đề. Đó là điều không thể tránh khỏi và không thể khác được bởi bản chất của ý thức chính là sự phản ánh năng động, sáng tạo. Điều đó không làm mất đi tính khách quan của vấn đề nghiên cứu mà chỉ phản ánh sự phong phú về nội dung đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam cũng như tính phong phú trong cách nhìn, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu mà thôi.

### **1.3. CƠ SỞ HÌNH THÀNH ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM**

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thuộc ý thức xã hội, phản ánh tồn tại xã hội, đồng thời chịu sự tác động của các hình thái ý thức xã hội. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam được hình thành từ điều kiện địa lý – tự nhiên, cơ sở kinh tế – xã hội và tiền đề tín ngưỡng, tư tưởng. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là tiếng nói của nhiều người được lưu truyền qua nhiều thế hệ nên không rõ tác giả của nó là ai và được ra đời trong hoàn cảnh cụ thể nào. Đó là những sáng tác của nhiều người ở nhiều vùng miền khác nhau, trong nhiều bối cảnh khác nhau. Do đó, khi nghiên cứu cơ sở hình thành đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, tác giả chỉ có thể nghiên cứu những nét chung nhất, khái quát nhất về điều kiện địa lý – tự nhiên, cơ sở kinh tế – xã hội và tiền đề tín ngưỡng, tư tưởng cho sự hình thành quan niệm đạo làm người nói chung, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng.

#### **1.3.1. Điều kiện địa lý – tự nhiên**

Điều kiện địa lý – tự nhiên có ảnh hưởng tới sự hình thành văn hóa của mỗi dân tộc. Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, để thích ứng với điều kiện địa lý – tự nhiên thì mỗi dân tộc đã hình thành những quan niệm, cách ứng xử khác nhau trong các mối quan hệ với bản thân, gia đình và xã hội, hình thành nên những nét riêng trong quan niệm đạo làm người.

*– Điều kiện địa lý – tự nhiên Việt Nam có sự thống nhất trong đa dạng đã góp phần hình thành nên lối tư duy, thái độ ứng xử linh hoạt, mềm dẻo, khoan hòa trong mọi mối quan hệ của con người.*

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, ven biển Thái Bình Dương, với địa hình  $\frac{3}{4}$  là đồi núi, còn lại  $\frac{1}{4}$  là đồng bằng nhưng hầu hết là các đồng bằng châu thổ do các con sông bồi đắp thường xuyên nên rất màu mỡ, thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp, thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau. Đồng thời, nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với khí hậu mang tính chất nóng ẩm, phân hóa theo mùa và theo độ cao rõ rệt nên hệ sinh thái nước ta rất đa dạng, mùa nào thức ấy. Điều kiện địa lý – tự nhiên của Việt Nam thống nhất trong đa dạng, bao gồm cả đồi núi và đồng bằng, đất liền và biển cả trong một xứ sở nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, có hệ sinh thái đa dạng, sản vật phong phú: “Ruộng đồng mặc sức chim bay; Biển hồ lai láng, mặc bầy cá đua”[48, tr.134], “Vì mây nên núi liền trời, Vì cơn gió thổi, hoa cười với trăng”[48, tr.136]. Tự nhiên, đất trời hòa hợp trong sự đa dạng đã góp phần hình thành nên đời sống tinh thần phong phú, thái độ ứng xử linh hoạt, mềm dẻo của con người.

Đồng thời, trong nhiều điều kiện tự nhiên tác động đến cuộc sống hàng ngày của con người thì môi trường sông nước được coi là một trong những yếu tố đặc biệt quan trọng, góp phần hình thành nên lối ứng xử của người Việt Nam. Việt Nam là đất nước của sông hồ, kênh rạch, có đường bờ biển dài hàng nghìn km với khí hậu nóng ẩm mưa nhiều. Theo những bằng chứng khảo cổ học, địa bàn sinh sống chủ yếu của các cư dân Việt cổ qua nhiều thiên nhiên kỷ là một địa hình chi chít sông ngòi, đầm hồ. Các địa điểm cư trú thời cổ đều nằm trên các gò bãi cao có nước bao quanh. Nước tạo nên biên giới thiên nhiên của từng vùng đất. Giao thông thời cổ – trung đại chủ yếu là đường thủy (đường sông và ven biển), sông ngòi trở thành những con đường đi lại chính với phương tiện truyền thống là thuyền bè. Điều đó đã tác động đến cuộc sống hàng ngày của con người và dấu vết của môi trường sông nước đã in sâu lên lối tư duy, ứng xử của người Việt Nam. Đó là lối tư duy, thái độ ứng xử linh hoạt, mềm dẻo, khoan hòa, tươi mát, không để mất lòng ai trong các mối quan hệ.

*– Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, thường xuyên đối mặt với thiên tai đã góp phần hình thành nên tinh thần đoàn kết cộng đồng và tình yêu thương con người sâu sắc.*



Bên cạnh những thuận lợi về đất đai, tài nguyên, môi trường sông nước với hệ thống sông ngòi dày đặc thuận lợi cho nền nông nghiệp lúa nước, Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức của thiên nhiên (nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, bão lốc từ biển Đông đổ bộ vào) gây nên những tổn thất to lớn về người và của: “Lụt thì lụt cả làng”[66, tr.100], “Đông chết se, hè chết lụt”[66, tr.71], “Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão”, “Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy”[66, tr.143]. Điều đó đã góp phần hình thành ở nhân dân ta tinh thần đoàn kết cộng đồng để cùng chống chọi với khó khăn, thử thách, cùng nhau đắp đê, làm thủy lợi để chống lụt, chống hạn. Đồng thời, trước sức mạnh ghê gớm của thiên nhiên, cuộc sống của con người trở nên mong manh, nay còn mai mất, không thể dự tính trước được vì vậy đã hình thành ở con người thái độ trân trọng cuộc sống, trân trọng những gì đang có, cũng như tình yêu thương, quý trọng con người sâu sắc.

### **1.3.2. Cơ sở kinh tế – xã hội**

Đối với bất kỳ xã hội nào thì sản xuất vật chất luôn giữ vị trí quan trọng hàng đầu đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội đó, quy định đặc điểm, tính cách dân tộc đó. Xã hội Việt Nam truyền thống là một xã hội tiểu nông dựa trên ba hằng số: nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Nông nghiệp là xương sống của nền kinh tế quốc dân; nông thôn là bộ mặt đích thực của đất nước; dân số với đại bộ phận là nông dân. Cơ sở kinh tế – xã hội đã góp phần hình thành nên quan niệm về đạo làm người nói chung, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng.

*– Cuộc sống gắn bó với nền sản xuất nông nghiệp thô sơ trong điều kiện khắc nghiệt đã hình thành nên tư tưởng trân trọng, đề cao vai trò của người phụ nữ; hình thành ở con người tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động.*

Cơ sở kinh tế nước ta là nền nông nghiệp do đó mối quan tâm hàng đầu của con người là sự sinh sôi nảy nở của hoa màu và con người, họ luôn mong cho hoa màu tươi tốt, mùa màng bội thu và gia đình đông đúc để có nhiều sức lao động. Muốn cho hoa màu tươi tốt, mùa màng bội thu thì người nông dân cần có sự chăm chỉ, chịu khó, kiên nhẫn, khéo léo để thực hiện các công việc nhà nông với nhiều công đoạn khác nhau như gieo mạ, cấy lúa, chăm bón, làm cỏ, bắt sâu, đập lúa, quạt thóc, vò rơm, phơi thóc...: “Gieo mạ còn phải kén giống”[66, tr.81], “Ăn cơm làm cỏ, chẳng bỏ đi đâu”[66, tr.25], “Ruộng không phân như thân không của”[48, tr.196] và phụ nữ là người có thể đảm đương tốt những công việc này. Đồng thời, sau khi thu hái những sản phẩm nông nghiệp (với số lượng ít bởi nền sản xuất

nhỏ lẻ, manh mún theo từng hộ gia đình), họ lại mang ra chợ bán lấy tiền, mua những thứ cần thiết cho gia đình, chứ đa phần đàn ông không làm công việc này. Theo lẽ tự nhiên, phụ nữ trở thành người tay hòm chìa khóa, có trách nhiệm quản lý kinh tế trong gia đình. Việc người phụ nữ giữ vai trò quản lý kinh tế đã giúp cho vị thế của người phụ nữ được đề cao. Có nhà nghiên cứu đã nhận định về phụ nữ Việt Nam như sau: “Phần nhiều đàn bà có một ngôi vị quan trọng, nhiều khi quyết định ở trong gia đình. Bởi lẽ người đàn bà ấy nắm hết cơ sở vật chất, quản trị trong nhà, giữ mối liên lạc đối với họ hàng, bà con, thấy rõ trọng trách của gia đình mình đối với làng nước”[dẫn theo 57, tr.49].

Đồng thời, lịch sử nước ta là lịch sử của những cuộc chiến tranh, giặc dã liên miên, những người đàn ông phải ra chiến trường đánh giặc, phụ nữ ở nhà phải thay chồng lo toan, gánh vác mọi việc. Họ phải lo cho chồng, cho con, cho cha mẹ, ông bà tổ tiên và buộc phải trở thành người chủ gia đình, có vai trò quan trọng hàng đầu trong gia đình. Điều đó cũng góp phần giải thích tại sao người phụ nữ Việt Nam lại cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo, đảm đang, tháo vát, vừa giỏi việc nước vừa đảm việc nhà như vậy. Tác giả Silvestre người Pháp đã viết về người phụ nữ Việt Nam: “Họ ra ngoài đồng ruộng, gánh vác phần lớn trong công việc trồng trọt, vì đàn ông phải đi lính, đi phu cho vua, quan và làng xã. Đàn bà hầu như ngày nào cũng đi chợ quanh vùng để bán những sản phẩm nhỏ mọn của họ và mua những vật dụng cần thiết, đảm đang nội trợ”[dẫn theo 27, tr.153]. Tất cả những điều kiện lịch sử đó đã tạo cho người phụ nữ có vai trò to lớn, vị thế quan trọng trong gia đình và xã hội. Điều đó giải thích tại sao trong quan niệm về đạo vợ chồng thì tục ngữ, ca dao Việt Nam lại đề cao vai trò người phụ nữ như vậy.

Không những thế, chúng ta tiến hành hoạt động sản xuất nông nghiệp với công cụ thô sơ, cần nhiều sức lực và thời gian “con trâu đi trước, cái cày đi sau”, lại trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt: nắng lắm, mưa nhiều, ẩm thấp, thường xuyên đối mặt với thiên tai và dịch bệnh. Hầu như năm nào cũng phải chống úng, chống rét, chống hạn, chống bão. Vì thế, con người phải lao động vất vả, lấy bát mồ hôi đổi bát cơm: “Bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, “Canh một chưa năm, canh năm đã dậy”[48, tr.365], “Cày đồng đang buổi ban trưa, Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày...”[48, tr.187-188]. Nói về sự vất vả của nghề trồng lúa nước, Phan Kế Bính từng viết: “Nhà làm ruộng rất là khổ... trời nắng chang chang, xém cả da cháy cả thịt cũng phải lợm lợm ở giữa cánh đồng, qua sang đồng thì trời rét như cắt ruột,

xẻo da mà cũng phải dầm chân xuống nước. Nói rút lại thì nghề nghiệp nước ta, không nghề gì khó nhọc bằng nghề làm ruộng”[4, tr.262-263]. Chính quá trình lao động vất vả đã buộc con người phải cần cù, sáng tạo trong lao động và rồi cần cù, sáng tạo trong lao động đã trở thành đức tính quý báu của người Việt Nam, trở thành tiêu chí quan trọng của đạo làm người.

*– Cơ sở kinh tế nước ta là nền nông nghiệp trồng lúa nước phụ thuộc nhiều vào kiến thức kinh nghiệm đã góp phần hình thành nên tư tưởng trọng người có kinh nghiệm, người già, người có nhiều cống hiến cho làng, xã.*

Tổ tiên người Việt Nam không trải qua hình thức kinh tế du mục như nhiều dân tộc ở châu Âu và Bắc Á. Vì thế, ở nước ta gần như không có truyền thống kén chọn thủ lĩnh từ những người tài giỏi, có sức mạnh. Đối với nền nông nghiệp trồng lúa mang tính ổn định, chu kỳ, thời vụ thì phẩm chất được đề cao là dạn dày kinh nghiệm, am hiểu thời tiết. Mà những phẩm chất này chỉ có ở những người lớn tuổi, nhiều trải nghiệm: “Lâu ngày dày kinh nghiệm”[67, tr.547]. Điều đó đã góp phần hình thành nên tư tưởng coi trọng người có kinh nghiệm, người già, người có nhiều cống hiến cho làng, xã, những người “sống lâu lên lão làng” của người Việt Nam; góp phần giải thích tại sao trong quan niệm về đạo làm người trong các mối quan hệ cha – con, chồng – vợ, anh – em được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thường có chiều hướng người dưới phải tôn trọng, phục tùng người trên. Như vậy, tư tưởng trọng người trên không phải đợi khi Nho giáo du nhập vào Việt Nam mà nó là cái vốn có của dân tộc Việt Nam. Chỉ có điều khi Nho giáo vào Việt Nam thì tư tưởng đó rõ nét hơn, cụ thể hơn.

*– Pháp luật nhà nước phong kiến góp phần ảnh hưởng tới quan niệm đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.*

Tục ngữ, ca dao Việt Nam ra đời chủ yếu trong thời kỳ phong kiến do đó, đạo làm người được quy định trong pháp luật nhà nước phong kiến có ảnh hưởng rất lớn tới quan niệm đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Đạo làm người không chỉ dừng lại ở tư tưởng, quan niệm mà còn được thể chế hóa bởi pháp luật của nhà nước, điển hình là bộ luật triều Lê sơ: “Làm cha mẹ phải biết sửa mình để ngay thẳng gia đình, lấy nghĩa lý dạy con trai, lấy nữ công, nữ tắc dạy con gái”, “Đạo làm con phải hiếu kính với cha mẹ, khi tuổi già phải sớm khuya phụng dưỡng, không được để thiếu thốn, cũng là không được bắt buộc các con làm việc quá khó nhọc mới cấp cho ăn uống. Các việc tế tự và tang táng thì phải căn cứ vào Lễ ký; như thế mới hết đạo làm con”[dẫn theo 52, tr.127]. Như vậy,

cha mẹ phải có trách nhiệm với con cái và đạo làm con phải hết lòng hiếu kính với cha mẹ khi còn sống cũng như khi đã mất, lo lắng, sắp xếp cho cha mẹ chu toàn mọi bề. Còn “Đạo làm anh em trong gia đình phải cùng nhau hòa thuận. Anh thì yêu em, em thì kính anh, chớ nên tranh nhau tài sản...”[dẫn theo 52, tr.127]. Đạo làm người được quy định trong luật pháp đòi hỏi mỗi người phải làm tròn bổn phận và trách nhiệm của mình trong từng vai trò cụ thể, nếu không sẽ bị dư luận lên án, chê bai, bị pháp luật trừng trị. Những quy định về đạo cha con, đạo anh em được cụ thể hóa bằng pháp luật góp phần quan trọng hình thành nên quan niệm về đạo làm người và được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

*– Thực tiễn lịch sử thường xuyên phải chống giặc ngoại xâm đã hình thành ở cả dân tộc tinh thần đoàn kết sắt đá, tình yêu thương con người sâu sắc và tình cảm yêu nước mãnh liệt.*

Việt Nam nằm trên một địa thế quan trọng trên bán đảo Đông Dương, là ngã tư đường của Đông Nam Á cả về chính trị, kinh tế và văn hóa, là nơi nối liền đại lục với hải đảo, đại dương, là đầu mối giao thông giữa Bắc và Nam, Đông và Tây. Vị trí địa lý đặc biệt đó khiến chúng ta phải đối diện với không ít những tham vọng bành trướng của các thế lực bên ngoài. Theo tính toán sơ bộ, trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, nhân dân ta đã tiến hành 15 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, hơn 100 cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc, thời gian chống giặc ngoại xâm cộng lại lên đến 12 thế kỉ. Thế giới có 5 châu lục thì nhân dân ta đã phải tiến hành chiến tranh chống quân xâm lược đến từ 3 châu lục. Vì vậy, muốn tồn tại, nhân dân ta chỉ có con đường duy nhất là đoàn kết đánh đuổi quân xâm lược. Điều đó quy định bản chất anh hùng của người Việt Nam và chủ nghĩa yêu nước trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt Nam.

Có thể nói, các thế lực xâm lược như Mỹ, Pháp, Thanh, Minh, Nguyên, Tống, Đường, Hán, Tần đều mạnh hơn Việt Nam về mọi mặt song nhân dân Việt Nam đều chiến đấu không khoan nhượng để đi đến thắng lợi cuối cùng cho dù có gian nan, vất vả và lâu dài. Để thực hiện các cuộc chiến tranh đó đòi hỏi phải có sự đồng sức, đồng lòng với niềm tin son sắt vào chính nghĩa. Toàn thể dân tộc Việt Nam đã phát huy tối đa sức mạnh tinh thần của lòng yêu nước, của đạo làm người để bù lại chỗ ít quân, ít của, ít trang bị, hẹp đất đai,... để “lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu thắng mạnh”, “lấy chí nhân thay cường bạo”. Lịch sử đã hình thành nên ở cả dân tộc tinh thần đoàn kết sắt đá, tình yêu thương con người sâu sắc và tình cảm yêu nước mãnh liệt. Và rồi chính lịch sử lại chứng minh các giá trị đó có tác dụng

vô cùng mạnh mẽ, tạo cho chúng ta sức mạnh diệu kỳ để làm nên những kỳ tích mà kẻ thù không thể ngờ tới.

### **1.3.3. Tiền đề tín ngưỡng, tư tưởng**

Việt Nam có nền văn hóa lâu đời, đầy sức sống, mang bản sắc riêng, có sự thống nhất trong đa dạng, chịu ảnh hưởng của nhiều tư tưởng khác nhau mà tiêu biểu là: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và chủ nghĩa Mác – Lênin. Văn hóa Việt Nam với tính khoan dung truyền thống đã dung hợp các tôn giáo, tư tưởng ngoại sinh đồng thời đã bản địa hóa chúng, kết hợp chúng với tín ngưỡng, tư tưởng nội sinh tạo nên nét độc đáo riêng trong đời sống tinh thần cũng như trong quan niệm về đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

#### ***Thứ nhất, tín ngưỡng nội sinh.***

Tiền đề tín ngưỡng nội sinh cho sự hình thành quan niệm đạo làm người nói chung, đạo làm người được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng rất phong phú, bao quát nhiều nội dung khác nhau. Trong luận án này, tác giả làm rõ một số nội dung cơ bản có liên quan trực tiếp tới sự hình thành quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam cụ thể là: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng thờ mẫu.

*– Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên góp phần hình thành nên quan niệm về đạo làm con và quan niệm về tình thương người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.*

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng cổ truyền, có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam, là một trong những thành tố tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam. Nó kết tinh những giá trị đạo đức quý báu của con người Việt Nam và là một trong những cơ sở quan trọng hình thành nên quan niệm đạo làm người của dân tộc Việt Nam. Yếu tố cơ bản của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là niềm tin rằng chết chưa phải là hết, linh hồn của tổ tiên sau khi chết vẫn hiện diện thường xuyên bên con cháu, có thể hộ trì cho con cháu và con cháu phải thờ phụng người đó như khi còn sống “Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn”[66, tr.139]. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là sự thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn tốt đẹp, lâu đời của dân tộc Việt Nam, thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đối với ông bà, cha mẹ khi còn sống cũng như khi khuất bóng. Đó chính là cơ sở hình thành nên quan niệm về đạo làm con trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

Tổ tiên trong quan niệm của người dân Việt Nam còn là những vị thủy tổ có công sinh thành, tạo dựng nên cuộc sống hôm nay, có công bảo vệ đất nước khỏi nạn ngoại xâm, có ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh thần của các thế hệ con cháu như mẹ Âu Cơ, các vua Hùng, Đức Thánh Trần... Người Việt tự nhận mình là con Rồng, cháu Tiên, rằng tất cả đều là đồng bào, đều do mẹ Âu Cơ sinh ra từ “bọc trăm trứng” nên mọi người phải biết yêu thương, đùm bọc, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Đó chính là cơ sở góp phần hình thành nên tình thương yêu con người sâu sắc của cha ông ta từ xưa đến nay và được thể hiện trong quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

*– Tín ngưỡng thờ mẫu thể hiện tư tưởng đề cao, coi trọng người phụ nữ đã góp phần củng cố tư tưởng đề cao vai trò của người phụ nữ trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.*

Tín ngưỡng thờ mẫu là sự phóng đại mô thức thờ mẹ trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Tín ngưỡng thờ mẫu là tín ngưỡng có đặc trưng âm tính của một xã hội nông nghiệp lúa nước lâu đời, thể hiện tư tưởng đề cao vai trò của người phụ nữ, người mẹ, người vợ trong gia đình và xã hội. Trong quan niệm của người Việt, mẹ là biểu tượng của sự sinh sôi, nảy nở, bảo tồn, duy trì nòi giống nên mẹ có vai trò rất quan trọng: “Cha sinh chẳng bằng mẹ dưỡng” [66, tr.37]. Mẹ cũng là anh hùng văn hóa, anh hùng đánh giặc, là mẹ của các anh hùng như: bà Man Nương – thủy tổ của hệ thống Phật giáo dân gian tứ pháp, là người có công dạy dân trồng dâu, đứng đầu bộ tộc Dâu; bà Tổ Cô – người sáng tạo ra vùng đất Bắc Ninh trù phú, giàu truyền thống văn hóa; bà Liễu Hạnh được người Việt tôn vinh là tiên, thánh, hội đủ những đức tính quý báu của người phụ nữ Việt Nam: yêu chồng, thương con, vừa giỏi việc nước vừa đảm việc nhà, có nghĩa khí, giàu tình yêu thương và tâm hồn nghệ thuật. Tín ngưỡng thờ mẫu là một nhu cầu tâm linh, là nét đặc sắc trong văn hóa Việt Nam, góp phần hình thành nên tư tưởng đề cao, coi trọng người phụ nữ trong quan niệm đạo làm người được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Tư tưởng đề cao, coi trọng phụ nữ vốn sẵn có trong văn hóa Việt Nam khi gặp tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo đã tạo nên thế cân bằng do đó, đạo vợ chồng được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tinh thần bình đẳng quy định bốn phận và trách nhiệm từ hai phía.

### ***Thứ hai, tôn giáo và tư tưởng ngoại sinh.***

Bên cạnh những tín ngưỡng, tư tưởng nội sinh, Việt Nam tồn tại trong sự tiếp biến với các tôn giáo, tư tưởng ngoại sinh mà nổi bật là Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo

và chủ nghĩa Mác – Lênin từ những 30 của thế kỷ XX. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến quan niệm đạo làm người của dân tộc Việt Nam nói chung, quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng.

*– Phật giáo với tư tưởng bình đẳng và tình yêu thương con người bao la, rộng lớn đã góp phần làm sâu sắc thêm quan niệm đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.*

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, theo hai hướng: từ Ấn Độ qua con đường buôn bán của các thương nhân và từ Ấn Độ đến Trung Quốc rồi vào Việt Nam thời Bắc thuộc. Với tư tưởng từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn, Phật giáo đã nhanh chóng được tiếp thu, truyền bá rộng rãi và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, bền bỉ trong nhân dân. Phật giáo có ảnh hưởng đến quan niệm đạo đức, đạo làm người của nhân dân và được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đó là tư tưởng bình đẳng và tình yêu thương con người bao la, rộng lớn: “Phật giáo đem lại tư tưởng vị tha trong sạch, tư tưởng từ bi cứu khổ cứu nạn, tư tưởng bình đẳng chất phác gốc ở nền tảng của công xã nông thôn, lòng thương yêu người như thương thân mình, một tình thương bao la, tình thương đồng loại và thương cả mọi sinh vật nữa”[19, tr.71]. Phật giáo là sự thể hiện một cách nhân văn, sâu sắc mối quan hệ của con người với bản thân, với thế giới tâm linh, tinh thần của mình; hướng con người sống có đạo lý, biết tu nhân, tích đức, tạo nghiệp thiện. Điều đó đã giúp Phật giáo thâm nhập vào đời sống tinh thần của người Việt Nam, để lại dấu ấn khá sâu sắc trong văn hóa, phong tục cũng như trong quan niệm về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

*– Đạo đức Nho giáo có ảnh hưởng tới quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam được thể hiện qua mối quan hệ của con người với bản thân, gia đình và xã hội.*

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc gắn liền với quá trình xâm lược và cai trị của chính quyền phong kiến phương Bắc. Chính quyền phương Bắc đã truyền bá Nho giáo vào Việt Nam nhằm nô dịch và đồng hóa nhân dân, phục vụ cho công cuộc cai trị của chúng. Đến thời kỳ độc lập tự chủ, với sự phát triển của các triều đại phong kiến: Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần..., Nho giáo dần phát triển, có những thời kỳ giữ vị trí thống trị và có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt đời sống xã hội. Nho giáo là học thuyết chính trị – xã hội luôn lấy đức làm trọng, với mục tiêu xây dựng một xã hội có trên có dưới. Đạo đức Nho giáo là đạo đức của con người trong mối quan hệ với chính mình, với gia đình và xã hội. Các quy phạm

đạo đức, luân lý mà con người phải tuân theo đó là: Tam cương, Ngũ thường. Đối với phụ nữ, Nho giáo đưa ra các chuẩn mực về Tam tòng, Tứ đức. Những chuẩn mực đạo đức của Nho giáo xác lập rất rõ vị trí, vai trò của con người, giúp con người biết sống đúng với danh phận của mình. Đạo đức Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm đạo đức, đạo làm người của dân tộc và để lại dấu ấn khá rõ nét trong tục ngữ, ca dao Việt Nam qua những nguyên tắc đạo đức trong mối quan hệ cha – con, chồng – vợ, anh – em. Lý giải sự ảnh hưởng của Nho giáo đối với mọi mặt đời sống xã hội Việt Nam, Trần Đình Hượu đã chỉ ra điểm phù hợp của nó không chỉ đối với tầng lớp trí thức, giai cấp thống trị và cuộc sống nơi cung đình mà còn đối với nông dân và nông thôn Việt Nam: Nho giáo rất thích hợp với cuộc sống hẹp, tự nhiên, đóng kín trong gia đình, họ hàng làng xã, rất thích hợp với nông thôn, với nền sản xuất của hộ tiểu nông. Một cuộc sống có trên, có dưới, có tình anh em bà con, láng giềng, cô bác, kiểu gia đình êm ấm từ trong nhà cho đến làng, đến nước; một cuộc sống thái bình ổn định, an cư lạc nghiệp vốn rất hợp với lòng mong mỏi của nông dân... Đạo đức Nho giáo là đạo đức của con người hình dung mình sống trong gia đình, gia tộc, làng xóm, đất nước, thiên hạ, đất trời, một thế giới gồm những cộng đồng từ nhỏ đến lớn hình dung theo mô hình gia đình mở rộng. Không chỉ thiên hạ bình mà thiên địa vị, vạn vật dục, khí hòa tràn đầy khắp trời đất [dẫn theo 53, tr.58].

Nho giáo là học thuyết bác học nhưng tư tưởng của nó được truyền bá và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong dân gian với hai lí do chủ yếu sau: (1) Thông qua luật pháp của nhà nước phong kiến, (2) Thông qua tầng lớp nho sĩ sống ở nông thôn, gắn bó với nông dân. Điều đó giải thích tại sao quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam lại mang dấu ấn của đạo đức Nho giáo.

*– Đạo giáo góp phần củng cố tinh thần đoàn kết, ý thức bảo vệ chính nghĩa, đấu tranh chống lại mọi áp bức bất công của nhân dân ta được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.*

Cùng với Phật giáo và Nho giáo, Đạo giáo được truyền bá vào Việt Nam và có ảnh hưởng nhất định tới văn hóa Việt Nam. Nếu Nho giáo coi trọng đạo đức với tôn ti trật tự, trên dưới phân minh thì Đạo giáo lại đề cao tư tưởng “Vô vi”, sống và hành động thuận theo lẽ tự nhiên, lấy quy luật vận động của tự nhiên làm cơ sở xây dựng đạo lý làm người. Đạo giáo có nhiều yếu tố huyền bí, tương hợp với tín ngưỡng truyền thống của người Việt Nam, do đó khi được truyền bá vào Việt Nam thì nó phát triển khá mạnh mẽ. Đạo giáo đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với đời sống



tâm linh, tinh thần của người Việt Nam. Cùng với bước tiến của lịch sử dân tộc, Đạo giáo đã rút khỏi chính trị, nhường chỗ cho Nho giáo nhưng trong xã hội, Đạo giáo vẫn thể hiện được sức sống, sự lan tỏa, hòa nhập với tín ngưỡng dân gian của dân tộc ta. Đạo giáo đã “đem lại thêm cho nhân dân ta tinh thần đoàn kết, hữu ái của nông dân lao động... đem lại cho nhân dân ta một phần cái ý thức về sức mạnh có chính nghĩa của mình chống mọi sự bất công, áp bức, hà hiếp của vua chúa, cường hào, ác bá”[19, tr.74].

Từ những 30 của thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác – Lênin chính thức được truyền bá vào Việt Nam, là lý luận khoa học soi đường cho cách mạng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Với tinh thần nhân văn, cách mạng, *chủ nghĩa Mác – Lênin đã bổ sung những giá trị mới vào quan niệm đạo làm người của dân tộc và được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam như: tư tưởng bình đẳng, cách mạng nhằm giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc khỏi mọi áp bức bất công*. Nó đã soi sáng tinh thần yêu nước, quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam bằng lý luận khoa học, cách mạng và trở thành lý tưởng sống của đông đảo quần chúng nhân dân.

Có thể nói, các tôn giáo, tư tưởng ngoại sinh khi du nhập vào Việt Nam đã hòa quyện với tín ngưỡng, tư tưởng nội sinh, góp phần hình thành nên quan niệm đạo làm người của dân tộc Việt Nam và được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Tùy từng giai đoạn mà mức độ ảnh hưởng của chúng là khác nhau nhưng tất cả đều cùng tồn tại trong sự hòa quyện với văn hóa bản địa, mà không tạo ra sự mâu thuẫn đối chọi: “Bên lương bên giáo, bên đạo cũng như bên ta, Về đây ta kết nghĩa giao hòa, Phải duyên phải kiếp, áo Chùa Bà ta mặc chung”[68, tr.623]. Chẳng hạn, Nho giáo là học thuyết đề cao vai trò của người đàn ông, hạ thấp vai trò người phụ nữ với tư tưởng “nam tôn, nữ ti” nhưng khi được truyền bá vào Việt Nam thì Nho giáo đã không thể hạ thấp vai trò của người phụ nữ. Phụ nữ vẫn được người Việt Nam tôn vinh và tín ngưỡng thờ mẫu ở Việt Nam vẫn rất thịnh hành. Điều đó thể hiện tinh thần khoan dung văn hóa trong truyền thống dân tộc Việt Nam: “Người Việt Nam vốn có một thái độ bao dung cởi mở về văn hóa và tín ngưỡng, ít có những thành kiến tôn giáo, sẵn sàng chọn lọc trong những nền văn hóa bên ngoài những yếu tố làm phong phú nền văn hóa độc đáo của họ”[53, tr.71].

Điều kiện địa lý – tự nhiên, cơ sở kinh tế – xã hội và tiền đề tín ngưỡng, tư tưởng chính là cơ sở cho sự hình thành quan niệm về đạo làm người được phản ánh

trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Sự hình thành quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không phải do tác động của một nhân tố riêng biệt nào mà luôn là kết quả của sự tác động tổng hợp đa nhân tố.

#### **1.4. ĐẶC ĐIỂM ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM**

Tục ngữ, ca dao Việt Nam là kho tàng tri thức kinh nghiệm, chứa đựng nhiều nội dung phong phú, trong đó, nổi bật và xuyên suốt là quan niệm về đạo làm người được cha ông ta đúc kết qua nhiều thế hệ. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có một số đặc điểm sau:

*Thứ nhất, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện tư tưởng trọng tình, đề cao giá trị đạo đức, lấy đạo đức làm tiêu chí căn bản.*

Tư tưởng trọng tình, coi trọng giá trị đạo đức là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Với sự ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo thì tư tưởng đó lại càng được làm giàu thêm. Đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam vì thế cũng thể hiện tư tưởng trọng tình, đề cao giá trị đạo đức một cách rõ nét. Trong các mối quan hệ của con người, tất cả đều bắt đầu bằng chữ tình dù thân sơ khác nhau: tình cha con, tình mẹ con, tình vợ chồng, tình anh em, tình bà con, tình làng nghĩa xóm, tình thầy trò, tình bạn, tình đồng chí, tình người.... Tình đưa đến nghĩa, tình trước nghĩa sau, tình sâu thì nghĩa nặng. Đối với người thân thì tình sâu nghĩa nặng. Đối với người dưng thì “thương người như thể thương thân”, “lá lành đùm lá rách”, “nhường cơm sẻ áo”. Bình thường thì quý trọng nhau, cư xử có lễ với nhau: “Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”, “lời chào cao hơn mâm cỗ”. Chẳng may nảy sinh mâu thuẫn, xích mích thì cũng đặt tình trước lý sau “một trăm cái lý không bằng một tí cái tình”, cốt sao cho vừa lòng, đẹp ý nhau.

Chính tư tưởng trọng tình đã làm cho trong mọi mối quan hệ của con người thì giá trị đạo đức luôn được đề cao và đạo đức trở thành tiêu chí căn bản, cốt lõi của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Từ đạo làm cha, đạo làm con, đạo làm vợ, đạo làm chồng, đạo làm anh,... đến đạo làm dân đều xuất phát từ đạo đức, lấy đạo đức làm tiêu chí cơ bản. So sánh với tiêu chí xác định con người trong tư tưởng của một số nhà triết học nổi tiếng phương Tây như Aristote hay Rene Descartes, chúng ta thấy có sự khác biệt rõ nét. Aristote (384 – 322 tr.CN) – một trong những nhà triết học vĩ đại nhất thời cổ Hy Lạp – La Mã cho rằng con người là động vật chính trị, hoạt động chính trị là tiêu chí xác định con người và nhà

nước với bản chất chính trị của mình sẽ đem lại sinh khí cho mỗi gia đình và từng con người trong xã hội [74, tr.207]. Rene Descartes (1596 – 1650) – triết gia, nhà khoa học, nhà toán học người Pháp, người sáng lập chủ nghĩa duy lý cận đại – lấy tư duy làm tiêu chí xác định con người với luận điểm nổi tiếng “Tôi tư duy vậy tôi tồn tại” [74, tr.296]. Ông coi tư duy là thước đo tối cao về nhân tính là giá trị duy nhất để xác định con người. Điều đó phản ánh đặc điểm của loại hình văn hóa gốc du mục ở các nước phương Tây. Con người sống du cư, nay đây mai đó, liên tục đến những vùng đất mới do đó phẩm chất được đề cao là sức mạnh, trí tuệ, tư duy để có thể chinh phục tự nhiên vì thế các học thuyết triết học phương Tây thường đề cao tư duy, trí tuệ của con người, xem đó là cơ sở cho sự tồn tại của con người. Tục ngữ, ca dao Việt Nam không lấy hoạt động chính trị hay tư duy mà lấy đạo đức là tiêu chí để xác định con người. Điều đó có cơ sở từ chính điều kiện kinh tế – xã hội của Việt Nam. Đặc điểm nền nông nghiệp lúa nước là sự cố định về địa điểm canh tác nên con người phải sống định cư vì trồng cây phải chăm sóc, chờ cho cây lớn lên, ra hoa kết trái để thu hoạch. Đó còn chưa kể có những loại cây trồng lâu năm và cho thu hoạch nhiều lần. Chính điều đó đã hình thành ở con người bản tính ưa ổn định, tâm lý “an cư lạc nghiệp”. Vì sống và lao động ở nơi cố định nên con người tất yếu sẽ có những mối quan hệ với những người cùng chung sống, với hàng xóm láng giềng. Điều đó đã hình thành lối sống trọng tình “một trăm cái lý không bằng một tí cái tình”, hình thành những chuẩn mực trong ứng xử giữa người với người, hình thành quan niệm đạo làm người. Giải thích điều này, Nguyễn Hồng Phong cho rằng: “Trong đời sống, *người ta càng có nhiều quan hệ cộng đồng với nhau thì lại càng có yêu cầu cao về đạo đức, càng quan tâm đến vấn đề đạo đức,...* Người ta đòi hỏi mỗi người phải quan tâm đến người khác, nghĩ đến người khác, phải sống cho có tình có nghĩa, phải hành động theo đạo lý của xã hội...” [50, tr.134]. Điều đó giải thích tại sao các nền văn hóa gốc du mục lại thiên về trọng lý, trọng trí tuệ; còn các nền văn hóa gốc nông nghiệp lại thiên về trọng tình, trọng đạo đức; góp phần giải thích tại sao trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thì đạo đức là tiêu chí căn bản của đạo làm người. Đạo làm người trong mối quan hệ của con người với gia đình và xã hội trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện rất rõ điều này.

Trong đạo cha – con thì cha mẹ phải yêu thương, khoan dung, nhân từ, độ lượng, nuôi dạy con cái; con cái phải biết yêu thương, kính trọng, hiếu thảo đền đáp công ơn cha mẹ. Trong đạo chồng – vợ thì chồng phải trân trọng, chia sẻ, đỡ đần vợ, không phụ vợ, biết tu dưỡng tài đức để vợ được nương nhờ; vợ phải yêu thương, nhún nhường và biết chia sẻ, gánh vác công việc cùng chồng. Trong đạo anh – em

thì anh phải yêu thương, bao bọc, nhường nhịn, xây đắp cho em, thay cha lo lắng cho em khi cha qua đời; em phải kính trọng, yêu thương, đỡ đần và nghe theo lời chỉ bảo đúng đắn của anh. Đạo làm người trong mối quan hệ của con người với xã hội chính là tình thương người và tình yêu nước. Trong các mối quan hệ của con người, cha ông ta luôn xuất phát từ tình yêu thương, lấy tình yêu thương làm cơ sở cho việc xử thế, cơ sở của đạo làm người. Đồng thời, xuất phát từ đặc điểm lịch sử nước ta thường xuyên đối mặt với địch họa nên yêu nước đã trở thành triết lý nhân sinh, là biểu hiện cao nhất của đạo làm người, là sự thể hiện sâu sắc nhất đạo làm người trong mối quan hệ của con người với chính mình, với gia đình và xã hội.

*Thứ hai, quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đề cao tinh thần tự chủ, bình đẳng và tiến bộ.*

Quan niệm về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện rất rõ tinh thần tự lập, tự chủ. Vì sống và lao động trong hoàn cảnh khó khăn, vất vả, lại thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, địch họa nên con người không có cách nào khác là phải tự lực cánh sinh, tự nỗ lực vươn lên để khẳng định mình, chống chọi với sự khắc nghiệt của cuộc sống. Do đó, tinh thần tự lập, tự chủ được xem là cơ sở của đạo làm người. Muốn làm người, muốn sống ở đời thì trước hết con người phải tự lập, phải tự đứng trên đôi chân của mình, không dựa dẫm, trông chờ vào ai. Tinh thần tự chủ là sự thể hiện ý thức của con người về vị trí và vai trò của mình, đồng thời nó cũng góp phần hình thành nên tư tưởng bình đẳng trong các mối quan hệ của con người.

Tinh thần bình đẳng được thể hiện rõ nét, xuyên suốt trong quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Đạo làm người trong các mối quan hệ cha – con, chồng – vợ, anh – em đều mang tính hai chiều, quy định bốn phận từ cả hai phía: đạo cha con (cha từ, con hiếu), đạo vợ chồng (tình nghĩa, thủy chung, chia sẻ), đạo anh em (trên kính, dưới nhường). Mặc dù tục ngữ, ca dao Việt Nam phản ánh một xã hội phụ quyền theo kiểu người dưới (con, vợ, em) phải phục tùng, thuận theo người trên (cha, chồng, anh) nhưng người Việt Nam từ bao đời nay vốn sẵn có trong mình tư tưởng dân chủ, bình đẳng nên quan niệm đạo làm người trong các mối quan hệ cha – con, chồng – vợ, anh – em đã thể hiện tư tưởng dân chủ, bình đẳng trên cơ sở tình yêu thương và khát vọng xây đắp gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Đạo cha con được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thì nội dung chữ Hiếu của Nho giáo cũng biến đổi khá nhiều, không còn mang tính

cứng nhắc một chiều, khắc nghiệt theo kiểu “Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu” mà ở đây, đạo cha con được xây dựng trên tình yêu thương thực sự qua việc thực hiện bốn phận của cả hai phía: cha tử, con hiếu. Đặc biệt, với truyền thống trọng phụ nữ vốn có của dân tộc Việt Nam nên trước sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo, nhân dân ta đã không biến mình trở nên bất lực, thụ động, cam chịu, tuân thủ một chiều những tư tưởng, lễ giáo phong kiến mà đã thể hiện được quan điểm và cách ứng xử riêng, mang tinh thần bình đẳng, nhân văn. Một mặt chúng ta cho rằng “Thuyền theo lái, gái theo chồng” [66, tr.151] nhưng mặt khác chúng ta cũng cho rằng vợ chồng lấy nhau là để xây đắp gia đình hạnh phúc, phải theo nhau, cùng dựa vào nhau và tựa nhau mà sống, thậm chí chúng ta cũng cho rằng “Nước theo sông, chồng theo vợ” [8, tr.23]. Ngoài ra, nếu Nho giáo đề cao quyền lực tuyệt đối của nhà vua và chữ Trung được đặt lên hàng đầu thì tục ngữ, ca dao Việt Nam lại đề cao sức mạnh chính nghĩa với tinh thần cách mạng: “Bao giờ dân nổi can qua, Con vua thất thế, lại ra quét chùa” [48, tr.377]. Đó chính là tư tưởng nhân văn, tiến bộ của nhân dân ta, thể hiện khát vọng, ước mơ chính đáng của đông đảo quần chúng nhân dân về một xã hội nhân văn, dân chủ, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

*Thứ ba, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam coi trọng sự hòa hợp, tinh thần đoàn kết trong mọi mối quan hệ của con người.*

Một trong những điểm nổi bật của quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đó là trong mọi mối quan hệ của con người, từ trong gia đình đến ngoài xã hội đều hướng tới và đề cao sự hòa hợp và tinh thần đoàn kết. Đó cũng chính là bản tính, là đạo lý sống của người Việt Nam. Do thực tại cuộc sống luôn phải đối diện với thiên tai, địch họa nên từ bao đời nay, nhân dân Việt Nam luôn có khát vọng hòa bình, hòa hợp để sống cuộc đời yên ổn; đoàn kết để đối diện với mọi khó khăn thử thách của thiên nhiên và giặc dã. Để duy trì sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, trước hết con người phải đoàn kết trong lao động sản xuất, chống chọi với những biến đổi thất thường của thời tiết, cùng nhau đắp đê, làm thủy lợi nhằm đảm bảo sự tồn tại của bản thân và xã hội. Đồng thời, do lịch sử nước ta là lịch sử của các cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm nên đã hình thành ở cả dân tộc tinh thần đoàn kết một lòng, quy tụ sức mạnh của cả dân tộc để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược. Vì vậy, *hòa hợp – đoàn kết* đã trở thành nguyên tắc ứng xử, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống: “Đó là một lối sống nặng tình nghĩa, đoàn kết gắn bó với họ hàng, làng nước (vì nước mất nhà tan, lụt thì lụt cả làng). Đó là một cách hành động theo xu hướng giải quyết dung

hòa, quân bình, dựa dẫm các mối quan hệ, đồng thời cũng khôn khéo, giỏi ứng biến, biết “lấy nhu thắng cương”, “lấy yếu chống mạnh” trong lịch sử”[53, tr.69]. Từ trong gia đình đến ngoài xã hội, chúng ta đều thấy rõ sự nhất quán nguyên tắc này. Trong gia đình thì: “Chị em trên kính dưới nhường, Là nhà có phúc mọi đường yên vui”[37, tr.106], “Chồng tới vợ lui, chồng hòa vợ thuận”[48, tr.315], “Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn”[66, tr.148]; đến ngoài xã hội thì “Dĩ hòa vi quý” (lấy hòa thuận làm quý)[66, tr.62], “Tranh quyền cướp nước chi đây, Coi nhau như bát nước đầy là hơn”[48, tr.146], “Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”[66, tr.107], “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công”[8, tr.263] (Câu nói của Hồ Chủ tịch được dân gian hóa, nói về đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế). *Thứ tư, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chính là sự kết hợp hài hòa giữa cái nội sinh và cái ngoại sinh, giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và cách mạng thể hiện tinh thần cởi mở, khoan dung văn hóa.*

Tục ngữ, ca dao Việt Nam là tiếng nói của nhân dân qua nhiều thế hệ, là tấm gương phản chiếu lịch sử xã hội Việt Nam dưới ảnh hưởng của các tư tưởng khác nhau như: tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo từ thời Bắc thuộc, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh từ những năm 30 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, khi Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào Việt Nam thì tất cả đã được chọn lọc, tiếp biến cho phù hợp với văn hóa dân tộc và thực tiễn xã hội Việt Nam. Đồng thời, những tư tưởng ấy khi được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thì chúng lại được dân gian hóa. Cho nên, mặc dù đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có sự đan xen, hòa quyện, in dấu của nhiều tư tưởng khác nhau nhưng lại không tạo ra sự mâu thuẫn đối chọi. Chúng ta có thể giải thích điều này như sau:

Một là, do cả Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, chủ nghĩa Mác – Lênin và tín ngưỡng bản địa của Việt Nam có điểm chung. Điểm chung thứ nhất, các triết gia, các giáo chủ có ảnh hưởng tư tưởng nhiều nhất ở Việt Nam là Đức Phật Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, C.Mác, Ph.Ăngghen và V.Lênin đều là những người theo triết lý vô thần, tức là không chỉ ra rằng Thượng đế sáng tạo ra vũ trụ và loài người. Ở Việt Nam cũng vậy, tuy có khá nhiều người mê tín nhưng người Việt Nam nói chung không có tinh thần tôn giáo sâu sắc, không có tâm lý cuồng tín. Những giá trị đạo đức, tinh thần của dân tộc Việt Nam chủ yếu mang tính nhân văn, vô thần. Điểm chung thứ hai là, cả Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng, tín ngưỡng bản địa của dân tộc đều dạy con người làm điều lành, tránh

điều dữ, gạt điều dở, giữ điều hay, hướng con người vươn tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Tinh thần trung dung của Nho giáo; tinh thần nhu đạo, bất tranh của Đạo giáo; tinh thần từ bi, hỉ xả của Phật giáo; tinh thần đấu tranh giải phóng con người khỏi mọi áp bức, bất công của chủ nghĩa Mác – Lênin có điểm tương đồng với nhau, đều hướng con người vươn tới những điều tốt đẹp trong cuộc sống trên cơ sở giải quyết đúng đắn mối quan hệ của con người với chính mình, với gia đình, xã hội và tự nhiên. Nho giáo dạy con người về nhân nghĩa; Đạo giáo dạy con người biết quý trọng và sống hài hòa với tự nhiên; Phật giáo dạy con người đức từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha, gạt bỏ tham, sân, si, hướng con người tới việc tu tâm dưỡng tính; Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra con đường giải phóng con người khỏi mọi áp bức, bất công.

Hai là, giữa các tư tưởng có sự bổ sung cho nhau, cùng tạo nên giá đỡ tinh thần cho con người, là những miếng ghép làm cho đời sống con người hoàn thiện hơn. Cùng giải thích về đạo đức, Nho giáo khuyên con người sống nhân nghĩa; Đạo giáo khuyên con người yêu quý sự sống và sống thuận theo tự nhiên; Phật giáo chủ trương giữ giới, cấm sát sinh; chủ nghĩa Mác – Lênin mang sứ mệnh giải phóng con người. Khi bàn tới đời sống của con người, Nho giáo nhấn mạnh đến mặt tổ chức xã hội; Đạo giáo nhấn mạnh tới việc làm thế nào để con người có thân xác khỏe mạnh; Phật giáo chú trọng tới đời sống tâm linh, tinh thần của con người để giải thoát con người khỏi bể khổ; Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra con đường cách mạng hiện thực để giải phóng con người... Theo quan điểm Nho giáo, một trong những chuẩn mực đạo đức hàng đầu của con người là trung với vua, hết lòng phò vua giúp nước. Tuy nhiên, khi thất thế, khi thân không được trọng dụng thì con người vẫn vui vẻ sống cuộc đời tự do, tự tại. Đồng thời khi con người đứng trước những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống thì con người lại tìm đến Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần: “Cùng một người Việt Nam, khi trẻ thì học Nho để ra giúp nước, khi khổ ải trầm luân thì cầu khẩn Phật Trời phù hộ, khi ốm đau già yếu thì mời đạo sĩ chữa bệnh trừ tà hoặc luyện tập dưỡng khí an thần”[64]. Và khi đất nước có giặc ngoại xâm thì cả dân tộc không phân biệt già trẻ, gái trai cùng đứng lên làm cách mạng, quyết tâm đánh giặc giữ nước. Khi có lý tưởng khoa học, cách mạng soi đường là chủ nghĩa Mác – Lênin thì tất cả lại đoàn kết một lòng đi theo tiếng gọi của Đảng, của Bác để thực hiện thành công sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Có thể nói, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tinh thần cởi mở, khoan dung văn hóa trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa cái nội sinh và cái ngoại sinh, giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và cách mạng. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là sự đúc kết kinh nghiệm, triết lý sống của nhân dân Việt Nam qua nhiều thế hệ, thể hiện nét bản sắc của văn hóa Việt Nam. Đó là nền văn hóa: luôn lấy sự bao dung và hòa đồng làm cơ sở để xem xét những hiện tượng tự nhiên, xã hội và con người, để đề ra các giải pháp sáng tạo văn hóa; là chủ nghĩa nhân bản được tích hợp từ những tư tưởng truyền thống và tư tưởng hiện đại; là nền văn hóa mở trong không gian, trong thời gian và biến đổi theo quá trình điều chỉnh xã hội; là nền văn hóa giàu sức chuyển hóa, giàu sự tương phản đặng đối; là nền văn hóa giàu tính nhân dân, tính cộng đồng [dẫn theo 37, tr.204-205].

*Thứ năm, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại.*

Tục ngữ, ca dao Việt Nam chủ yếu ra đời trong thời kỳ phong kiến vì thế đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tính giai cấp. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện triết lý sống, đạo lý làm người của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, thể hiện tiếng nói của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam đấu tranh chống lại sự hà khắc, bất công của chế độ phong kiến để đòi quyền được sống hạnh phúc, được tự do và được đối xử công bằng.

Trong một dân tộc mặc dù có sự phân chia giai cấp nhưng các giai cấp trong cùng một dân tộc vẫn luôn chịu sự tác động của các điều kiện chung do đó vẫn luôn có những điểm tương đồng về tâm lý, tình cảm. Mặt khác, tục ngữ, ca dao Việt Nam được lưu truyền qua nhiều thế hệ, nhiều vùng miền khác nhau nên quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện những giá trị tinh thần mang tính phổ biến, là những giá trị bền vững của dân tộc được truyền từ đời này qua đời khác.

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tính nhân loại, thể hiện giá trị phổ biến toàn nhân loại. Đó là tình yêu thương, quý trọng con người sâu sắc. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là tiếng nói của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam qua nhiều thế hệ – những người trải qua nhiều mất mát đau thương do thiên tai và địch họa gây ra, hơn ai hết, họ thấu hiểu sâu sắc giá trị cuộc sống, giá



trị con người vì thế, bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu mà họ được cất tiếng nói thì đó cũng là tiếng nói yêu thương con người.

*Thứ sáu, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần khẳng định sự phong phú về nội dung, tính đặc thù và giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam.*

Tục ngữ, ca dao Việt Nam là thể loại văn học dân gian, phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam qua nhiều thế hệ. Do đó, quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chính là quan niệm đạo làm người của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, thể hiện triết lý nhân sinh, tư tưởng triết học của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thuộc tư tưởng triết học bình dân Việt Nam. Nó cùng với tư tưởng triết học bác học đã làm cho nội dung của tư tưởng triết học Việt Nam trở nên phong phú hơn, sâu sắc hơn.

Đồng thời, với những đặc điểm như đã nói ở trên, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đã góp phần khẳng định tính đặc thù và giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam: *Một là*, tư tưởng triết học Việt Nam tập trung bàn nhiều tới vấn đề nhân sinh quan. Xuất phát từ thực tiễn lịch sử nước ta thường xuyên phải đối diện với thiên tai, địch họa, con người phải lao động vất vả nên thường ít có thời gian suy tư về những vấn đề siêu hình. Vì thế, tư tưởng triết học Việt Nam thường gắn liền với những vấn đề thực tế cuộc sống đặt ra, với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nếu như triết học phương Tây thường gắn liền với vấn đề bản thể luận, thế giới quan thì tư tưởng triết học Việt Nam chủ yếu lại gắn với vấn đề nhân sinh quan mà tư tưởng trung tâm là yêu nước. Nếu triết học phương Tây thiên về hướng ngoại, hướng ra bên ngoài để khám phá, chinh phục tự nhiên thì tư tưởng triết học Việt Nam thiên về hướng nội, có xu hướng tìm hiểu khám phá về con người và cuộc sống con người, mối quan hệ giữa con người với con người. Chính vì vậy, đạo làm người là triết lý nhân sinh, là nội dung căn bản của tư tưởng triết học Việt Nam, một trong những nội dung được thể hiện xuyên suốt trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, là sự thể hiện rõ nét tính đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam. *Hai là*, quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không được thể hiện dưới dạng một hệ thống khái niệm được định nghĩa rõ ràng với logic chặt chẽ mà được thể hiện dưới dạng những đúc kết kinh nghiệm, những câu nói ngắn gọn mang tính ngụ ngôn, ẩn dụ. Đó cũng là một trong những tính đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam: “Thứ triết học bình dân ấy xuất phát từ thực tiễn hằng ngày, trong hành động sản xuất và chiến đấu... cho nên nó được diễn đạt dưới

nhiều thể loại, vừa ngắn gọn, súc tích vừa sắc bén, bình dị về hình thức, sâu sắc về ý nghĩa, bao trùm những chân lý triết học cao xa; vừa giản đơn, cụ thể, sắc sảo về thẩm mỹ” [69, tr.104]. Ở Việt Nam nói riêng, phương Đông nói chung thường không có truyền thống định nghĩa. Tùy từng thời điểm, từng sự việc mà con người sẽ có những quan điểm, cách nhìn khác nhau về cùng một vấn đề, ứng biến một cách linh hoạt. Đồng thời, có một thực tế là các vĩ nhân, các nhà tư tưởng, nhà hiền triết Việt Nam thường viết ít. Tư tưởng của họ ít được họ viết ra mà chủ yếu là được thể hiện qua hành động, việc làm, qua cách đối nhân xử thế trong suốt cuộc đời họ. Họ chủ yếu hành động để cứu dân cứu nước. Bởi vậy, nếu chỉ dựa vào câu chữ của họ mà nói lên tư tưởng của họ thì sẽ không đầy đủ. Muốn có cái nhìn sâu sắc về tư tưởng triết học Việt Nam nói chung đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau, không chỉ qua câu chữ, ngôn từ mà còn thông qua hành động, cách đối nhân xử thế, nghiên cứu trong thực tiễn đời sống, trong phong tục, tập quán, trong văn học, lịch sử.... Điển hình là Hồ Chí Minh, nhà chính trị, nhà triết học lỗi lạc của dân tộc Việt Nam nhưng ít viết về lý luận, hoặc nếu có viết thì lại viết rất ngắn gọn, cô đọng, viết chủ yếu để mà làm chứ không phải để thể hiện tư tưởng. Nói Hồ Chí Minh là nhà triết học mà ít viết về lý luận nhiều người sẽ cho rằng vô lý nhưng triết học của Hồ Chí Minh nói riêng, của Việt Nam nói chung là triết học hành động, triết học thực tiễn, triết học của đời sống xã hội, triết học nói đi đôi với làm. Do đó, nghiên cứu tư tưởng triết học Việt Nam phải bám sát điều kiện tồn tại xã hội của Việt Nam, tôn trọng nét đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam. Mỗi dân tộc có điều kiện tồn tại xã hội riêng do đó ý thức xã hội và cách thể hiện ý thức xã hội của mỗi dân tộc là khác nhau. Tôn trọng sự khác biệt, thừa nhận sự thống nhất trong đa dạng của sự phát triển văn hóa nói chung, triết học nói riêng của các quốc gia, dân tộc khác nhau trên thế giới là thể hiện tinh thần biện chứng sâu sắc trong nghiên cứu triết học.

### **Tiểu kết chương 1**

Trong chương này, tác giả đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về tục ngữ, ca dao Việt Nam và đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam: Khái niệm, nội dung, hình thức và đặc điểm của tục ngữ, ca dao Việt Nam; Khái niệm, nội dung, bản chất, cơ sở hình thành và đặc điểm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là tài sản tinh thần của dân tộc Việt Nam, thuộc về ý thức xã hội chịu sự quy định của tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội. Nó có cơ sở hình thành từ sự tác động tổng hợp của các yếu tố: điều kiện địa lý – tự nhiên, cơ sở kinh tế – xã hội và tiền đề tín ngưỡng, tư tưởng. Từ sự phân tích cơ sở hình thành đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, tác

giả đã chỉ ra những đặc điểm cơ bản của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Những đặc điểm này được thể hiện xuyên suốt trong quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là một trong những nội dung cơ bản của tư tưởng triết học Việt Nam. Tuy nhiên, việc khai thác tư tưởng triết học thông qua một nguồn tư liệu truyền miệng của dân gian, ít tính lý luận, tản mạn, là những đúc kết kinh nghiệm, là sáng tác của nhiều người với nhiều dị bản khác nhau là công việc rất khó khăn. Đó là một thử thách lớn đặt ra cho tác giả luận án khi thực hiện đề tài này. Do đó, tác giả không đặt mục tiêu lý luận hóa quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mà bước đầu hệ thống hóa một số nội dung cơ bản về tục ngữ, ca dao Việt Nam và đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, từ đó phân tích cơ sở hình thành và khái quát những đặc điểm của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, góp phần khẳng định tính đặc thù và giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam.

## **II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM**

### **2.1. ĐẠO LÀM NGƯỜI ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI VỚI BẢN THÂN**

Nếu triết học phương Tây thường nghiên cứu vấn đề bản thể luận, thế giới quan thì triết học phương Đông trong đó có triết học Việt Nam thường đề cập đến vấn đề nhân sinh quan, nghiên cứu về con người, cuộc đời con người, mối quan hệ giữa con người với con người. Các học thuyết triết học phương Đông chủ yếu là các học thuyết về đạo đức, chính trị xã hội. Các nền văn hóa gốc du mục mang tính “trọng động”, con người có khuynh hướng hướng ngoại, hướng ra bên ngoài để chinh phục, khám phá tự nhiên. Các nền văn hóa gốc nông nghiệp nói chung, văn hóa Việt Nam nói riêng mang tính “trọng tĩnh”, con người ưa tạo dựng cuộc sống ổn định và ít xáo trộn nên có khuynh hướng hướng nội, hướng vào việc tìm hiểu chính bản thân mình, tìm hiểu mối quan hệ giữa mình với những người xung quanh. Điều đó giải thích tại sao trong tư tưởng triết học Việt Nam nói chung, trong quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng thì mối quan hệ của con người với bản thân được đề cập một cách rõ nét như vậy. Nó trở thành vấn đề tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mặc dù chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhưng vẫn thể hiện được nét riêng trong nếp nghĩ, nếp ứng xử của người Việt Nam. Đạo làm người trong quan niệm của Nho giáo đề cập đến mối quan hệ của con người với chính bản thân mình. Trong đó, Nho giáo lấy tu thân là gốc, xem đó là điều cốt yếu, quan trọng hàng đầu đối với tất cả mọi người “Tư thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản” [7, tr.7] (Tư thiên tử đến người dân thường, ai ai cũng lấy tu thân làm gốc). Mối quan hệ giữa con người với chính bản thân mình là mối quan hệ cơ bản, đầu tiên, là cơ sở cho những mối quan hệ khác vì thế, theo quan điểm Nho giáo, đạo làm người trước hết là phải tu thân, phải làm tốt mối quan hệ với chính mình mới có thể làm tốt mối quan hệ với gia đình và xã hội. Tu thân có nghĩa là sửa mình, là tu dưỡng đạo đức cá nhân; xem đạo đức là trên hết, bao trùm cả năng lực con người, là tiêu chí hàng đầu để xem xét con người. Khác với Nho giáo, tu thân trong quan niệm về đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ của con người với bản thân trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tinh thần thực tiễn với những tư tưởng tiến bộ, không chỉ dừng lại ở việc tu dưỡng đạo đức cá nhân mà nó bao hàm những yêu cầu để hoàn thiện nhân cách như: Tự lập, biết suy tính; Tự học suốt đời; Cần cù, sáng tạo trong lao động.

### **2.1.1. Tự lập, biết suy tính**

Tự lập, biết suy tính là một trong những yêu cầu cơ bản của con người trên con đường lập thân, lập nghiệp để làm người và sống ở đời. Nó có cơ sở từ tồn tại xã hội: *Một là*, do xuất phát từ thực tiễn cuộc sống khó khăn, con người phải lao động vất vả, luôn phải đối diện với những mất mát do thiên tai và địch họa gây ra. *Hai là*, do chế độ phong kiến tồn tại khá lâu trong lịch sử nước ta. Đó là chế độ người bóc lột người, người nông dân phải chịu nhiều bất công, bị bóc lột sức lao động, bị đối xử phũ phàng. Trừ giai đoạn đầu của mỗi triều đại, còn về cơ bản cuộc sống của người nông dân dưới chế độ phong kiến vô cùng khốn khổ với đầy khó khăn, bế tắc. Họ không thể trông chờ hay bầu vịu được vào đâu vì thế để tồn tại thì không có cách nào khác là họ phải có tinh thần tự lập, ý thức vươn lên làm chủ cuộc đời mình, biết suy nghĩ, tính toán, tự lo toan mọi bề, không trông chờ, ỷ lại vào ai.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định mỗi con người được sinh ra đều phải có trách nhiệm với bản thân, phải sống cuộc sống của mình, làm chủ cuộc đời mình: “Có thân phải lập thân” [67, tr.795]. Mọi hạnh phúc, sướng vui hay bất hạnh của con người hoàn toàn không do thần thánh tạo ra, không do ai sắp đặt. Cuộc đời con người như thế nào là do con người tự tìm tới, do con người tự tạo nên: “Ai

cũng tạo nên số phận mình”[8, tr.85]. Con người tự tạo nên số phận, tương lai, hạnh phúc cho mình thông qua chính hoạt động sống, lao động, học tập của mình. Tuy nhiên, con đường tự khẳng định chính mình của mỗi con người không phải là con đường bằng phẳng, không phải ai cũng giống ai. Đó là con đường với đầy những khó khăn thử thách và mỗi người sẽ có con đường khác nhau, nó đòi hỏi mỗi người tùy thuộc vào hoàn cảnh của mình phải luôn cố gắng vươn lên để cải biến hoàn cảnh, vượt qua khó khăn, thử thách, làm chủ hoàn cảnh, để khẳng định bản lĩnh và vai trò chủ thể của mình, quyết tâm thực hiện mục tiêu đã đề ra: “Có công mài sắt có ngày nên kim”, “Có chí thì nên”[66, tr.48], “Có chí có gan, gian nan vượt tuốt”[67, tr.793], “Thành đá không bằng dạ người”[67, tr.801]. Đây là quan điểm đúng đắn, tiến bộ khẳng định vai trò chủ thể của con người trước bản thân và trước lịch sử.

Đồng thời, để sống ở đời, để làm người, để có thể đứng trên đôi chân của mình, có thể khẳng định được vai trò chủ thể của mình thì con người phải hiểu đạo lý ở đời, biết tính toán, biết nghĩ suy, biết nhìn xa trông rộng, biết đối nhân xử thế: “Làm người phải dẫn phải đo, Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu”, “Làm người suy chín, xét xa, Cho tường gốc ngọn, cho ra vắn dài”[66, tr.94], “Làm người biết nghĩ biết suy, ngồi trên lưng ngựa biết đi đường dài”, “Làm người trông rộng nghe xa, biết luật biết lí mới là người tinh”[8, tr.127]. Nguyễn Đăng Thục từng khẳng định: “suy nghĩ đối với nhân dân Việt Nam vẫn được coi là khả năng cao quý nhất của con người.... Cho nên làm người phải có suy nghĩ mới nên Người”[63, tr.265]. Mặc dù không đưa ra lý luận làm người, học thuyết làm người nhưng qua tục ngữ, ca dao Việt Nam, chúng ta thấy được tư tưởng sâu sắc về đạo làm người được thể hiện qua những từ ngữ đầy giản dị. Làm người thì phải: dẫn đo, cân, dò, suy, xét, nghe, nhìn. Và phải *dẫn đo, cân, dò, suy, xét, nghe, nhìn* như thế nào, dựa trên cơ sở nào? Đó là, cân thì phải *cân nặng - nhẹ*; dò thì phải *dò nông - sâu*; lo nghĩ, suy xét phải cho tường *gốc - ngọn*, cho ra *ngắn - dài*, nhìn thì phải nhìn *rộng*, nghe phải nghe *xa*. Những cặp từ: *nặng - nhẹ, nông - sâu, gốc - ngọn, ngắn - dài* đều mang tính đối lập, thể hiện quan điểm của cha ông ta trong việc nhận thức và xử thế, phải phân biệt cho được đúng - sai, tốt - xấu, thiện - ác, cơ bản - không cơ bản, nên làm - không nên làm... Điều đó thể hiện cách lựa chọn giá trị sống có sự phân cực rõ ràng, đòi hỏi con người phải cân nhắc để xác định đường đi, lẽ sống cho mình. Nếu không có sự suy tính, hành động một cách chủ quan, không dò trước tính sau thì con người sẽ gặp phải những điều không như ý: “Chẳng lo trước ắt lụy sau”[66, tr.38], “Làm người mà chẳng biết suy, đến khi nghĩ lại còn gì là

thân”[66, tr.94]. Vì thế, trong mọi việc, con người phải biết tính toán, suy nghĩ, nhìn xa trông rộng, “Biết người biết ta”[33, tr.263] để có hành động đúng đắn. Đây chính là triết lý sống, là đạo lý làm người của cha ông, định hướng cho con người trong quá trình lập thân, lập nghiệp nhằm hướng tới cuộc sống tốt đẹp. Để làm người thì trước hết con người phải có tinh thần tự lập, biết suy nghĩ, tính toán. Chỉ có tự lập, tự chủ trong suy nghĩ và hành động mới giúp con người tự làm chủ cuộc đời mình, tự xây dựng cho mình, tự khẳng định bản chất người của mình, mới giúp con người cố gắng vươn lên, vượt qua mọi khó khăn thử thách để làm người và ở đời.

### **2.1.2. Tự học suốt đời**

Tự học suốt đời là tư tưởng tiến bộ được thể hiện khá rõ nét trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Tự học là cách giúp con người có thể hoàn thiện nhân cách và khẳng định được giá trị bản thân, là hành trang không thể thiếu giúp con người bước vào đời. Tư tưởng coi trọng việc học có cơ sở từ chính thực tiễn lịch sử nước ta. Việt Nam cho đến cuối thời Pháp thuộc vẫn là một nước phong kiến, con đường học hành, thi cử để ra làm quan là mục tiêu, là khát vọng của con người, là con đường dẫn tới vinh hoa, phú quý. Và việc tuyển chọn những người tài năng, đạo đức ra làm việc nước về cơ bản được thực hiện theo tinh thần dân chủ với các kỳ thi được thực hiện trên phạm vi cả nước. Vì thế, đông đảo quần chúng nhân dân luôn ý thức được vai trò của việc học, có khát vọng học tập để được đổi đời, những mong thoát nghèo, thoát khổ. Trong tổ chức làng xã, người có học luôn được coi trọng, được nhiều quyền lợi ưu tiên như miễn tạp dịch, được tham dự vào ban tế lễ.... Người có học mà thi đậu thì được võng lọng, chiêm trống, cờ quạt đón rước về làng, đem lại vinh dự cho bản thân và cho gia đình, dòng họ, làng nước. Đó là một trong những lí do quan trọng giải thích vì sao nhân dân ta luôn hết mực coi trọng việc học: “Học hành thì ích vào thân, Chức cao, quyền trọng dần dần theo sau”[63, tr.267]. Tuy nhiên, số người được học hành một cách chính thống, bài bản, đến nơi đến chốn không nhiều. Đại bộ phận quần chúng nhân dân lao động Việt Nam là những người ít học hoặc không có điều kiện được học hành vì thế học chủ yếu là tự học suốt đời. Ngoài ra, học không những để thi thố mong đỗ đạt làm quan mà còn để có kiến thức, biết làm ăn, để tự lo liệu cuộc sống, làm chủ cuộc đời. Con người khi được sinh ra không phải tự nhiên mà biết cách làm người, kiến thức của con người không phải là cái bẩm sinh vốn có mà muốn trở thành người thực sự thì mỗi người phải học tập, trau dồi trên cơ sở tự giác, tích cực: “Làm người mà được khôn ngoan, cũng nhờ học tập mọi đường mọi hay”[8, tr.126].

Tục ngữ, ca dao Việt Nam đặc biệt đề cao, coi trọng việc học, xem đó là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển con người và xã hội. Tư tưởng trọng việc học được hình thành từ lâu đời và đã trở thành nét đẹp của dân tộc ta: “Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lí”[68, tr.793] – ngọc không được mài giũa, dẻo gọt thì không thể hiện được vẻ đẹp và giá trị của nó; con người không được học hành thì không biết đến đạo lý, không thể hoàn thiện về nhân cách. Câu tục ngữ “Người ta là hoa đất” nhằm khẳng định con người là sản phẩm tinh túy nhất, đẹp đẽ nhất của trời đất. Nhưng con người để trở nên có ý nghĩa, để vượt trên muôn vật thì không có cách nào khác là phải học tập, rèn luyện. Cho nên đã là ngọc thì phải được mài dũa, đã là người thì phải học tập. Đồng thời, trong quá trình học tập đòi hỏi con người phải có quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, gian khổ thì mới nên người: “Ngọc kia chẳng dũa chẳng mài, Cũng thành vô dụng cũng hoài ngọc đi. Con người ta có khác gì, Học hành quý giá ngu si hư đời”[8, tr.137], “Người không học như ngọc không mài”[66, tr.118], “Học hành vất vả, kết quả ngọt bùi”[8, tr.120]. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn nhủ về sự học, rèn luyện qua gian khổ của con người:

“Gạo đem vào giã bao đau đớn, Gạo giã xong rồi trắng tựa bông. Sống ở trên đời người cũng vậy, Gian nan rèn luyện mới thành công”[41, tr.382]. Đây là quan điểm đúng đắn, mang tính thực tiễn bởi làm người là việc không đơn giản, đòi hỏi mỗi chúng ta phải nỗ lực vươn lên, dám đương đầu với mọi khó khăn, thử thách để tôi luyện, hoàn thiện bản thân, để trưởng thành.

Để hoàn thiện bản thân mình, cha ông ta đã khẳng định sự toàn diện trong nội dung học: “Học ăn, học nói, học gói, học mở”[66, tr.85]. Đó là học cách ăn ở, nói năng, đi đứng, học cách sống, cách đối nhân xử thế, cách làm việc, học điều hay lẽ phải cho nên người. Xuất phát từ tinh thần coi trọng đạo đức vốn có của dân tộc, cùng với sự ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo nên cha ông ta luôn đặc biệt đề cao đạo đức, xem đó là giá trị cốt lõi của con người, là tiêu chí căn bản của đạo làm người. Do đó, nội dung học chủ yếu là học đạo đức, luân lý: “Học là học biết giữ gìn, biết điều nhân nghĩa biết đàng hiếu trung”[8, tr.121]. Tuy nhiên, không phải vì thế mà nhân dân ta coi nhẹ những giá trị khác của con người, mà học còn là để có kiến thức, để biết làm ăn: “Muốn lành nghề, chớ nề học hỏi”[66, tr.112], “Học hay cày biết”[66, tr.85], “Học khôn đi lính, học tính đi buôn”[66, tr.85]. Đó chính là quan điểm tiến bộ của nhân dân ta, thể hiện tư tưởng thực tiễn về việc học. Học không chỉ để biết đối nhân xử thế mà còn để biết làm ăn, biết đứng trên đôi chân của mình, không phụ thuộc vào ai, góp phần vào sự phát triển xã hội.

Đồng thời, việc học là không có giới hạn, không có điểm dừng, đã là người và muốn là người thì phải học suốt đời: “Học khôn học đến chết, học nét học đến già”[8, tr.121], “Ông bảy mươi học ông bảy mốt”[66, tr.128]. Chỉ khi nào nhắm mắt xuôi tay thì việc học mới dừng lại, còn sống thì còn phải học bởi cuộc sống luôn vận động và phát triển không ngừng. Con người muốn bắt nhịp cùng sự vận động, phát triển của cuộc sống thì không có cách nào khác, con người cũng phải luôn vận động, trau dồi, học hỏi bởi kiến thức mênh mông nên học không bao giờ là đủ. Nếu con người tự mãn với những điều mình đã có thì sẽ bị tụt hậu, không thích ứng được sự phát triển của cuộc sống. Đúng như V.I. Lênin từng nói: *Học, học nữa, học mãi*. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng nói: *Đường đời là một chiếc thang không có nấc chót. Học tập là một quyển vở không có trang cuối cùng*. Và học ở đây là tự học là chủ yếu. Tự học suốt đời là quan điểm có ý nghĩa sâu sắc, thể hiện cái nhìn khiêm nhường của cha ông ta về mọi mặt của cuộc sống, thể hiện sự nhận thức sâu sắc mối quan hệ giữa con người với thế giới, giữa cái hữu hạn với cái vô hạn. Con người không những phải học suốt đời mà còn phải học suốt đời một cách chăm chỉ, chịu khó, linh hoạt, sáng tạo trên cơ sở tự nguyện, tự giác. Học là một quá trình gian nan, thời gian con người dành cho việc học tập một cách chính thống là có hạn, nhưng cuộc sống lại biến đổi không ngừng, không giới hạn. Con đường chinh phục tri thức nhân loại là không có điểm tận cùng, không có giới hạn còn khả năng nhận thức và cuộc đời của mỗi con người là có giới hạn. Chính vì vậy, con người cần phải chăm chỉ, chịu khó, phải tự học suốt đời, tự trang bị kiến thức để hoàn thiện bản thân, bắt nhịp với cuộc sống, không trì hoãn, ỷ lại hay trông chờ vào ai: “Luyện mãi thành tài, miệt mài tất giỏi”[8, tr.131]. Đồng thời, trong quá trình học, con người không những cần chăm chỉ, chịu khó mà còn phải linh hoạt, sáng tạo để khám phá, chiếm lĩnh kiến thức: “Học một biết mười”[8, tr.34], “Nhất sự suy vạn sự”[66, tr.121]. Mỗi con người cần chủ động, sáng tạo trong việc học để mở rộng và làm phong phú kiến thức cho bản thân mình bởi càng hiểu biết bao nhiêu thì con người càng giàu có bấy nhiêu, càng trở nên có ích bấy nhiêu. Để làm được điều đó đòi hỏi người học phải không ngừng tìm tòi suy ngẫm, không chỉ dừng lại kiến thức trong sách vở mà còn phải học ở mọi nơi, mọi lúc, học từ nhiều người, nhiều nguồn khác nhau, học trong cuộc sống, trong nhân dân: “Đi một ngày đàng học một sàng khôn”[66, tr.69]. Đồng thời, phải gắn việc học với thực tiễn cuộc sống, với hoạt động sản xuất vật chất để phục vụ thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của thực tiễn: “Trăm nghe không bằng một thấy, trăm thấy không bằng một làm”[8, tr.331], “Có học mới hay, có cày mới biết”[8, tr.103], “Học hay, cày biết”[33, tr.1362]. Đây là quan niệm đúng đắn, tiến bộ về việc học, nó



thúc đẩy tính chủ động, tự giác, tình yêu, sự say mê của con người. Mặc dù là những đúc kết ngắn gọn nhưng những quan điểm trên đây thể hiện cái nhìn khoa học, tiến bộ của cha ông ta về việc học đối với mỗi con người trong việc hoàn thiện nhân cách, chuẩn bị tư lương để làm người và sống ở đời.

### **2.1.3. Cần cù, sáng tạo trong lao động**

Cùng với việc học tập, rèn luyện suốt đời thì con người cần phải cần cù, sáng tạo trong lao động bởi chỉ có lao động cần cù, sáng tạo thì con người mới có thể tự nuôi sống bản thân, mới đóng góp vào sự phát triển của xã hội và cũng chỉ qua lao động con người mới có thể khẳng định bản chất người của mình. Khi nghiên cứu về lịch sử xã hội loài người, xuất phát từ đời sống hiện thực, C.Mác đã khẳng định tiền đề đầu tiên của mọi lịch sử đó là: “người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm ra lịch sử”. Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, nước uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy”[5, tr.40]. Chính việc sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại của mình, con người đã sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội với tất cả sự đa dạng, phong phú của nó.

Lao động cần cù, sáng tạo là một đức tính lớn, cơ bản của người Việt Nam, là một trong những tiêu chí quan trọng của đạo làm người. Trần Văn Giàu từng nói: “Lao động cần cù và sáng tạo là đức tính cổ truyền của người Việt Nam. Xây dựng quê hương, giữ gìn độc lập, tạo nền hạnh phúc, mở mang trí tuệ, đều căn cứ vào sức lao động cần cù và sáng tạo. Vinh quang thuộc về lao động cần cù và sáng tạo...”[19, tr.171]. Cần cù, sáng tạo trong lao động có vai trò vô cùng quan trọng:

“Cần là nguồn gốc sống còn, của hạnh phúc, của trí tuệ, của mọi sự tiến bộ xã hội. Suy xa hơn nữa, cần là nguồn gốc của loài người... Cho nên nói: không có tính gì “người” hơn là cần. Cần là đặc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của loài người. Những ai xa lạ với cần, khinh thị chữ cần, quay lưng với chữ cần, thì những kẻ ấy cũng sẽ lần lần đi ngược với đức tính căn bản của loài người”[19, tr.147-148].

Từ xưa, nhân dân ta luôn coi trọng lao động sản xuất, xem đó là tiêu chí đầu tiên để đánh giá con người. Con người muốn sống, xã hội muốn tồn tại thì phải lao động sản xuất. Của cải vật chất không phải tự nhiên mà có, không do thần thánh ban cho mà đó là kết quả của quá trình lao động sản xuất. Lao động sản xuất là cơ

sở cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội. Phải vất vả, khó nhọc, con người mới có miếng ăn, mới có thành quả, mới có ngày được thanh nhàn: “Có khó mới có miếng ăn, Không dưng ai dễ đem phần đến cho”[66, tr.49], “Hay lam hay làm, quanh năm chẳng lo đói”[66, tr.84]. Đồng thời, chính lao động sản xuất mới làm nên bản chất con người, mới làm cho cuộc đời con người có ý nghĩa. Thông qua quá trình lao động sản xuất, con người dần cải biến và nâng giá trị bản thân để rồi cải biến xã hội, góp phần vào sự phát triển của xã hội. Người cần cù, chăm chỉ lao động mới sống trọn kiếp người. Còn những kẻ lười biếng thì muôn đời nghèo khó, coi như đã mất đi nửa cuộc đời: “Đời người chỉ một gang tay, Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang”[66, tr.71], “Giàu đâu những kẻ ngủ trưa, Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày”[68, tr.1105]. Lao động có vai trò vô cùng quan trọng, làm nên ý nghĩa cuộc đời, là thước đo giá trị cuộc sống. Đời người dài hay ngắn là do con người đã sống hết mình, lao động, cống hiến hết mình hay chưa. Người lười biếng sẽ để những giây phút đẹp đẽ, ý nghĩa trong cuộc đời trôi đi một cách vô ích; chỉ có những người sống và lao động hết mình mới có cơ hội tận hưởng từng phút giây cuộc đời trôi qua một cách hạnh phúc, ý nghĩa. Trên cơ sở khẳng định vai trò của lao động sản xuất đối với đời sống, tục ngữ, ca dao cho rằng con người phải cần cù, chịu khó trong lao động để tự lo liệu cuộc sống của mình, không trông chờ vào ai: “Năm canh thì ngủ lấy ba, Hai canh lo lắng việc nhà làm ăn”[48, tr.157], “Khó thay công việc nhà quê, Quanh năm khó nhọc dám hề khoan thai”[48, tr.188], “Lao xao gà gáy rạng ngày, Vai vác cái cày, tay dắt con trâu. Bước chân xuống cánh đồng sâu, Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu ra cày...”[48, tr.191].

Nếu Nho giáo luôn đề cao tận mây xanh tầng lớp nho sĩ, chuộng hư văn và coi thường lao động chân tay, tách rời lao động chân tay với lao động trí óc thì dân tộc ta một mặt rất coi trọng việc học hành, coi trọng tầng lớp nho sĩ mặt khác cũng luôn khẳng định vai trò quyết định của lao động sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội: “Nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ”[66, tr.121]. Thậm chí nhân dân ta còn khéo léo châm biếm những anh học trò ỷ vào việc học hành mà lười biếng lao động, sống dựa vào người khác: “Nghìn muôn chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm”[48, tr.127]. Đây là một trong những tư tưởng tiến bộ của nhân dân ta dưới ảnh hưởng của Nho giáo. Thực tế cho thấy, số nho sĩ đỗ đạt ra làm quan và đời chỉ là số ít. Đại bộ phận nhân dân sống bằng nghề nông và tiến hành hoạt động sản xuất trong một điều kiện thời tiết khắc nghiệt, nắng lắm, mưa nhiều, hạn hán, bão lũ liên miên do đó không có cách nào khác là phải cần cù, sáng tạo trong lao động. Hơn nữa, do đặc điểm của

nghề trồng lúa nước phải trải qua nhiều công đoạn: làm đất, cày bừa, bón phân, chọn giống, gieo mạ, trồng lúa, tát nước, chăm bón, thu hoạch, phơi thóc, cất trữ, ... cần nhiều công sức và thời gian vì thế đức tính cần cù, chịu khó là đức tính không thể thiếu. Không những thế, trong quá trình lao động cũng đòi hỏi con người phải linh hoạt, sáng tạo. Với sự thông minh, tinh tế, cha ông ta đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm quý báu về thời tiết, kế hoạch sản xuất, kỹ thuật canh tác... nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả lao động. Những kinh nghiệm đó được lưu truyền qua nhiều thế hệ và có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thậm chí nhiều kinh nghiệm của cha ông ta vẫn còn ý nghĩa đối với hôm nay. Sản xuất nông nghiệp của nông dân Việt Nam trước thế kỷ XX chủ yếu là sản xuất nhỏ, manh mún. Mỗi gia đình có thể tự cung, tự cấp, sản xuất ra hầu như toàn bộ những sản phẩm tiêu dùng cần thiết cho cuộc sống. Để có nhà ở, quần áo, vật dụng, con người không những phải cần cù, chịu khó mà còn phải biết linh hoạt, sáng tạo, khéo léo trong lao động để tạo ra nhiều vật phẩm hữu dụng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và lao động. Họ vừa trồng trọt, vừa chăn nuôi, vừa làm thủ công và buôn bán nhỏ (bán những vật phẩm do mình làm ra). Mỗi hộ gia đình được xem là một hộ nông - công - thương. Cùng với việc trồng lúa, người nông dân còn chăn nuôi, trồng các loại hoa màu, làm thủ công để tạo những sản phẩm phục vụ sinh hoạt hàng ngày như đan rổ, rá, thúng, mùng, nia, sàng; rèn dao; đóng bàn ghế, giường, tủ; chế tạo công cụ lao động phục vụ quá trình sản xuất: “Đất đập nhỏ, luống đánh to, Xung quanh rắc đậu, trồng ngô xen vào. Phân tro chăm bón cho nhiều, Đậu ngô hai gánh một sào không sai”, “Đi đâu mà chẳng biết ta, Ta ở kẻ Láng vốn nhà trồng rau, Rau thơm, rau húng, rau mùi, Thì là, cải cúc, đủ mùi hành hoa, Mồng tơi, mướp đắng, ớt cà, Bí đao, đậu ván, vốn nhà trồng nên...”[68, tr.693], “Cắt kẻo lại lựa đòn tay, Bào trơn đóng bèn khéo thay mọi nghề”[68, tr.708].

Quan niệm về đạo làm người trong mối quan hệ của con người với bản thân được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa sâu sắc, khẳng định vai trò chủ thể của con người, giúp mỗi người tự hoàn thiện bản thân mình, không ngừng phấn đấu học tập và lao động, biết trân quý cuộc sống và có ý thức vươn lên làm chủ cuộc đời mình, trở thành người có ích cho gia đình và xã hội. Việc hoàn thiện chính bản thân mình là cơ sở để con người có thể xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với gia đình và xã hội.

## **2.2. ĐẠO LÀM NGƯỜI ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI VỚI GIA ĐÌNH**

### **2.2.1. Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái (Tù - Hiếu)**

Tù - Hiếu là đạo lý làm người trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái - mối quan hệ thiêng liêng nhất đối với mỗi con người. Nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi trong mối quan hệ này được thể hiện trong tục ngữ ca dao Việt Nam quy định bốn phận từ hai phía (bốn phận của cha mẹ đối với con cái và của con cái đối với cha mẹ): cha mẹ phải nhân từ, con cái phải hiếu thảo. Đạo làm người trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có sự ảnh hưởng của Nho giáo và Phật giáo nhưng không cần đợi đến khi Nho giáo hay Phật giáo du nhập vào nước ta thì chúng ta mới biết đến đạo cha con bởi tình cảm cha con là tình cảm tự nhiên và thiêng liêng đối với mỗi con người. Tuy nhiên, trước sự ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo, nội dung đạo làm người trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái được thể hiện cụ thể, sâu sắc hơn.

#### **2.2.1.1. Đạo làm cha (làm cha phải “tù”)**

Tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ đối với con cái. Công lao ấy to lớn như trời, biển; vững bền như núi Thái Sơn; tươi mát, bất tận như nước trong nguồn: “Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...”[68, tr.508], “Cha sinh mẹ dưỡng, đức cù lao lấy lượng nào đong”[8, tr.164]. Theo nghĩa Hán Việt thì “cù lao” có nghĩa là sự siêng năng, lao nhọc. Trong Kinh Thi có câu: “Phụ hề sinh ngã, Mẫu hề súc ngã, Phủ ngã súc ngã, Trưởng ngã dục ngã, Cố ngã phục ngã, Xuất nhập phúc ngã. Dục báo chi đức, Hạo thiên vãng cực”[31, tr.302] có nghĩa là: “Cha truyền hơi khí sinh ra ta, Mẹ mang nặng đẻ ta, Vỗ về nuôi nấng ta, Dưỡng ta đến lớn và ấp ủ ta, Đã đi thường quay trở lại để trông chừng ta, Đi ra đi vào bông ẵm ta vào lòng. Muốn lấy đức báo đền lại, Thì ân nghĩa của cha mẹ to lớn như trời rộng vô cùng”[31, tr.302-303]. Công lao trời biển của cha mẹ đối với con cái được khái quát trong tục ngữ, ca dao Việt Nam qua chín chữ cù lao, bao gồm chín ơn lớn còn gọi là “cù lao chín chữ”: Sinh (sinh thành), Súc (nuôi, cho bú, cho ăn), Cúc (nâng niu), Phủ (âu yếm, vuốt ve), Phúc (che chở, bảo vệ), Cố (săn sóc, trông nom), Dục (dạy dỗ), Phục (uốn nắn), Trưởng (nuôi cho khôn lớn, trưởng thành).

*Đức Sinh (sinh thành).*

Mỗi con người sinh ra đều bẩm thụ tinh cha huyết mẹ, được mẹ mang nặng đẻ đau, nâng niu, bao bọc từ trong trứng nước vì thế ơn nghĩa sinh thành ấy vô cùng to lớn: “Cha sinh mẹ dưỡng”[66, tr.37], “Ơn cha nặng lắm ai ơi, Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang”[66, tr.611], “Sinh được một con, mất một hòn máu”[66, tr.136].

*Đức Súc (nuôi, cho bú, cho ăn).*

Cha mẹ là người sinh thành, nuôi dưỡng con cái, chăm chút cho con từng bữa ăn để con lớn lên từng ngày: “Con ấp vú mẹ”[37, tr.244], “Miếng ngon những nhin cùng nhường, Ba năm bú mớm, mẹ gầy dường xác ve”[68, tr.522]. Dù khó khăn, vất vả nhưng cha mẹ vẫn hết lòng yêu thương, chăm bẵm, dành những điều tốt nhất có thể cho con: “Cảm thương từ mẫu muôn phần, miệng nhai cơm búng, lưỡi lăn cá xương”[8, tr.161], “Nuôi con cho được vuông tròn, Mẹ thầy dầu dãi, xương mòn gối long”[37, tr.356].

*Đức Cúc (nâng niu).*

Đối với cha mẹ, con cái là tài sản vô cùng quý giá, thiêng liêng, không gì sánh được. Vì thế, cha mẹ luôn hết lòng yêu thương, nâng niu con khi còn thơ dại. Chẳng quản khó khăn vất vả, cha mẹ luôn sẵn sàng hy sinh để dành cho con những điều tốt đẹp nhất: “Lòng yêu con mấy cho bằng, Nâng chùng như trứng, hứng chùng như hoa”[68, tr.522], “Chỗ ướt mẹ nằm, ráo xô con lại”[37, tr.96].

*Đức Phủ (âu yếm, vuốt ve).*

Tình yêu thương cha mẹ dành cho con được thể hiện qua từng hành động, lời nói. Cha mẹ chăm sóc con từng bữa ăn giấc ngủ với sự âu yếm, vỗ về, với những câu hát ru ngọt ngào tha thiết gói ghém biết bao tình yêu thương: “Cái bống là cái bống bang, Mẹ bống yêu bống bống càng làm thơ”[68, tr.489], “Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chày, thức đủ năm canh”[68, tr.519].

*Đức Phúc (che chở, bảo vệ).*

Cha mẹ là người bao bọc, che chở, bảo vệ cho con từ khi con mới sinh ra. Cây măng khi mới nhú được các tàu bẹ bao bọc, tránh mưa, nắng, gió bão để rồi cứng cáp lớn lên, có thể đứng tự lập giữa trời. Con người cũng vậy, khi sinh ra cũng cần sự che chở, bảo vệ của cha mẹ để rồi cứng cáp, đủ lông, đủ cánh, có thể đương đầu với cuộc sống: “Con có mẹ như măng ấp bẹ”, “Con có cha như nhà có nóc”[66, tr.52].

*Đức Cố (săn sóc, trông nom).*

Để nuôi con khôn lớn, cha mẹ phải trải qua bao vất vả, nhọc nhằn. Khi nhỏ cho bú, cho ăn, săn sóc, nâng niu, trông nom con từ lúc biết lẫy, biết bò rồi đến những bước đi đầu tiên. Sự hy sinh, công ơn mà cha mẹ dành cho con không thể nào đong đếm, không thể nói hết thành lời: “Đói lòng con héo hon cha mẹ”[37, tr.93], “Con biết ngồi, mẹ rời tay”, “Con lên ba, mẹ sa xương sườn”[37, tr.96-97].

*Đức Dục (dạy dỗ).*

Tục ngữ, ca dao đặc biệt đề cao vai trò của giáo dục gia đình đối với sự phát triển của con người, cho rằng bản thân những người làm cha làm mẹ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển tốt hay xấu của con cái. Cha mẹ không những có vai trò sinh thành mà phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ con nên người, chỉ bảo cho con những điều hay lẽ phải: “Để con chẳng dạy, chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng”[48, tr.343], “Mẹ dạy con thì khéo, bố dạy con thì khôn”[48, tr.339].

*Đức Phục (uốn nắn).*

Để con khôn lớn thành người, cha mẹ không những nuôi dưỡng, dạy dỗ mà còn phải uốn nắn, bảo ban. Cha mẹ có thương con, nghiêm khắc với con thì mới giúp con thành người: “Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi”[37, tr.249], “Uốn cây uốn thửa còn non, Dạy con từ thửa con còn ngây thơ”[37, tr.93]. Cũng như cây cần được uốn tĩa, chăm sóc thì con người cũng cần được bảo ban, uốn nắn cho nên người.

*Đức Trưởng (nuôi cho khôn lớn, trưởng thành).*

Cha mẹ một đời dưỡng dục, lo cho con khôn lớn, trưởng thành. Tình thương yêu, sự quan tâm mà cha mẹ dành cho con chẳng lúc nào vơi cạn. Đến già, cha mẹ vẫn không hết lo cho con, dành tâm trí hướng về con, mong con có cuộc sống bình an, mọi điều tốt đẹp: “Sinh con ai chẳng vun trồng cho con”[37, tr.93], “Mẹ nuôi con bấy lâu rồi, Nuôi con cho đến thành người mới nghe”[68, tr.537].

Tục ngữ, ca dao Việt Nam đã nói lên đức hy sinh, tình yêu thương, lòng bao dung nhân từ, độ lượng của cha mẹ dành cho con cái. Cha mẹ đã sinh thành, nuôi nấng, yêu thương, chăm sóc, dạy bảo để con khôn lớn trưởng thành. Ân đức đó như trời như biển, không thể đong đếm được, cũng không thể nói hết thành lời, mà tạm khái quát qua chín chữ cù lao. Đó vừa là sự ghi nhận công ơn trời biển mà cha mẹ đã dành cho con cái; đồng thời cũng là sự khẳng định bốn phận của cha mẹ đối

với con cái. Tục ngữ, ca dao Việt Nam ít đề cập đến bốn phận, trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái mà nói nhiều đến công lao của cha mẹ từ đó răn dạy phận làm con phải thấu hiểu và đền đáp công lao ấy. Sở dĩ như vậy là do bản chất văn hóa ứng xử của người Việt Nam là trọng người có tuổi, trọng người trên; cùng với đó là sự ảnh hưởng của tư tưởng của Nho giáo về trách nhiệm phục tùng của người dưới đối với người trên, của con cái đối với cha mẹ, vì thế, mặc dù, tục ngữ, ca dao Việt Nam chủ yếu nói về công ơn trời biển của cha mẹ đối với con cái nhưng qua đó, chúng ta thấy được bốn phận, trách nhiệm lớn lao của cha mẹ trong việc sinh thành, dưỡng dục con cái nên người.

### **2.2.1.2. Đạo làm con (làm con phải “hiếu”)**

Công lao sinh thành dưỡng dục, tình yêu thương bao la vô bờ bến mà cha mẹ dành cho con thể hiện qua chín chữ cù lao, được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thật sinh động, sâu sắc. Nó nhắc nhở những người làm con phải thấu hiểu, khắc ghi và suốt đời đền đáp công ơn cha mẹ bằng tất cả tấm lòng thành kính của mình. Hiếu với cha mẹ là gốc của đạo đức, là tiêu chí hàng đầu của đạo làm người. Quan niệm về đạo làm con trong văn hóa Việt Nam nói chung, trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo và Phật giáo nhưng nó vẫn thể hiện nét riêng. Nho giáo đưa ra ba mối quan hệ rường cột của con người: vua – tôi, cha – con, chồng – vợ với những chuẩn mực đạo đức quy định bốn phận của người dưới đối với người trên, đó là: tôi phải trung với vua, con phải hiếu với cha, vợ phải thuận theo chồng. Trong đó, quan hệ vua – tôi là quan hệ cao nhất và chữ trung được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, khi Nho giáo du nhập vào Việt Nam thì nhân dân ta đã không tiếp thu một cách nguyên xi mà đã tiếp biến cho phù hợp với quan niệm sống, đạo lý làm người của dân tộc Việt Nam. Cha ông ta đã khai thác, kế thừa những điểm tích cực của Nho giáo để khẳng định và làm sâu sắc thêm những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Trong văn hóa Việt Nam nói chung, trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng, chữ Hiếu luôn được đặt lên hàng đầu: “Làm con nết đủ trăm đường, Trước tiên điều hiếu đạo thường xưa nay”, “Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên, Chữ rằng một bốn thủy nguyên, Làm người phải biết tổ tiên ông bà”[28, tr.55] (Con người có trăm đức nhưng đức hiếu là hàng đầu. Đó là đức tính cơ bản, đầu tiên cần có của con người). Cùng với Nho giáo, Phật giáo cũng có ảnh hưởng tới quan niệm về đạo làm con trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Phật giáo đề cao tình yêu thương bao la rộng lớn đối với con người, với chúng sinh muôn loài. Trên cơ sở tiếp thu tinh thần của đạo Phật, nhân dân ta cho rằng hiếu thảo với cha mẹ là cái gốc và là biểu hiện cao nhất

của tình yêu thương con người. Vì thế, tu trước hết là phải tu tại gia, tu dưỡng lòng hiếu thảo với cha mẹ là việc làm trước tiên, là cái tu chân thật nhất, thiết thực nhất, cao quý nhất: “Thứ nhất thì tu tại gia, thứ nhì tu chợ thứ ba tu chùa”[66, tr.150], “Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu”[37, tr.350]. Có thể nói, Phật giáo và Nho giáo đã làm sâu sắc thêm quan niệm về đạo làm con được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Bốn phạm hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam qua một số nội dung cơ bản sau:

*Một là, phạm làm con phải kính trọng, biết ơn, hết lòng phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ.*

Trên cơ sở khẳng định công ơn trời biển, tình yêu thương, lòng bao dung, nhân từ, độ lượng của cha mẹ đối với con cái, cha ông ta cho rằng phạm làm con phải kính trọng, biết ơn, hết lòng phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ. Điều đó luôn phải được khắc ghi trong tâm và được biểu hiện qua từng hành động cụ thể: “Bảo vâng gọi dạ con ơi, vâng lời sau trước con thời chớ quên. Công cha nghĩa mẹ ai đền, vào thừa ra gửi mới nên con người”[8, tr.184]. Con cái muốn nên người thì trước hết phải hiếu thảo, lễ phép, vâng lời cha mẹ, biết làm cho cha mẹ vui lòng, luôn hiếu kính với cha mẹ. Một người mà không biết hiếu kính với cha mẹ, người đã sinh thành, dưỡng dục mình thì không còn nói đến đạo lý gì nữa. Và khi cha mẹ về già, phạm làm con phải hết lòng phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ: “Bé thì nhờ mẹ nhờ cha, lớn lên nhờ vợ, lúc già nhờ con”[66, tr.29]. Lúc còn nhỏ, cha mẹ chính là chỗ dựa của con cái. Cha mẹ nuôi nấng, dạy bảo để con khôn lớn trưởng thành, cha mẹ dành cả tâm sức cuộc đời để vun đắp cho cuộc sống, tương lai, hạnh phúc của con, dành cho con những điều tốt đẹp nhất. Đến khi cha mẹ về già thì con cái lại trở thành chỗ dựa cho cha mẹ, có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng, báo đáp công ơn cha mẹ. Đó là quy luật của cuộc sống, là đạo lý ở đời. Dù cho hoàn cảnh khó khăn, chỉ cần con cái có tấm lòng thành kính, luôn cố gắng dành cho cha mẹ những điều kiện tốt nhất mà mình có thể thì đó cũng chính là sự thể hiện tấm lòng hiếu thảo thực sự đối với cha mẹ: “Sáng cơm, trưa cháo, chiều trà. Chăm cha, chăm mẹ, tuổi già xa xă”[35, tr.100], “...Công cha đức mẹ cao dày, Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ, Nuôi con khó nhọc đến giờ, Trưởng thành con phải biết thờ hai thân. Thức khuya dậy sớm chuyên cần, Quạt nòng ấp lạnh giữ phần đạo con”[48, tr.345]. Với hình ảnh giản dị “quạt nòng ấp lạnh”, tục ngữ, ca dao đã thể hiện thật sâu sắc bốn phạm làm con trong việc chăm sóc cha mẹ. Mùa hè nóng bức, con phải quạt mát cho cha mẹ, mùa đông lạnh giá thì trước khi cha mẹ đi ngủ,



con phải nằm ủ cho chần ấm để cho cha mẹ không bị lạnh. Biểu hiện sự hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ trong tục ngữ, ca dao Việt Nam phản ánh điều kiện sống khó khăn, thiếu thốn của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam trong lịch sử nhưng có lẽ chính trong hoàn cảnh đó thì tình cảm của con cái với cha mẹ mới được thể hiện sinh động, sâu sắc như vậy.

*Hai là, phận làm con phải cố gắng tu dưỡng, học hành để làm rạng rỡ gia đình, dòng họ.*

Việc báo hiếu của con cái đối với cha mẹ không chỉ đơn thuần ở mặt vật chất, không chỉ dừng lại ở việc phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ mà phận làm con còn phải biết quan tâm cha mẹ về mặt tinh thần, phải cố gắng tu dưỡng, học hành để cha mẹ vui lòng, làm rạng rỡ gia đình, dòng họ. Làm cha làm mẹ, ai cũng mong con khôn lớn, trưởng thành, học hành giỏi giang, có cuộc sống hạnh phúc, có địa vị trong xã hội, làm rạng danh gia đình, dòng họ. Sự thành công của con cái chính là món quà tinh thần vô giá, là một trong những cách thể hiện sự đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ: “Con cái khôn ngoan về vang cha mẹ”[66, tr.52], “Con hơn cha là nhà có phúc”[66, tr.53], “Mai ngày treo biển đề tên, Khoa khôi lại gặp được thì thánh minh. Lộctrời tước nước hiển vinh, Báo đền đôi đức dưỡng sinh bất chầy”[60, tr.145]. Con người trong truyền thống là con người gắn bó mật thiết với gia đình, dòng họ và giá trị của mỗi cá nhân có ảnh hưởng tới bộ mặt của cả gia đình, dòng họ: “Một người làm nên cả họ được cậy, một người làm bậy cả họ mất nhờ”, “Một người làm quan thì sang cả họ”[66, tr.109]. Mỗi con người không những là niềm tự hào, là tài sản lớn nhất của cha mẹ mà còn là tài sản, là sự tiếp nối, là bộ mặt của cả dòng họ. Vì thế, mỗi người con của gia đình, dòng họ phải thể hiện sự hiếu thảo của mình bằng cách cố gắng tu dưỡng, học hành để làm rạng rỡ gia đình, dòng họ.

*Ba là, phận làm con phải hết lòng phụng thờ khi cha mẹ khuất bóng.*

Phận làm con không những phải hết lòng chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi cha mẹ còn sống, biết trân quý những phút giây còn có cha mẹ mà còn phải hết lòng phụng thờ khi cha mẹ khuất bóng. Với niềm tin rằng, ông bà, cha mẹ sau khi chấm dứt cuộc sống trên trần gian thì lại tiếp tục bắt đầu cuộc sống mới ở thế giới bên kia mà hai thế giới này lại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Người ở thế giới bên kia có thể hộ trì cho con cháu trên trần gian đồng thời, con cháu trên trần gian có thể chu cấp, lo toan cho cuộc sống của người ở thế giới bên kia. Chính vì thế, cha ông ta quan niệm tình yêu thương, sự hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ không những được thể hiện khi cha mẹ còn sống mà còn tiếp tục được thể

hiện khi cha mẹ qua đời. Phận làm con phải trước sau vẹn toàn, một đời thành kính, phụng thờ cha mẹ. Khi cha mẹ còn sống thì phận làm con phải phụng dưỡng, chăm sóc và khi cha mẹ khuất bóng thì phải hết lòng phụng thờ để yên lòng cha mẹ nơi chín suối: “Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường”[68, tr.559], “Khôn ngoan nhờ ấm cha ông, làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ. Đạo làm con chớ hững hờ, phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm”[37, tr.350]. Tư tưởng trên là sự thể hiện lối sống trọng tình, trước sau như một của người Việt Nam.

Đạo làm người trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn phận từ hai phía: cha từ, con hiếu. Cha mẹ có bốn phận sinh thành, dưỡng dục, yêu thương, bao dung, nhân từ độ lượng với con cái; con cái trọn đời phải biết yêu thương, kính trọng, hiếu thảo đền đáp công ơn cha mẹ. Đạo cha con trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nghiêng nhiều đến việc giáo dục thái độ biết ơn của con cái đối với công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ, từ đó dẫn đến thái độ kính yêu và trách nhiệm chăm sóc, phụng thờ cha mẹ. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo nhưng quan hệ cha mẹ và con cái trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không cứng nhắc, khắc nghiệt như Nho giáo (“Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu”) mà lại mềm dẻo, mang tính dân chủ, nhân văn sâu sắc dựa trên tình yêu thương vô điều kiện từ cả hai phía.

### **2.2.2. Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ vợ chồng (Tình nghĩa)**

Mối quan hệ vợ chồng là một trong những mối quan hệ thiêng liêng, quyết định sự hạnh phúc hay bất hạnh đối với mỗi con người. Đó là mối quan hệ tình nghĩa dựa trên sự gắn bó, hòa quyện cả về tinh thần và vật chất, cùng chia ngọt sẻ bùi, vượt qua khó khăn trong cuộc sống để xây đắp gia đình hạnh phúc. Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn phận của chồng đối với vợ và của vợ đối với chồng.

#### **2.2.2.1. Đạo làm vợ**

Do ảnh hưởng bởi chế độ phụ quyền, tư tưởng tam tòng, tứ đức nên trong mối quan hệ vợ chồng, tục ngữ, ca dao Việt Nam nói khá nhiều về bốn phận của người vợ. Trong đó, vợ phải thuận theo chồng, nhún nhường chồng, hết lòng vì chồng trên cơ sở tình yêu thương và khát vọng xây dựng gia đình hạnh phúc.

Phụ nữ khi lấy chồng thì phải theo chồng: “Thuyền theo lái, gái theo chồng”[66, tr.151], “Lấy chồng bắt thói nhà chồng, thôi đừng theo thói cha ông nhà mình”[66, tr.97]. Người vợ, người con dâu phải hết lòng vì gia đình nhà chồng, lo toan, gánh vác mọi công việc gia đình, thậm chí cả công việc của dòng họ nếu là dâu trưởng. Câu tục ngữ “Con gái là con người ta, Con dâu mới thật mẹ cha mua về”[48, tr.351] khẳng định khi người con gái đi lấy chồng thì thường ít có điều kiện gần gũi, quan tâm chăm sóc bố mẹ đẻ, mà chủ yếu dành thời gian cho công việc nhà chồng vì thế mới nói “con gái là con người ta”. Mọi công việc trong gia đình, sự chăm sóc bố mẹ chủ yếu lại do người con dâu gánh vác. Con dâu mới là người sống bên bố mẹ chồng nhiều nhất, có điều kiện và trách nhiệm quan tâm chăm sóc bố mẹ chồng nhiều hơn con gái vì thế mà mặc dù không có liên hệ về huyết thống và không được cha mẹ chồng thực sự yêu thương nhưng do trách nhiệm, đạo lý mà người con dâu lại có sự gắn bó với gia đình nhà chồng hơn cả con gái cho nên mới nói “Con dâu mới thật mẹ cha mua về” là như vậy. Điều đó thể hiện sự ghi nhận vị trí, sự đóng góp và trách nhiệm của người con dâu đối với gia đình nhà chồng.

Khi có phát sinh mâu thuẫn với chồng hoặc gia đình chồng thì người vợ, người con dâu phải nhẫn nhịn để giữ yên cửa nhà, giữ gìn hạnh phúc gia đình. Do bản tính đàn ông thường nóng nảy hơn so với phụ nữ vì thế trước những mâu thuẫn nảy sinh, người vợ cần biết nhún nhường chồng: “Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê”[66, tr.45]. Người phụ nữ Việt Nam nhún nhường chồng, thuận theo chồng, một lòng vì gia đình chồng không phải do ép buộc mà xuất phát từ tình thương, sự thấu hiểu chồng và khát vọng xây đắp gia đình hạnh phúc: “Thương chồng nên phải gắng công”[37, tr.235], “Chồng em áo rách em thương, chồng người áo gấm xông hương mặc người”[66, tr.45]. Đồng thời, trong mối quan hệ của nàng dâu với gia đình nhà chồng thì mối quan hệ nàng dâu với mẹ chồng từ xưa luôn là mối quan hệ dễ phát sinh nhiều mâu thuẫn. Về mặt huyết thống, với gia đình nhà chồng thì người con dâu chỉ là người dưng, khác máu tanh lòng. Hơn nữa khi nàng dâu về nhà chồng, tình cảm của người con trai sẽ được san sẻ cho con dâu, ngoài ra, trong cuộc sống không thể tránh khỏi sự khác biệt thậm chí là mâu thuẫn về cách nghĩ, lối sống với gia đình nhà chồng. Tất cả những điều đó làm cho mối quan hệ giữa nàng dâu với gia đình nhà chồng mà đặc biệt là với mẹ chồng thường hết sức phức tạp: “Mẹ chồng nàng dâu, chủ nhà người ở yêu nhau bao giờ”[66, tr.104], “Trời mưa ướt lá đài bi, Con mẹ mẹ xót, xót gì con dâu”[37, tr.374], “Đói thì ăn khế ăn sung, Trông thấy mẹ chồng thì nuốt chẳng trôi”[37, tr.368]. Mối quan hệ đó sẽ càng trở nên phức tạp nếu người vợ không có

người chồng biết thấu hiểu và biết cư xử. Sống trên cương vị một người vợ và người con dâu, người phụ nữ phải nhẫn nhịn, khéo léo để giữ hòa khí gia đình. Sự nhẫn nhịn là cách để người phụ nữ giữ hạnh phúc gia đình, cách thể hiện tình cảm yêu chồng thương con: “Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời, Mẹ già dữ lắm em ơi! Nhịn ăn nhịn mặc, nhịn lời mẹ cha, Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo, nên cột, nên xà tầm vông, Nhịn cho nên vợ nên chồng, Thời em coi sóc lấy trong cửa nhà. Đi chợ thời chớ ăn quà, Đi chợ thời chớ rề rà ở trưa”[37, tr.375].

Vợ phải đồng hành cùng chồng lúc gian khổ để vượt qua tất cả khó khăn trong cuộc sống. Dù cho cuộc sống có sướng khổ, đói no, vui buồn thì người phụ nữ vẫn phải vui vẻ chấp nhận, sẵn sàng cùng chồng đi đến chân trời góc bể: “Đôi ta chung một cảnh nghèo, Anh cày em cuốc sớm chiều có nhau. Yêu nhau đến thừa bạc đầu, Dù mưa dù nắng dải dầu sắt son, Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn”[66, tr.391], “Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng vui”[37, tr.126], “Đi đâu cho thiếp đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam”[48, tr.319], “Rủ nhau lên núi đốt than, Chồng mang đòn gánh, vợ mang quang gánh. Củi than nhem nhuốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng quên nhau”[66, tr.637].

Đặc biệt, khi chồng chết, người phụ nữ phải ở vậy, thờ chồng, nuôi con, phụng dưỡng bố mẹ chồng: “Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng”[66, tr.76], “Ghe bầu chở lái về đông, làm thân con gái thờ chồng nuôi con”[37, tr.230]. Họ phải sống theo hình mẫu đã định sẵn, đi con đường mòn mà người khác vẽ ra, sống cuộc đời do người khác sắp đặt. Xã hội đã kìm kẹp người phụ nữ trong những khuôn khổ chật hẹp của lễ giáo phong kiến, làm cho người phụ nữ đánh mất quyền tự do, quyền được sống hạnh phúc, quyền được là chính mình. Nhận thức được sự bất công này, nhân dân ta đã thể hiện tiếng nói đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người phụ nữ. Khi người chồng chết, người phụ nữ hoàn toàn có thể tái giá: “Ông chết thì thiệt thân ông, Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai. Bà chết thì thiệt thân bà, Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu”[48, tr.336]. Ngoài ra, tư tưởng tiến bộ được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đó là tư tưởng giải phóng cho nhau khi hôn nhân bất hạnh để đi tìm hạnh phúc mới: “Xưa kia ở với mẹ cha, Mẹ cha yêu dấu như hoa trên cành. Từ ngày tôi ở với anh, Anh đánh anh mắng, anh tình phụ tôi. Đất xấu nặn chả nên nồi, Anh đi lấy vợ, cho tôi lấy chồng”[48, tr.306]. Tục ngữ, ca dao Việt Nam cũng thể hiện cái nhìn cởi mở đối với việc tái giá của người phụ nữ: “Rượu ngon, cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời”[48,

tr.238]. Đây là tư tưởng nhân văn, tiến bộ, thể hiện tình yêu thương, sự trân trọng người phụ nữ, coi trọng người phụ nữ khỏi những quy định hà khắc của lễ giáo phong kiến để họ có được hạnh phúc thực sự. Mặc dù, nằm trong vòng cương tỏa của chế độ phong kiến với nhiều quy định hà khắc nhưng tư tưởng mà nhân dân ta gửi gắm trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đã vượt lên trên tất cả những quy định đó. Từ đó, cho thấy khát vọng hướng tới hạnh phúc, tự do là khát vọng mạnh mẽ, cao đẹp, không gì ngăn cản nổi của con người ở mọi thời đại.

Có thể nói, đạo làm vợ được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang những sắc thái đan xen, vừa thể hiện tư tưởng trọng nam khinh nữ, vừa thể hiện tinh thần dân chủ, nhân văn, thái độ đấu tranh nhằm bảo vệ và giải phóng phụ nữ. Mặc dù, Nho giáo có ảnh hưởng khá rõ nét đến quan niệm đạo làm người của nhân dân ta nhưng chúng ta đã không tuân thủ một chiều những lễ giáo phong kiến mà đã thể hiện thái độ phản kháng một cách tinh tế, không tạo ra sự mâu thuẫn. Đó chính là thái độ khoan hòa và khôn khéo trong ứng xử của dân tộc ta và là một trong những đặc trưng của tư tưởng triết học bình dân Việt Nam.

#### **2.2.2.2. Đạo làm chồng**

Tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định bốn phận của chồng đối với vợ đó là: chồng phải thấu hiểu được vai trò, sự đóng góp của vợ trong việc xây đắp gia đình; biết yêu thương, trân trọng, đỡ đần và không phụ vợ; biết tu dưỡng tài đức để vợ được cậy nhờ.

*Một là, chồng phải thấu hiểu được vai trò, sự đóng góp của vợ trong việc xây đắp gia đình.*

Vợ có vai trò quan trọng, là người tề gia nội trợ, quán xuyến công việc gia đình. Từ việc ma chay đình đám, cúng giỗ, đến việc nhà cửa, bếp núc chủ yếu đều do người vợ sắp đặt “Trai có vợ tề gia nội trợ”[37, tr.85]. Cách sống, cách đối nhân xử thế của người vợ ảnh hưởng lớn đến cách sống và hạnh phúc của mỗi gia đình, cũng như quan hệ của gia đình với dòng họ và hàng xóm láng giềng. Một người vợ tốt sẽ giúp chồng gắn kết gia đình với dòng họ, gia đình với hàng xóm, làm cho anh em thêm gần gũi gắn bó, làm cho hàng xóm thêm đoàn kết, chia sẻ, “tối lửa tắt đèn có nhau”. Còn ngược lại, nếu người vợ không biết ăn ở thì chẳng những sẽ làm mất hạnh phúc gia đình mà còn làm mất đi tình cảm của dòng họ và hàng xóm. Chẳng thế mà cha ông ta từng nói: “Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng giềng”[66, tr.61] và cũng vì thế mà cha ông ta luôn đề cao, trân trọng những người con dâu,

những người vợ hiền thảo đem lại phúc khí cho gia đình, xem họ như người con ruột: “Dâu hiền nên gái, rể hiền nên trai”[66, tr.61].

Sự xuất hiện của người vợ đã làm thay đổi vị thế của người đàn ông trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Theo quan niệm của cha ông ta, trong quá trình lập thân lập nghiệp của người đàn ông luôn cần có sự hỗ trợ đắc lực của người vợ, xem việc lấy vợ là công việc trọng đại trong cuộc đời: “Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà, Trong ba việc ấy thật là khó thay”[66, tr.140], “Chồng như đó, vợ như hom”[66, tr.45]. Việc lấy vợ, có gia đình riêng sẽ nâng vị thế của người đàn ông thành người chủ gia đình. Dù người đàn ông có giỏi giang, thành đạt đến đâu đi nữa nhưng chưa có gia đình riêng, chưa yên bề gia thất thì vẫn xem như chưa thành đạt, chưa trở thành người trụ cột.

Đồng thời, vợ còn là chỗ dựa, là hậu phương cho chồng, cùng chồng làm ăn xây đắp gia đình. Do đặc điểm của công việc nhà nông với nhiều công đoạn khác nhau, đòi hỏi phải có sự chịu khó, tỉ mỉ nên vợ là người hỗ trợ đắc lực cho chồng trong lao động sản xuất. Không những thế, vợ còn là người bạn, là chỗ dựa tinh thần của chồng, là người tham mưu cho chồng trong nhiều công việc cuộc sống: “Làm ruộng phải có trâu, làm giàu phải có vợ”[37, tr.231], “Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi”[37, tr.233]. Dưới chế độ khoa cử phong kiến, không ít người phụ nữ còn nuôi chồng ăn học thành tài, làm rạng rỡ gia đình, dòng họ: “Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu”[48, tr.315], “Em thời canh cửi trong nhà, Nuôi anh đi học đăng khoa bảng vàng. Trước là vinh hiển tổ đường, Bỏ công đèn sách, lưu phương đời đời”[37, tr.273]. Đặc biệt, trong bối cảnh đất nước thường xuyên phải đối diện với giặc ngoại xâm, những người đàn ông, người chồng phải lên đường ra chiến trận thì người vợ lại giữ vai trò trụ cột gia đình, thay chồng gánh vác mọi công việc:

Trời mưa cho ướt lá bầu, Vì ai nên phải đi hầu, chàng ơi! Nhà vua cho lệnh về đòi, Đồn rằng chàng vắng hai mươi tháng này. Tiền gạo em xếp đã đầy, Đồ nai áo nịt, quần, giày, thắt lưng. Đồn rằng chàng vắng hay đừng, Ở nhà công việc nửa mừng nửa lo. Ruộng nương ai chịu cấy cho, Để thiếp ở lại, đói no vài đồng! Lấy gì đóng góp cho chồng? Lấy gì giỗ chạp tổ tông, ông bà? Lấy gì nuôi mẹ, nuôi cha? Lấy gì thu xếp cửa nhà, chàng ơi! [48, tr.387-388].

Người vợ phải lo việc cấy cày, sản xuất để phục vụ nhu cầu của gia đình, lo đóng góp cho chồng, lo cưới hỏi anh em, lo cúng giỗ tổ tiên, lo chăm sóc cha mẹ, con cái, quán xuyến mọi công việc gia đình và sẵn sàng chiến đấu khi giặc đến nhà: “Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh”[66, tr.80]. Nhận thức được vai trò quan trọng của người vợ trong gia đình, cha ông ta khẳng định mọi thành công của người chồng đều có sự đóng góp của người vợ: “Của chồng công vợ”[66, tr.58], “Chồng sang vì vợ”[33, tr.561].

Vợ là thành viên có vai trò quan trọng trong việc sinh con đẻ cái, duy trì nòi giống: “Thành viên đó có sứ mệnh cực kỳ lớn lao và trọng đại, đó là làm cho nòi giống của chồng, gia đình chồng, dòng họ nhà chồng tiếp tục tồn tại và phát triển”[71, tr.67]. Đó là thiên chức thiêng liêng nhưng cũng đầy vất vả của người vợ, là công việc mà người chồng không thể đỡ đần, làm thay được: “Đàn ông vượt biển có chúng bạn, đàn bà vượt cạn chỉ có một mình”[37, tr.229]. Người phụ nữ không những sinh con mà còn có vai trò vô cùng quan trọng trong việc nuôi dạy con. Dường như tính cách, đạo đức, tài năng của người con phụ thuộc chủ yếu vào người mẹ vì thế mà: “Phúc đức tại mẫu”[66, tr.130], “Con hiền tại mẹ”[33, tr.737], “Con nhờ đức mẹ”[33, tr.750]. Thực tế chứng minh sự vất vả, hy sinh của người phụ nữ trong việc nuôi con, vì thế, tục ngữ, ca dao Việt Nam một mặt khẳng định công ơn to lớn của cả cha và mẹ, mặt khác bao giờ cũng trân trọng, đề cao vai trò của mẹ hơn: “Cha sinh chẳng bằng mẹ dưỡng”[66, tr.37], “Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chớ”[34, tr.1789].

Có thể nói, người vợ có vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống gia đình. Họ vừa đảm nhận việc tề gia nội trợ, là hậu phương, là chỗ dựa cho chồng; đồng thời họ cũng là người sinh con đẻ cái, nuôi dạy con cái khôn lớn trưởng thành. Vì vậy, người chồng phải thấu hiểu được vai trò, sự đóng góp của vợ trong việc xây đắp gia đình. Nói về vai trò của người phụ nữ, người vợ, người mẹ trong gia đình, Đỗ Huy từng khẳng định: “Họ là lực lượng duy nhất sản xuất ra con người. Họ là người thầy đầu tiên giáo dục các thành viên tương lai của xã hội. Họ là lực lượng điều hòa tình cảm và giữ gìn sự tồn vong của gia đình”[26, tr.36].

*Hai là, chồng phải biết yêu thương, trân trọng, đỡ đần và không phụ vợ; biết tu dưỡng tài đức để vợ được cậy nhờ.*

Trên cơ sở thấu hiểu vị trí, vai trò, sự vất vả của người phụ nữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định người đàn ông, người chồng phải biết yêu thương, trân trọng, chia sẻ, đỡ đần vợ và không phụ vợ: “Giàu về bạn, sang về vợ”[37, tr.84],

“Đàn ông học sầy học sàng, đến khi vợ đẻ thì làm mà ăn”[37, tr.85], “Phụ vợ, không gặp vợ”[37, tr.85], “Đói no một vợ một chồng, chia niêu sẻ đấu đau lòng nát gan”[37, tr.229]. Chính sự thấu hiểu, tình yêu thương, tôn trọng của chồng đối với vợ sẽ giúp người vợ có thêm động lực để làm tốt bổn phận của mình, hết lòng vì chồng con, là hậu phương vững chắc cho chồng.

Ảnh hưởng bởi tư tưởng phụ quyền của Nho giáo, người đàn ông, người chồng đóng vai trò quan trọng, là trụ cột trong gia đình, phải có trách nhiệm với cuộc sống của vợ con; còn vợ có vai trò phụ thuộc, phải theo chồng, sống dựa vào chồng: “lấy chồng thì dù hay, dở, sống, chết thế nào cũng là người nhà chồng, chỉ nương nhờ về chồng – con, chớ không nương nhờ ai được nữa”[4, tr.62]. Do đó, người chồng không những phải biết yêu thương, trân trọng, đỡ đần và không phụ vợ mà còn phải biết tu dưỡng tài đức để vợ được cậy nhờ: “Làm trai quyết chí tang bồng, sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam”, “Làm trai cho đáng nên trai, đánh đông đánh tây, đánh đoàn đoàn tan”[67, tr.798]. Nếu lấy được người chồng giỏi giang thì vợ sẽ được cậy nhờ, có cuộc sống sung túc; ngược lại, người vợ sẽ phải vất vả, gồng gánh để lo liệu cuộc sống: “Chồng khôn vợ được đi hài, vợ khôn chồng được nhiều bài cậy trông”, “Chồng sang vợ được đi giày, vợ ngoan chồng được tối ngày cậy trông”[66, tr.45]. Vì vậy, những ông chồng khôn ngoan, giỏi giang, hay chữ luôn là mơ ước của phụ nữ. Những người chồng như thế được ví như tiên, như rồng, như soi gương vàng: “Lấy chồng biết chữ là tiên, Lấy chồng dốt chữ là duyên nợ đời”[68, tr.404], “Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ Môn hóa rồng”[68, tr.315], “Đêm nằm nghĩ lại mà coi, Lấy chồng hay chữ như soi gương vàng”[68, tr.376].

Mặc dù chịu ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ nhưng quan niệm đạo vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đã thể hiện tư tưởng dân chủ, tiến bộ, thái độ trân trọng, đề cao người phụ nữ. Người phụ nữ có vị trí tương đối bình đẳng so với chồng, họ là người “tay hòm chìa khóa”, là người giữ lửa trong gia đình, cùng chồng quyết định mọi công việc chung: “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn”[66, tr.148]. Nhiều khi, người phụ nữ có vai trò quan trọng hoặc quyền lực trội hơn so với chồng: “Lệnh ông không bằng cồng bà”[66, tr.98], “Nhất vợ nhì trời”[66, tr.121]. Câu tục ngữ trên đã cường điệu hóa một cách hóm hỉnh vai trò của người vợ nhưng nó đã góp phần chống lại tư tưởng gia trưởng, trọng nam khinh nữ trong gia đình. Có thể giải thích nguyên nhân của tư tưởng dân chủ, tiến bộ này là do: *Trước hết*, do xuất phát từ việc người đàn ông thấu hiểu vai trò,



tầm quan trọng của người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Hai là, do truyền thống trọng phụ nữ của dân tộc. Truyền thống này được hình thành trên cơ sở thực tiễn Việt Nam là một đất nước trải qua nhiều chinh chiến vì thế “Người phụ nữ phải thay người đàn ông lao động cày cấy, đắp đê chống lụt, khai sông chống hạn, nuôi dạy con cái, thờ cúng tổ tiên, và sản xuất quân lương gửi ra tiền tuyến....Trong hùng thiêng sông núi, trong cõi sâu thẳm của mọi tâm hồn con người, mẹ là giá trị văn hóa thiêng liêng và cao cả”[26, tr.36-37]. Ba là, đây là cách thể hiện sự chống đối lại tư tưởng Nho giáo của nhân dân ta. Nho giáo du nhập vào Việt Nam được xem là công cụ của giai cấp thống trị. Nó xây dựng trật tự trên dưới trong các mối quan hệ của con người mà ở đó người dưới phải phụng tòng người trên, vợ phải phục tòng chồng. Nhân dân ta vốn có tư tưởng trân trọng người phụ nữ, do đó, tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo khi được truyền bá vào Việt Nam đã vấp phải sự phản kháng của nhân dân. Nho giáo với tư tưởng trọng nam khinh nữ, coi trọng cha thì truyền thống văn hóa Việt Nam lại trọng mẹ.

Trong khi Nho giáo đề cao vai trò của người chồng thì người Việt Nam lại đề cao vai trò của người vợ trong gia đình. Tuy nhiên, do đặc điểm lối tư duy, cách ứng xử của dân tộc ta vốn linh hoạt, mềm dẻo, khoan dung nên một mặt chúng ta vẫn tiếp thu tư tưởng “trọng nam khinh nữ” của Nho giáo nhưng mặt khác lại thể hiện sự đấu tranh chống lại tư tưởng này một cách khôn khéo mà không tạo ra sự mâu thuẫn đối chọi.

Người Việt không chấp nhận quyền uy tối thượng của người cha trong gia đình và sự phục tòng tuyệt đối của người vợ theo nguyên tắc “phu xướng phụ tùy”, cũng không coi thuyết “tam tòng” là phương hướng hành động của người phụ nữ trong gia đình. Người Việt đã tìm ra được phương hướng ứng xử hợp lý hơn trong quan hệ vợ chồng. Đó là “thuận vợ thuận chồng” thay vì “phu xướng phụ tùy”[71, tr.214].

Có thể nói, quan hệ vợ chồng chính là quan hệ nền tảng trong gia đình. Điểm nổi bật của quan hệ vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chính là sự đề cao tình yêu thương son sắt, sự tôn trọng, gắn bó thủy chung, cùng nhau vượt qua khó khăn gian khổ để xây đắp gia đình hạnh phúc. Người chồng phải thấy được vai trò, sự đóng góp của vợ trong việc xây đắp gia đình, luôn có thái độ trân trọng vợ, biết chia sẻ, đỡ đần và không phụ vợ, biết tu dưỡng tài đức để vợ được cậy nhờ; người vợ phải hết mực yêu chồng, biết nhún nhường chồng, biết chia sẻ, gánh vác

công việc với chồng, là hậu phương vững chắc cho chồng. Mặc dù, quan niệm đạo vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam còn thể hiện tư tưởng phụ quyền, tư tưởng tam tòng, tứ đức nhưng nó không cứng nhắc mà vẫn thể hiện tinh thần bình đẳng, nhân văn, tiến bộ. Cả vợ và chồng đều phải kính trọng nhau, cùng nhau làm tròn bổn phận của mình để giữ được đạo vợ chồng: “sự kính trọng lẫn nhau (tương kính) là nguyên tắc nền tảng của đạo vợ chồng”[dẫn theo 27, tr.154].

### **2.2.3. Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ anh chị em (Kính - nhường)**

Mối quan hệ anh chị em là mối quan hệ huyết thống thiêng liêng của con người. Đạo làm người trong mối quan hệ này là những nguyên tắc đạo đức quy định bổn phận từ hai phía trên cơ sở tình yêu thương, sự gắn bó máu thịt, sự tương trợ, sẻ chia để giữ tình thân trong gia đình. Trước hết, tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định tình cảm anh chị em là tình cảm gắn bó không thể tách rời: “Anh em cốt nhục đồng bào”[33, tr.55], “Anh em như nước một dòng, Như cây một cội, như sông một nguồn”[66, tr.180], “Anh em nào phải người xa, Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân”[68, tr.603]. Người Việt Nam rất coi trọng gia đình, dòng họ với tư tưởng huyết tộc: “Một giọt máu đào hơn ao nước lã”[66, tr.108] vì thế anh em trong nhà lại càng có sự gắn bó thân thiết. Mối quan hệ anh em là mối quan hệ bình đẳng, cùng là phận làm con trong gia đình do đó anh em phải biết yêu thương, quý trọng, nhường nhịn nhau: “Chị em trên kính dưới nhường, là nhà có phúc mọi đường yên vui”[37, tr.106], “Anh em trên thuận dưới hòa, họ hàng đẹp mặt, mẹ cha vui lòng”[33, tr.60]. Gia huấn ca cũng viết: “Làm anh biết yêu, Làm em biết trọng”[1, tr.18-19]. Với truyền thống trọng gia đình, dòng họ của người Việt Nam, mỗi cá nhân giao tiếp với xã hội thông qua gia đình, lấy danh nghĩa gia đình và gia đình chính là thể diện của mỗi cá nhân vì thế sự hòa hợp, hạnh phúc của gia đình là mục tiêu mà mỗi thành viên phải hướng tới xây dựng. Anh em trong nhà phải trên kính dưới nhường, biết yêu thương, kính trọng nhau để gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Phận làm anh phải biết yêu thương, bao bọc, nhường nhịn, xây đắp cho em. Khi còn nhỏ, anh chị phải biết phụ giúp bố mẹ trông nom, chăm sóc em, hết mực yêu thương em: “Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều cho nghe”[29, tr.124], “Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thếp (bú nhờ) ngày ngày cảm ơn”[68, tr.606], “Ru em, em hãy nín đi, Kéo mà mẹ đánh em thì em đau”[68, tr.608], “Ru em, em ngủ cho rồi, Chị ra buồng cửi chị ngồi quay tơ.

Năm nay tơ kén được mùa, Chị xin thầy mẹ mua cho mấy đồng”[68, tr.609]. Gia đình Việt Nam truyền thống vốn là gia đình đông con. Cha mẹ hàng ngày đi làm nên anh chị em phải tự trông coi, chăm sóc nhau, con chị bông con em. Có nhiều gia đình, con đầu cách con út vài chục tuổi nên anh chị có vai trò rất quan trọng trong việc đỡ đần cha mẹ, thay cha mẹ chăm sóc các em, chị chăm em cũng tựa như mẹ chăm con. Vì thế, tình cảm của anh chị với em có những điểm giống tình cảm cha mẹ với con cái. Anh chị vừa trông nom, dỗ dành, ru em ngủ, lo cho em khỏi bị đói, xin sữa cho em, mong em ngủ ngoan, hay ăn chóng lớn; vừa tham gia sản xuất, đỡ đần cha mẹ việc nhà. Đến khi khôn lớn trưởng thành thì anh chị phải biết yêu thương, bao bọc, sẻ chia, giúp đỡ em, cùng phấn đấu xây dựng gia đình thuận hòa, hạnh phúc: “Em ngã đã có chị nâng”[33, tr.1156], “Con chị dắt con em”[37, tr.106], “Của anh như của chú”[37, tr.105]. Để thực hiện được bốn phận đó cũng không hề đơn giản, đòi hỏi mỗi người phải thấy được tình cảm gắn bó ruột thịt anh em, biết yêu thương, nhường nhịn, lo lắng cho em như cho chính bản thân mình: “Làm chị phải lành, làm anh phải khó”[37, tr.105]. Có nhiều gia đình, do anh em cách nhau vài chục tuổi nên khi em đến tuổi dựng vợ gả chồng thì bố mẹ tuổi đã cao, do đó, anh chị lại là người thay bố mẹ đứng ra gánh vác công việc, lo liệu, vun vén, xây đắp cho em. Vốn có tư tưởng yêu thương, xây đắp, tạo dựng cho nhau và tình anh em vốn có nhiều điểm giống với tình cha con nên trước ảnh hưởng của tư tưởng “Quyền huynh thế phụ”[37, tr.105] (tư tưởng Nho giáo được dân gian hóa thành câu tục ngữ) thì mối quan hệ anh chị em càng được củng cố, vai trò của anh chị càng được khẳng định. Anh phải có trách nhiệm yêu thương, xây đắp cho em; là người có quyền thay cha quyết định mọi công việc trong gia đình. Đặc biệt khi cha mẹ mất, anh sẽ là người lo lắng, xây dựng cho em: “Cha mất rồi thì người anh là người thay mặt cho cha mà trông nom các em. Em còn thơ bé thì anh phải nuôi nấng, rồi lo dựng vợ, gả chồng cho em nữa, gọi là quyền huynh thế phụ”[4, tr.14]. Đó chính là sự thể hiện tình yêu thương, trách nhiệm đối với gia đình, thể hiện sự hiếu thảo đối với cha mẹ, là đạo lý tốt đẹp của dân tộc ta, giúp cho mỗi người biết sống có trách nhiệm để vun đắp cho những người thân yêu của mình, gia đình mình, góp phần vào sự phát triển của xã hội.

Quan hệ anh em không phải là quan hệ một chiều mà phận làm em phải biết kính trọng, yêu thương, đỡ đần và nghe theo anh: “Chị ngã em nâng”[66, tr.40], “Chị đại đã có em khôn”[37, tr.106]. Truyền thống văn hóa của dân tộc ta là trọng người trên, con cái phải kính trọng cha mẹ, em phải kính trọng anh, phải nghe theo lời chỉ bảo đúng đắn của anh chị đồng thời phải biết yêu thương, đỡ đần anh

chị. Tục ngữ có câu “Ông bảy mươi học ông bảy mốt”[66, tr.128], hướng hồ là anh chị của mình, những người luôn yêu thương mình, luôn muốn tốt cho mình, luôn sẵn sàng chia sẻ, bảo ban mình để mình tiến bộ vì thế phận làm em phải biết kính trọng anh chị. Dù đúng sai thế nào cũng nên lắng nghe để rồi tự suy ngẫm và đưa ra quyết định đúng đắn. Cha ông ta lên án phận làm em không biết thương yêu, chia sẻ với anh chị: “Em ngã thì chị phải nâng, đến khi chị ngã em bùng miệng cười”[37, tr.106], “Con chị cõng con em, con em lèn con chị”[37, tr.106]; đồng thời cũng lên án những người làm anh không làm tròn bổn phận của mình, không có tình thương yêu đối với em, ý thế làm anh để lợi dụng em, không biết bao bọc, đỡ đần em, để em phải chịu thiệt thòi: “Phận đàn em ăn thềm vác nặng”[37, tr.252], “Anh ngủ, em thức; em chực, anh đi nằm”[37, tr.251], “Ăn là anh, làm là em”[67, tr.128].

Mặc dù, mối quan hệ anh chị em có những điểm tương đồng như mối quan hệ cha – con nhưng thực chất mỗi người đều có cuộc sống, có gia đình riêng của mình, không thể ở mãi với nhau được “Anh em kiến giả nhất phận”[33, tr.58], “Anh em phận ai phận ấy” [33, tr.59] do đó mỗi người phải biết tự xây đắp cho mình, đứng trên đôi chân của mình, không dựa dẫm vào ai, không nên bắt anh này hay chị kia phải có trách nhiệm với mình. Trong Việt Nam phong tục, Phan Kế Bính đã viết: “Thường tình thì anh em phương trưởng, phận ai người nấy lo. Nhà phong phú thì cha mẹ lập cho con một cơ nghiệp, nhà tầm thường thì ai phải lo thân người ấy, có tư cấp ít nhiều, chớ không mấy người đùm bọc lấy nhau được mãi”[4, tr.13-14]. Đức Phật cũng từng dạy rằng: *Con người hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự thắp đuốc mà đi*. Chỉ khi nào con người xác định rõ được mục tiêu, lẽ sống cho mình, có trách nhiệm với chính mình, có ý thức làm chủ cuộc đời mình thì mới có đủ sức mạnh để vượt qua những trở ngại của cuộc sống, sống có ích và có thể đóng góp vào sự phát triển xã hội. Vì thế, anh em trong gia đình nói là phải đùm bọc, giúp đỡ, xây đắp cho nhau nhưng mỗi người cần phải tự lập, tự chủ là chính.

Qua tục ngữ, ca dao Việt Nam, cha ông ta khẳng định tình cảm thiêng liêng giữa anh chị em đồng thời cũng khẳng định mối quan hệ này rất dễ nảy sinh mâu thuẫn. Anh em cùng do cha mẹ sinh ra, về cơ bản có quan hệ bình đẳng với nhau và mỗi người lại có tính cách, quan điểm khác nhau nên khi sống cùng nhau rất dễ va chạm, nảy sinh những mâu thuẫn trong sinh hoạt. Sau này, khi mỗi người lập gia đình riêng thì lại phát sinh những mâu thuẫn trong việc phân chia tài sản và phân định trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ... Chính vì vậy, chữ Nhẫn là rất

quan trọng trong mối quan hệ này. Nếu không biết nhường nhịn nhau thì sẽ mất hòa khí gia đình, mất tình anh em, làm buồn lòng cha mẹ: “Trong cách ăn ở phải yêu mến nhau. Mà muốn cho được hòa mục mãi mãi thì lại cốt lấy chữ nhẫn làm đầu, nghĩa là nhường nhịn nhau...trong nhà vẫn được vui vẻ, cha mẹ cũng được thỏa lòng”[4, tr.15-16]. Trong Gia huấn ca, Trình Hiệu từng khẳng định: “Muốn hòa trên dưới, Chữ nhẫn làm đầu,...Anh em nhẫn hiền, Trong nhà vô hại”[1, tr.22]. Nhẫn là biểu hiện của sự hiểu biết và tình thương yêu, đó là tình thương yêu dựa trên sự hiểu biết, thiếu một trong hai điều đó thì không thể nhẫn được. Sự hiểu biết sẽ giúp con người phân định được phải trái, đúng sai, tốt xấu, nên và không nên; tình thương yêu chính là điều kiện để anh em có thể nhẫn nhịn nhau. Nếu không có tình yêu thương thì người ta cứ theo lý mà ứng xử với nhau và như vậy thì chẳng khác nào người dung nước lã. Vì thế, để trên thuận dưới hòa, anh em phải biết nhẫn nhịn nhau dựa trên sự yêu thương và thấu hiểu lẫn nhau: “Ơn mẹ cha trời cao khôn thấu, Nghĩa anh em xương cốt ruột rà. Muốn cho trên thuận dưới hòa, Chẳng thà chịu nhục, hơn là rẽ nhau”[68, tr.608].

Đặc biệt, mối quan hệ anh em khi bị đồng tiền, bị vật chất xem vào, nếu chúng ta không tỉnh táo, không có tình yêu thương thực sự thì rất dễ nảy sinh mâu thuẫn: “Anh em gạo, đạo ngã tiền”[37, tr.105], “Anh em hiền thật là hiền, bởi một đồng tiền nên mất lòng nhau”[37, tr.105]. Nguyên nhân của vấn đề này có lẽ là do khi trưởng thành, anh, em đều xây dựng gia đình riêng, bị chi phối, chịu áp lực bởi nhiều thứ và đều có mối bận tâm, lo lắng cho gia đình riêng của mình. Anh em trong gia đình có tình thân, sự gắn bó khăng khít, cùng do cha mẹ sinh ra, cùng được cha mẹ nuôi nấng trưởng thành vì thế phải biết yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, dù hay, dở thế nào cũng phải đóng cửa bảo nhau: “Anh em trong nhà, đóng cửa bảo nhau”[37, tr.251], “Anh em như thể chân tay, Rách lành đùm bọc, khó khăn đỡ đần”[66, tr.180], “Chị em như chuỗi nhiều tàu, Tấm lành che tấm rách đừng nói nhau nặng lời”[8, tr.166]. Cuộc sống không tránh khỏi có những bất hòa, nhưng anh em một nhà phải biết lấy yêu thương để hóa giải mọi mâu thuẫn, để giữ được sự thuận hòa trong gia đình, bởi: “Cắt dây bầu dây bí, không ai cắt dây chị dây em”[37, tr.251], “Khôn ngoan đá đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau”[66, tr.90], “Em thuận anh hòa là nhà có phúc”[33, tr.1157].

Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ anh chị em trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đề cao tình cảm huyết thống thiêng liêng, sự “hòa thuận”, “trên kính dưới nhường”. Anh em phải biết yêu thương, đoàn kết, tôn trọng, nhường nhịn,

giúp đỡ lẫn nhau. Dù cuộc sống không tránh khỏi có những lúc mâu thuẫn nhưng tình cảm ruột thịt chẳng bao giờ thay đổi, do vậy, phải lấy yêu thương để hóa giải mọi mâu thuẫn, để yên vui mọi đường. Dấu ấn Nho giáo trong mối quan hệ anh chị em được thể hiện ở tư tưởng “quyền huynh thế phụ” có mặt tích cực đó là anh có thể giữ vai trò như cha để dựng dãi công việc trong gia đình, để lo lắng, xây dựng cho em khi cha qua đời, làm cho gia đình trên dưới thống nhất, tạo dựng cho nhau phát triển nhưng đôi khi cũng bộc lộ những mặt trái của nó đó là làm mất đi sự bình đẳng anh em, làm cho anh ỷ vào quyền của mình để áp chế em, tạo nên những mâu thuẫn trong mối quan hệ này.

## **2.3. ĐẠO LÀM NGƯỜI ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA MỐI QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI VỚI XÃ HỘI**

### **2.3.1. Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội (Thương người)**

Thương người chính là đạo lý làm người trong mối quan hệ giữa con người với con người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Tình thương đó có cơ sở từ điều kiện thực tế: *Một là*, nước ta thường xuyên phải đối mặt với thiên tai và địch họa, phải hăng chịu những mất mát to lớn về người và của vì thế từ bao đời nay, nhân dân Việt Nam luôn hết mực yêu thương, quý trọng con người. *Hai là*, do quan niệm của nhân dân ta về nguồn gốc các dân tộc Việt Nam, rằng tất cả đều là “Con Rồng cháu Tiên”[8, tr.247]. Mọi người đều có chung một nguồn gốc cao quý, đều do một mẹ sinh ra, tất cả đều có quan hệ “đồng bào”, đều là anh em một nhà vì thế phải biết yêu thương, đùm bọc lẫn nhau: “Con một mẹ, hoa một chùm, thương nhau nên phải bọc đùm lấy nhau”[8, tr.247]. *Ba là*, do chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của tư tưởng thương người của Phật giáo và Nho giáo.

Thương người là một đức tính lớn mà dân tộc nào tự mình cũng có. Song do xuất phát từ chính điều kiện thực tế trên nên tình yêu thương, quý trọng con người đã trở thành điểm nổi bật trong văn hóa Việt Nam. Người Việt Nam luôn xem con người là vốn quý của gia đình, dòng họ, làng xóm, quê hương. Và tình thương người không chung chung, mơ hồ mà sâu sắc, cụ thể: “Thương người như thể thương thân”[66, tr.151]. Thương người cũng giống như thương mình, thương mình như thế nào thì cũng thương người như thế ấy. Thương người là biết đặt mình vào hoàn cảnh của người khác, là biết thấu hiểu nỗi khổ của mình để hiểu thấu được nỗi khổ của người. Nhân dân Việt Nam đã thể hiện quan niệm về tình thương người của mình bằng câu nói rất dễ hiểu, gần gũi mà bất cứ một người bình dân nào, kể cả không được học hành, không biết chữ vẫn có thể hiểu được.

Tình thương người của những người bình dân là như vậy, rất bình dị, chân thật, không mơ hồ, cao xa, không giáo điều, lý luận nhưng lại chứa đựng triết lý sống sâu sắc, được đúc kết từ chính cuộc sống đầy những khó khăn, thử thách của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam.

Xuất phát từ cuộc sống luôn phải đối mặt với thiên tai địch họa, con người có nhu cầu phải đoàn kết lại để đắp đê, làm thủy lợi, chống chọi với thiên tai, với thù trong giặc ngoài nên tình thương người luôn gắn liền với tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau đặc biệt là trong những lúc khó khăn, hoạn nạn: “Lá lành đùm lá rách”[66, tr.93], “Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ”[66, tr.107]. Vì ta và người là một nên nỗi khổ của người cũng là nỗi khổ của ta, khó khăn của người cũng là khó khăn của ta và giúp người cũng là giúp chính ta. Đồng thời, do ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, cha ông ta luôn tâm niệm, giúp đỡ người khác cũng là tích phúc cho chính mình, là gieo quả ngọt cho tương lai của mình. Đó chính là một trong những động lực thúc đẩy con người sống thiện, làm điều thiện, luôn có tinh thần đùm bọc, sẻ chia, giúp đỡ người khác, cùng nhau xây dựng xã hội nhân ái, tốt đẹp: “Cứu được một người, phúc đặng hà sa”[66, tr.60], “Dẫu xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người”[66, tr.62]. Tư tưởng từ bi của Phật giáo là tình thương yêu rộng lớn muôn người vạn vật do đó khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã được nhân dân đón nhận, thâm nhập nhanh chóng vào đời sống tinh thần của người Việt Nam, làm giàu thêm đức thương người của tổ tiên ta và làm cho nó trở thành phương châm sống của con người với mong muốn tu nhân tích đức để có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Trước sự ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo và Nho giáo, tình thương người của dân tộc ta đã được bồi đắp, làm giàu thêm. Người Việt Nam có “tình thương người” thì Nho giáo có “đạo nhân”, Phật giáo có “từ bi”. Mặc dù có những tính chất, sắc thái khác nhau nhưng chúng đã hòa quyện với nhau, bổ sung cho nhau. Tư tưởng thương người của dân tộc Việt Nam không bị ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo, Phật giáo mà xuất phát từ chính bản chất con người, từ quan niệm đạo làm người, từ truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Vốn có lòng yêu thương con người, khi bắt gặp “nhân” của Nho giáo và “từ bi” của Phật giáo thì tình thương đó đã được nâng lên như một nguyên lý đạo đức phổ biến cho cả cộng đồng. “Nhân” trong quan niệm Nho giáo là “ái nhân”, “kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân”[74, tr.28] – điều gì mình không muốn thì cũng đừng làm cho người, “kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân”[74, tr.28] – mình muốn lập thân thì

cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt. Tư tưởng thương người của Nho giáo được thể hiện qua học thuyết Nhân dựa trên sự phân biệt giai cấp. Tình thương người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thì khác, thể hiện tình thương sâu sắc hơn, rộng lớn hơn, đó là thương người như thương chính bản thân mình, không có sự phân biệt giai cấp, không bị giới hạn trong phạm vi một quốc gia, một dân tộc nào mà đó là tình thương yêu rộng lớn: “Bầu ơi! Thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”[48, tr.158], “Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng”[68, tr.625] và tình yêu đó còn được mở rộng ra trên phạm vi toàn thế giới: “Anh em bốn bể một nhà”[33, tr.55] (Không phân biệt sắc tộc, tôn giáo, vùng lãnh thổ, tất cả đều là anh em một nhà, cùng chung dòng máu đỏ). Đây là tinh thần nhân văn quốc tế, thể hiện triết lý sống nhân văn, cởi mở, trọng tình nghĩa, trọng sự hòa hợp của dân tộc Việt Nam. Mặt khác, tình thương người của dân tộc Việt Nam được thể hiện qua tục ngữ, ca dao cũng không bao la, vô bờ bến như Phật giáo. Tư tưởng thương người của Phật giáo được thể hiện qua tư tưởng từ bi, cứu khổ. Đó là lo lắng cho người hơn cả cho mình, từ bi cả với người hung ác, những kẻ đã làm nhục mình. Chúng ta giàu đức hiếu sinh, “đánh kẻ chạy đi không đánh người chạy lại” nhưng rất rạch ròi giữa thiện và ác, thể hiện thái độ yêu ghét rõ ràng với cái thiện và cái ác.

Như vậy, tình yêu thương con người của dân tộc Việt Nam không bao la, vô bờ bến như Phật giáo, cũng không bó hẹp và mơ hồ như Nho giáo. Tình thương người của dân tộc Việt Nam không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, sang hèn, mà mọi người bình đẳng thương yêu lẫn nhau, đoàn kết với nhau. Tình thương đó mang tính nhân văn cao cả, hướng vào những người nghèo khổ, những người kém may mắn, những người bất hạnh trong xã hội để yêu thương, trân trọng và bảo vệ họ. Tình yêu thương đó thể hiện ở mong mỏi con người được quyền sống, quyền hạnh phúc, quyền được yêu thương, đồng thời cực lực lên án những lực lượng đen tối chà đạp lên con người. Chính vì vậy, thương người của dân tộc ta còn là thương dân, hết lòng phục vụ nhân dân, đấu tranh chống lại những thế lực chà đạp, bóc lột nhân dân: “Nước lấy dân làm gốc”[8, tr.314], “Tận trung với nước, tận hiếu với dân”[8, tr.326], “Vì nước quên thân, vì dân phục vụ”[8, tr.338] qua đó, khẳng định triết lý sống quý báu, thể hiện tình yêu thương, trân trọng con người sâu sắc của dân tộc Việt Nam.



### 2.3.2. Đạo làm người được thể hiện qua mối quan hệ của con người với quê hương, đất nước (Yêu nước)

Yêu nước là triết lý xã hội và nhân sinh, là biểu hiện cao nhất của đạo làm người. Theo Trần Văn Giàu, đó cũng là “đạo Việt Nam”. Trong các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc thì tinh thần yêu nước giữ vị trí hàng đầu, chi phối các giá trị khác: “Tình cảm và tư tưởng yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn nhất của nhân dân, của dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại” [19, tr.100]. Xuất phát từ thực tiễn lịch sử nước ta thường xuyên phải đối diện với giặc ngoại xâm nên tinh thần yêu nước đã trở thành lẽ sống, đạo lý làm người của người Việt Nam và chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt Nam: “Chống xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do, đó là điều kiện đầu tiên để dân tộc tồn tại và phát triển. Yêu nước vì thế trở thành tình cảm thiêng liêng và điều kiện thiết yếu để sống còn” [19, tr.20]. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết: “Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó bước qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước” [39, tr.171].

Mặc dù chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhưng tư tưởng yêu nước của dân tộc Việt Nam có những nét riêng. “Nước” trong chủ nghĩa yêu nước Nho giáo và chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam có điểm chung là đều mang dấu ấn của vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc. Tùy theo điều kiện lịch sử, tùy theo lập trường chính trị của các cá nhân nhà tư tưởng hoặc tập đoàn xã hội mà nội hàm khái niệm ấy được nhấn mạnh và phát triển theo hướng đề cao lợi ích giai cấp hay lợi ích dân tộc, hoặc theo hướng điều hòa cả hai lợi ích đó. Còn điểm khác nhau căn bản đó là “nước” trong chủ nghĩa yêu nước Nho giáo lấy lợi ích của dòng họ, trên hết là của cá nhân ông vua chuyên chế làm cốt lõi thì “nước” trong chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam lấy lợi ích của cộng đồng quốc gia dân tộc làm cốt lõi. Do yêu cầu của lịch sử, tình yêu nước của dân tộc Việt Nam được phát triển và trở thành ý thức bảo vệ cuộc sống gia đình, sự bình yên của xóm làng, của cộng đồng quốc gia dân tộc và về trách nhiệm của công dân đối với đất nước... Tình yêu ấy được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam qua một số nội dung cơ bản đó là:

*Thứ nhất, yêu nước là yêu những thứ bình dị gắn với gia đình, làng xóm, quê hương.*

Trên thế giới, mỗi quốc gia, dân tộc đều có tình yêu nước với bản sắc khác nhau, có cơ sở hình thành và đặc điểm khác nhau. Nhưng dù khác nhau thế nào thì cuối nguồn, điểm xuất phát của tình yêu nước cũng là tình yêu những gì bình dị, gần gũi nhất với cuộc sống, tuổi thơ của mỗi con người. Đúng như nhà văn Nga Ylia Erenbua từng viết: “Lòng yêu nước ban đầu là yêu những vật tầm thường nhất: yêu cái cây trồng trước nhà, yêu cái phố nhỏ đổ ra bờ sông, yêu vị thơm chua mát của trái lê mùa thu... Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê đã làm nên lòng yêu Tổ quốc”[dẫn theo 21, tr.48]. Với người Việt Nam, quê hương là nơi chôn nhau cắt rốn, nơi có cha có mẹ, có anh chị em, nơi có mồ mả ông bà, nơi chứa đựng những kỷ niệm về thời thơ ấu với mảnh vườn, thửa ruộng, dòng sông... Vì thế, trong trái tim mỗi người, hai tiếng quê hương rất thiêng liêng, gọi về bao kỉ niệm và tình yêu nước bắt nguồn từ tình yêu gia đình, người thân, mảnh vườn, xóm làng, đồng ruộng quê hương, từ tất cả những gì bình dị nhất. Mặc dù, tình yêu nước không phải là tình cảm bẩm sinh nhưng nó được hình thành một cách tự nhiên qua quá trình sống của con người trong mối quan hệ với tự nhiên, gia đình, xã hội và chính mình. Và tình yêu ấy được bồi đắp theo thời gian, theo sự vận động của lịch sử, là sản phẩm của sự phát triển lịch sử.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam là tiếng lòng của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, những người gắn bó mật thiết với nông thôn, với công việc nhà nông, với những gì bình dị nhất của làng quê Việt Nam. Trong quá trình lao động sản xuất, họ cất lên những câu thơ, những lời ca tiếng hát để thể hiện cảm xúc, tình cảm của mình trước con người và cảnh vật. Vì lẽ đó tình yêu quê hương được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam rất giản dị, gắn liền với cảnh làng quê, cuộc sống sinh hoạt và lao động của nhân dân: “Rủ nhau đi tắm hồ sen, Nước trong bóng mát, hương chen cạnh mình. Cứ chi vườn ngọc, ao quỳnh, Thôn quê vẫn thú hữu tình xưa nay”[48, tr.95], “Làng tôi có lũy tre xanh, Có sông Tô Lịch uốn quanh xóm làng. Bên bờ vải, nhãn hai hàng, Dưới sông cá lội từng đàn tung tăng”[48, tr.110], “Quê em óng ánh tơ vàng, Ruộng nương thẳng tắp, ngút ngàn dâu xanh”[68, tr.183]. Nước ta là nước nông nghiệp, đại bộ phận dân số là nông dân, với bộ mặt đất nước chủ yếu là nông thôn, có điều kiện sản xuất lạc hậu lại thường xuyên trải qua chiến tranh do đó, quê hương được gọi về trong trí nhớ mỗi người không phải là cảnh phố thị phồn hoa, không phải là những trang trại sản xuất nông nghiệp với máy móc hiện đại mà là hình ảnh về những làng quê nghèo, sản xuất nhỏ, con trâu đi trước, cái cày đi sau, với sản vật bình dị dân dã của đồng quê, với những con người mộc mạc, chân chất, quanh năm bán mặt cho đất, bán lưng

cho trời. Chính cuộc sống nghèo khổ, lam lũ đó đã gắn bó với tuổi thơ của mỗi con người, do đó nhớ về quê hương không chỉ là nhớ về những gì đã qua mà còn là tình thương nỗi nhớ về một thời gian khó, tình thương yêu và lòng biết ơn sâu nặng đối với những người thân ruột thịt đã vất vả, tần tảo sớm hôm để mình có ngày hôm nay: “Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều”[68, tr.498], “Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương. Nhớ ai dãi nắng dầm sương, Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao”[48, tr.241].

Xã hội Việt Nam truyền thống là một xã hội nông nghiệp nên kinh đô Thăng Long, nơi phồn hoa nhất cũng mang dấu ấn nông thôn với các con phố gắn liền với tên những sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp. Vì thế, tình yêu quê hương, đất nước của mỗi người Việt Nam luôn gắn với những gì bình dị nhất, gắn với cuộc sống nông nghiệp, nông thôn và nông dân:

Rủ nhau chơi khắp Long Thành, Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai: Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai. Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hải, Hàng Khay. Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giày. Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn. Phố Mối, Phúc Kiến, Hàng Than. Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Ngang, Hàng Đồng. Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông. Hàng Hòm, Hàng Đạm, Hàng Bông, Hàng Bè. Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre. Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà. Quanh đi đến phố Hàng Da. Trãi xem đường phố, thật là cũng xinh. Phồn hoa thứ nhất Long Thành, Phố giảng mắc cửi, đường quanh bàn cờ...[48, tr.107-108].

*Thứ hai, yêu nước là quyết tâm đánh giặc giữ nước.*

Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử của những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm do đó điểm nổi bật của tình yêu nước được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chính là ý chí quyết tâm đánh giặc giữ nước. Ý chí đó được thể hiện rõ nét nhất qua cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, phát xít Nhật và đế quốc Mỹ. Đây cũng chính là giai đoạn mà chủ nghĩa yêu nước của dân tộc phát triển đến đỉnh cao bởi nó có lý luận cách mạng soi đường, gắn với mục tiêu cao đẹp đó là giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc khỏi mọi áp bức bất công.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam, đánh dấu quá trình đấu tranh gian khổ của nhân dân chống bọn đế quốc và thực dân kéo dài hơn 100

năm. Chúng tiến hành khai thác thuộc địa, ra sức đàn áp, bóc lột nhân dân Việt Nam. Chúng đặt ra chính sách sưu cao, thuế nặng vô cùng hà khắc, đẩy nhân dân vào cảnh lầm than. Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, một loạt các quốc gia bước vào cuộc chiến tranh chống ách nô dịch của phát xít Đức, Ý, Nhật, trong đó có Việt Nam. Ngày 22/9/1940, phát xít Nhật vào Đông Dương, đặt nhân dân Việt Nam vào cảnh sống cơ cực “một cổ hai tròng”. Tục ngữ, ca dao Việt Nam chính là tiếng nói lên án bản chất vô nhân đạo, tố cáo tội ác tày trời của quân xâm lược với bao nỗi xót xa căm hờn: “Cao su xanh tốt lạ đời, Mỗi cây bón một xác người công nhân”[36, tr.174], “Đau đẽ cũng phải xúc than, Đẽ rơi cũng mặc, kêu van cũng lờ”[48, tr.398], “Thuế điền rồi lại thuế đình, Thuế thuốc, thuế rượu, sát sinh, thuế đò.

Năm ngày “công ích” phải lo, Chạy vạy không được bán bò mất thôi. Bán đi đăng nạp cho rồi, Miễn sao thoát khỏi tanh hôi nhục hình”[36, tr.170], “Chém cha lũ Nhật côn đồ, Bắt người cướp của tha hồ thẳng tay. Dân ta trăm đắng ngàn cay, Thóc ăn chẳng có trồng đay cho người”[48, tr.401].

Khi chưa có lý tưởng cách mạng soi đường, tục ngữ, ca dao Việt Nam là một trong những cách thể hiện tinh thần đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Chúng ta đã nhận thức được sự bất công, bản chất hung bạo, ngang ngược, mất nhân tính của bè lũ xâm lược và đã thể hiện nỗi ấm ức nghẹn ngào: “Đất này là đất tổ tiên, Đất này chồng vợ bỏ tiền ra mua. Bây giờ Nhật, Pháp kéo hòa, Chiếm trồng đay lạc, ức chưa, hỡi trời!”[48, tr.401] với tư tưởng phản kháng, quyết tâm nổi dậy, không chịu khuất phục: “Con giun xéo lắm cũng quằn”[36, tr.24], “Ruộng ta, ta cấy ta cày, Không nhường một tấc cho bầy Nhật, Tây. Chúng mày lảng vảng tới đây, Rủ nhau gậy, cuốc đuổi ngay khỏi làng”[48, tr.402]. Tục ngữ, ca dao Việt Nam là lời nhắn gửi, giục giã thống thiết của người mẹ dân tộc đối với những người con yêu nước phải quyết tâm đứng lên bảo vệ đất nước. Đây không còn là lời của một người mẹ cụ thể nào mà đã trở thành lời nhắn gửi chung – lời nhắn gửi của người mẹ dân tộc trước cảnh nước mất nhà tan:

Con đừng trách số oán trời, Nhật, Tây là bọn giết người cướp cơm. Quân phát xít, giống gian tham, Phân gio cũng lấy, rạ rơm chẳng từ. Trồng đay, trồng cả ruộng chùa, Đóng quân, đóng cả nhà thờ nhà thương. Nước ta thành bãi chiến trường, Chan hòa máu chảy, bặt ngàn xương phơi. Cũng vì lũ quỷ hại người, Còn ai theo chúng, chỉ người phản dân. Đồng bào đau nhục muôn phần, Con còn nghi hoặc,

ngại ngần mãi sao? Cùng hai mươi năm triệu đồng bào, Con mau đứng dậy, phất cao cờ hồng. Chỉ tay thề với non sông, Giết cho sạch hết loài trùng Nhật, Tây. Mẹ tuy tóc bạc, mình gầy, Nhưng còn sống mãi đợi ngày thành công. Giờ đây cá chậu chim lồng, Nhớ thương con nén bên lòng, con ơi! [18, tr.487].

Lịch sử đã chứng minh, khi chưa có lý tưởng cách mạng soi đường, quá trình đấu tranh chỉ mang tính nhỏ lẻ, tự phát. Nhân dân Việt Nam càng đấu tranh thì bọn thực dân lại càng ra sức áp bức, bóc lột tàn tệ. Hơn lúc nào hết, lịch sử cần một lý tưởng cách mạng soi đường, nhân dân Việt Nam cần một vị lãnh tụ. Đó chính là chủ nghĩa Mác – Lênin và sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm thực hiện thành công sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Trên cơ sở được giác ngộ lý tưởng cách mạng, theo tiếng gọi của Đảng, của dân tộc, tiếng gọi của tự do, hạnh phúc, toàn thể dân tộc Việt Nam cùng chung một ý chí, quyết tâm đập tan âm mưu thâm độc, đánh đuổi bè lũ xâm lược, giải phóng đất nước: “... Trên mình Tổ quốc thân yêu, Ở đâu có giặc, vạn đèo cũng qua. Đất này thấm máu ông cha, Ngàn năm giục bước chân ta lên đường”[48, tr.459-460]. Nhân dân Việt Nam, bất luận già trẻ, gái trai đều sẵn sàng ra chiến trường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc với khí thế hùng hục: “Tuổi già đã bảy mươi ba, Còn đi tiếp vận mới là lão quân”[48, tr.412]. Hình ảnh những người phụ nữ vừa chăm sóc gia đình, vừa tham gia sản xuất và chiến đấu chống quân thù với ước mong ngày mai hạnh phúc sẽ đến: “Ngủ đi, con ngủ cho say, Mẹ còn tay súng tay cày giương cao. Đổ mồ hôi, đổ máu đào, Giữ quê, biển rộng, trời cao trong lành”[48, tr.478]. Trong chiến tranh, tình cảm vợ chồng, tình yêu nam nữ cũng gắn liền với tình yêu lao động, chiến đấu chống quân thù: “Vợ vừa ra khỏi cánh đồng, Ngoảnh lại thấy chồng xách súng chạy theo. Nhìn chồng, vợ khẽ nguýt yêu: Sao bảo đến chiều mới đến phiên anh? Chúng mình hai đưa cùng canh, Giữ yên thành phố, quê mình chứ sao”[48, tr.471].

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Geneve được ký kết, Pháp rút quân về nước, miền Bắc Việt Nam được giải phóng. Đế quốc Mỹ với ý đồ xâm lược Việt Nam từ lâu, đã lợi dụng cơ hội, tiến hành xâm lược miền Nam Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới. Nhân dân Việt Nam lại bước vào cuộc chiến đấu chống xâm lược lâu dài. Trong cuộc đấu tranh đó đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ, sự đoàn kết, đồng sức đồng lòng của đông đảo quần chúng nhân dân. Chính vì vậy, cha ông ta đã nhắn nhủ: “...Muốn cho sung sướng thanh nhàn, Chúng ta đoàn kết lên đàng đấu tranh...”[48, tr.396]. Dù cho quân giặc có mạnh, có hung bạo đến đâu

đi chẳng nữa, dù cho con đường đấu còn dài, còn nhiều gian nan vất vả thì nhân dân Việt Nam vẫn giữ trọn tấm lòng vàng, đoàn kết một lòng, bền chí đấu tranh đến thắng lợi cuối cùng nhằm thống nhất đất nước: “Dù cho Mỹ ngụy trăm tay, Quyết không chia được đất này làm hai. Dù cho cạm nước Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ không phai lòng vàng”[48, tr.453] với một tinh thần cách mạng triệt để đó là: “Thà chết hơn sống không có tự do”[8, tr.99], “Đứng trên cầu Cẩm em thề, Chưa xong nhiệm vụ, chưa về quê hương”[48, tr.472].

Để có thể chiến thắng kẻ thù xâm lược, làm theo lời Bác, cả nước thi đua chống giặc đói, giặc dốt. Học tập, sản xuất và chiến đấu chính là yêu nước vì thế không khí chiến đấu, sản xuất và học tập rộn ràng khắp nơi: “Chồng em đánh giặc phương xa, Ruộng nhà em cấy, mẹ già em trông. Bầy con đừa dất, đừa bông, Mà em vẫn học vỡ lòng như ai!”[48, tr.416], “Này bà này mẹ, này cha, Này là em ruột, này là em dâu. “I tờ” chắp tiếng chắp câu, Quanh bàn xúm xít bảo nhau học bài”[48, tr.443].

Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã khẳng định chân lý: “Không có gì quý hơn độc lập tự do”[8, tr.286]. Đó chính là động lực thúc đẩy các thế hệ người Việt Nam quyết tâm chiến đấu chống quân xâm lược giữ yên bờ cõi. Tinh thần quyết chiến, quyết thắng đó đã tạo nên sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đồng thời, tinh thần đó đã thấm vào trong trái tim và ý chí mỗi người dân Việt Nam, tạo nên một năng lực mạnh mẽ giúp họ có thể lên đường vì Tổ quốc bất cứ lúc nào Tổ quốc cần.

Tinh thần yêu nước được thể hiện thật sinh động, rõ nét trong tục ngữ, ca dao Việt Nam qua cuộc đấu tranh chống thực dân, đế quốc. Trước sự xâm lược của các thế lực bên ngoài, nhân dân Việt Nam từ xưa đến nay luôn thể hiện niềm tự hào tự tôn dân tộc sâu sắc, ý chí quyết tâm mãnh liệt đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, bảo vệ sự yên bình của xóm làng, của đất nước, quê hương. Tình yêu ấy thường trực trong trái tim của mỗi người dân Việt Nam, tạo nên sức mạnh to lớn để có thể vượt qua mọi biến cố thăng trầm của lịch sử. Yêu nước chính là triết lý nhân sinh, là biểu hiện cao nhất của đạo làm người, là sự thể hiện đẹp đẽ nhất, sâu sắc nhất mối quan hệ giữa con người với bản thân, với gia đình và xã hội. Mặc dù không được thể hiện dưới dạng hệ thống những quan điểm lý luận nhưng tinh

thần yêu nước trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đã thể hiện triết lý sống sâu sắc của dân tộc Việt Nam, thể hiện tính đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam.

## **Tiểu kết chương 2**

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là sự thống nhất biện chứng những yêu cầu để hoàn thiện nhân cách và những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn phận của con người trong mối quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội. Trong mối quan hệ với bản thân, nội dung đạo làm người là những yêu cầu cơ bản để hoàn thiện nhân cách: Tự lập, biết suy tính; Tự học suốt đời; Cần cù, sáng tạo trong lao động. Trong mối quan hệ với gia đình và xã hội, nội dung đạo làm người là những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn của con người như: từ – hiếu, tình nghĩa, kính – nhường, thương người, yêu nước. Có thể nói, trong mối quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội thì người Việt thường có xu hướng hướng nội trước, chú trọng “tu thân” để “thành nhân”; trên cơ sở đó, hướng tới xây dựng gia đình “tề gia”, giữ gìn truyền thống dòng họ; để rồi hướng ra bên ngoài xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với những người xung quanh và xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tinh thần dân chủ, nhân văn, tiến bộ, thể hiện lối sống tình nghĩa, thủy chung, trọng sự hòa hợp trong mọi mối quan hệ của con người nhằm giúp con người có thể làm chủ chính mình, làm chủ cuộc đời mình, sống an vui, hạnh phúc, góp phần tích cực vào sự phát triển của bản thân, của gia đình và xã hội.

Tục ngữ, ca dao Việt Nam là sản phẩm kết tinh trí tuệ và tâm hồn Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử, phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Việt Nam qua nhiều thế hệ. Nội dung đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam được thể hiện khá sinh động, với nhiều quan điểm khác nhau. Trong đó, có những quan niệm trái ngược nhau, có cả mặt tích cực và hạn chế, có cái trước đây phù hợp nhưng đến nay không còn phù hợp nữa. Tuy nhiên, khuynh hướng xuyên suốt trong quan niệm đạo làm người được phản ánh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mà đề tài khai thác là đề cao cái tốt đẹp, phê phán cái xấu, cái tiêu cực, từ đó khẳng định giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam.

## **III. Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM**

Việt Nam đang trên con đường đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Điều đó đặt ra cho chúng ta những cơ hội và thách thức to lớn. Một trong những thách thức phải kể đến đó là sự xuống cấp nghiêm trọng đạo đức xã hội. Bên cạnh số đông nhân dân, cán bộ, đảng viên vẫn cố gắng bảo vệ, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp thì đã xuất hiện một bộ phận không ít người quay lưng lại với các giá trị đó. Xã hội đã thay đổi đòi hỏi hệ giá trị của con người cũng thay phải thay đổi cho phù hợp. Việc hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam phải dựa trên sự kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa loài người. Một trong những hệ giá trị mang tính bền vững, được lưu truyền qua nhiều thế hệ, trở thành lẽ sống, mạch ngầm tư tưởng, góp phần tạo nên sức mạnh nội sinh cho cả dân tộc bước qua thăng trầm lịch sử mà chúng ta có thể kế thừa trong giai đoạn hiện nay đó là hệ giá trị đạo làm người được kết tinh trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Quan niệm về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội Việt Nam trước bối cảnh xuống cấp đạo đức nghiêm trọng như hiện nay.

### **3.1. ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM GÓP PHẦN HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY**

Nhân cách là đặc trưng xã hội của con người, là toàn bộ những phẩm chất quy định giá trị và hành vi xã hội của con người. Nhân cách có vai trò rất quan trọng, là mục tiêu tổng quát của giáo dục và đào tạo. Trước sự phát triển mọi mặt đời sống xã hội hiện nay thì yêu cầu đặt ra đối với con người ngày càng cao và việc hoàn thiện nhân cách con người càng được đặc biệt quan tâm. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước khẳng định quan điểm “Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách”[11, tr.48] với phương châm “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển”[12, tr.126]. Đặc biệt, nhân cách con người Việt Nam hiện nay bên cạnh những mặt tích cực đã xuất hiện những biểu hiện tiêu cực như: sự xuống cấp về đạo đức lối sống, thiếu ý thức tự lập, tự học suốt đời, xuất hiện lối sống hưởng thụ, tệ sùng bái đồng tiền, thói lười lao động, dễ mắc các tệ nạn xã hội .... Vì vậy, việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay đang trở thành yêu cầu cấp thiết. Nó đòi hỏi phải có sự kết hợp những giá trị truyền thống và hiện đại. Với những giá trị không thể phủ nhận, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý sâu sắc với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay.



### **3.1.1. Tinh thần tự lập và tự học suốt đời trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay**

Trước hết, tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định mỗi con người sinh ra phải có trách nhiệm với bản thân mình, tự làm chủ cuộc đời mình, đi bằng đôi chân của chính mình, tự xây đắp, tạo dựng cho mình, làm nên cuộc đời mình, không trông chờ, ỷ lại vào ai “Có thân phải lập thân”. Cho dù con đường lập thân, lập nghiệp có gian nan vất vả, con người sẽ gặp không ít khó khăn, trở ngại nhưng con người hãy luôn cố gắng vươn lên bởi “Có khổ mới nên thân”. Chỉ khi nào xác định được mục tiêu, lẽ sống cho mình, có trách nhiệm với chính mình, có ý thức làm chủ cuộc đời mình thì con người mới có đủ sức mạnh vượt qua những trở ngại của cuộc sống, mới có thể đóng góp vào sự phát triển xã hội. Tinh thần tự lập và tự học suốt đời trong tục ngữ, ca dao Việt Nam như một lời nhắc nhở sâu sắc đối với con người về vai trò, trách nhiệm đối với chính bản thân mình, có ý nghĩa với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay.

*Thứ nhất, tinh thần tự lập trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay.*

Tự lập là một yêu cầu vô cùng cần thiết đối với mỗi con người. Chỉ có tự lập mới có thể giúp con người đứng vững và làm chủ cuộc sống. Do đó, làm người trước tiên phải tự lập bởi không ai có thể “làm người” thay cho mình được, chỉ có mình mới làm nên chính mình, mới khẳng định được chính mình. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã khẳng định rằng con người vừa là sản phẩm của lịch sử, vừa là chủ thể lịch sử. Trên cơ sở nắm bắt quy luật của lịch sử xã hội, thông qua các hoạt động vật chất và tinh thần, con người đã làm nên chính mình, đồng thời thúc đẩy xã hội phát triển. Tự lập là yêu cầu tiên quyết cho sự hình thành nhân cách: “Nội dung thực sự của nhân cách là *giá trị tự lập*. Dù ở trong những điều kiện thuận lợi hoặc những điều kiện khó khăn, tinh thần tự lập là một biểu hiện quan trọng của một giá trị nhân cách *gắn với thực tế*” [26, tr.36]. Nhân cách không phải là cái bẩm sinh, vốn có của mỗi con người, nó không xuất hiện đồng thời với sự sinh ra con người. Con người được sinh ra nhưng nhân cách phải được hình thành. Sự hình thành và phát triển của nhân cách là một quá trình lâu dài, là kết quả tích lũy dần dần những kinh nghiệm sống, những kiến thức, kỹ năng mà cá thể người trải nghiệm trong suốt quá trình sống và học tập của mình một cách tự giác, tự chủ. Nhờ có tinh thần tự lập mà con người mới có thể tự hoàn thiện bản thân, tự chủ trong mọi vấn đề, dám đương đầu với mọi khó khăn thử thách, có ý chí vươn lên thực hiện mục tiêu đã đề ra. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, giá trị tự lập trở thành

tiêu chí hàng đầu trong quá trình lập thân, lập nghiệp của con người. Sự phát triển của kinh tế, khoa học công nghệ đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với mỗi con người. Nếu mỗi người không tự chủ động cố gắng vươn lên thì người đó sẽ bị tụt hậu. Những người có thói quen ỷ lại, dựa dẫm vào người khác thì sớm muộn cũng bị đào thải, cũng sẽ trở nên lạc lõng trong xã hội hiện đại với tính cạnh tranh ngày càng cao.

*Thứ hai, tinh thần tự học suốt đời trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay.*

Tục ngữ, ca dao Việt Nam khẳng định: “Học để làm người”, “Học khôn học đến chết, học nết học đến già”. Để có thể lập thân, lập nghiệp, làm chủ cuộc sống thì không có cách nào khác là con người phải học tập, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức và trí tuệ suốt đời. Đạo đức và trí tuệ là tài sản vô cùng quý giá đối với mỗi con người, là hành trang không thể thiếu của con người trong cuộc sống. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: ***Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.*** Đức và tài là hai mặt không thể tách rời làm nên nhân cách con người nhưng nó không phải là cái sẵn có mà phải do quá trình học tập, rèn luyện một cách tích cực và tự giác, trong đó con người phải tự học là chủ yếu: “Tự giáo dục là những hoạt động có ý thức của con người, là giai đoạn phát triển cao của nhân cách. Tự giáo dục được hình thành trên cơ sở con người tự ý thức được mục tiêu cuộc sống và cố gắng tìm ra các phương thức tốt nhất để đạt được mục tiêu đó”[75, tr.45-46]. Tự học, tự giáo dục, tự hoàn thiện bản thân là động lực và là biểu hiện sự phát triển cao của nhân cách. V.A.Sukhomlinxki từng khẳng định: “Khi nào giáo dục là tự giáo dục thì mới là giáo dục chân chính. Và tự giáo dục – đó là nhân phẩm của con người trong hoạt động, đó là dòng thác mãnh liệt chuyển động bánh xe nhân phẩm của con người”[dẫn theo 2, tr.19]. Tự học, tự giáo dục bắt đầu từ việc con người tự nhận thức về bản thân: mình đang ở đâu, mình có vị trí và vai trò gì, mình cần phải làm gì, mình có những ưu nhược điểm gì, có sở trường, sở đoản gì... để phấn đấu vươn lên hoàn thiện bản thân. Nhận thức đúng về bản thân là biểu hiện năng lực trí tuệ cá nhân và tự giáo dục là một phẩm chất quý báu của nhân cách.

Tuy nhiên, hiện nay, không ít người, đặc biệt là thế hệ trẻ vì chưa nhận thức được sự cần thiết, vai trò quan trọng của việc học tập, rèn luyện đạo đức và trí tuệ trong quá trình lập thân, lập nghiệp chưa xác định được mục tiêu cuộc sống, chưa có lý tưởng sống, chưa có ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập, chưa có ý thức làm chủ cuộc đời mình, sống vì người khác, dựa vào người khác và bắt chước theo người khác, chạy theo lối sống hưởng thụ, lười học hành, lao động... rơi vào các

tệ nạn xã hội, trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. Nếu không ngăn chặn kịp thời thì xu hướng sống tiêu cực này có thể nhanh chóng lây lan trong giới trẻ, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của xã hội, dẫn đến hậu quả khôn lường. Tục ngữ, ca dao Việt Nam được xem như một kho tàng triết lý, chứa đựng nhiều bài học sâu sắc đối với mỗi chúng ta. Tinh thần tự học suốt đời trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Nó giúp mỗi người có ý thức chủ động chiếm lĩnh kiến thức, làm chủ các quan hệ xã hội, chuyển nội dung các quan hệ xã hội thành nhu cầu, niềm tin, lý tưởng của mình, góp phần quan trọng trong việc hình thành và hoàn thiện nhân cách con người. Đặc biệt, trước sự phát triển của kinh tế, khoa học công nghệ hiện nay thì việc con người phải không ngừng bồi dưỡng, nâng cao trí tuệ của mình là điều không thể thiếu, có như vậy con người mới bắt nhịp được với cuộc sống, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống và làm chủ cuộc sống. Song, sự phát triển của kinh tế, khoa học công nghệ cũng có những mặt trái của nó vì vậy, song song với việc nâng cao trí tuệ, con người cần phải thường xuyên tu dưỡng đạo đức, biết giữ gìn và phát huy những giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp của dân tộc, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước, làm cho sự phát triển cá nhân gắn liền với sự phát triển của cộng đồng xã hội.

### **3.1.2. Tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay**

Cùng với việc khẳng định giá trị của tinh thần tự lập, tự học suốt đời, tục ngữ, ca dao Việt Nam cũng khẳng định giá trị của tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Cần cù, sáng tạo trong lao động chính là nguồn gốc của hạnh phúc, của trí tuệ và của mọi sự tiến bộ xã hội. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, lao động là hoạt động đặc trưng của con người, là nhân tố quyết định sự sinh tồn, phát triển của con người và xã hội, là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội của con người, là cơ sở cho sự hình thành và phát triển xã hội. Trong quá trình lao động, con người sẽ nhận ra giá trị cuộc sống và tìm thấy hạnh phúc của đời mình. Lao động giúp nâng cao năng lực tư duy, khả năng nhận thức của con người. Quá trình lao động sản xuất đặt ra những những yêu cầu đòi hỏi con người phải không ngừng tìm hiểu, nghiên cứu, giải quyết. Điều đó góp phần tạo ra sự phát triển của mỗi cá nhân và là động lực của sự tiến bộ xã hội.

Tinh thần lao động cần cù, sáng tạo là thái độ tích cực, tự giác trong lao động, là khả năng bền bỉ chịu đựng khó khăn, vất vả, vượt khó để hoàn thành nhiệm vụ, là năng lực tuy duy sáng tạo nhằm cải biến hoàn cảnh và tìm ra những biện pháp tối ưu để đạt được mục tiêu đã đề ra. Trong bối cảnh phát triển mọi mặt đời sống xã hội, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ hiện nay, tinh thần đó càng được khẳng định. Nếu chúng ta không cần cù, sáng tạo trong lao động thì chúng ta sẽ bị tụt hậu so với các nước khác. Cần cù, sáng tạo trong lao động góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay bởi chỉ có lao động mới giúp con người có động lực vươn lên để hoàn thiện bản thân mình; chỉ trong lao động, con người mới có thể khẳng định được bản thân và tìm thấy giá trị thực sự của cuộc sống.

Thực tế hiện nay cho thấy, một bộ phận thế hệ trẻ có lối sống hưởng thụ, ỷ lại, lười lao động, chưa nhận ra giá trị của lao động, chưa tìm thấy niềm vui, sự ham thích trong lao động, xem lao động là việc bắt buộc để kiếm miếng cơm, manh áo chính vì vậy thiếu sự sáng tạo, chủ động trong lao động, không phát huy được năng lực bản thân, lao động không hiệu quả, giá trị lao động thấp, ... Chính vì vậy, tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã đặt ra cho chúng ta những cơ hội và thách thức to lớn. Một trong những thách thức đó là nếu chúng ta không học tập, lao động sáng tạo, không bắt nhịp được với sự phát triển của cuộc cách mạng này thì khoảng cách tụt hậu của nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới sẽ ngày càng giãn rộng. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là kỷ nguyên công nghiệp lớn lần thứ tư kể từ cuộc cách mạng công nghiệp lần đầu tiên (từ 1784) với phát minh ra động cơ hơi nước; lần thứ hai (từ 1870) với phát minh ra động cơ điện; lần thứ ba (từ 1969) với phát minh ra bóng bán dẫn, điện tử. So sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

phát triển với tốc độ ở cấp số nhân, làm biến đổi toàn bộ các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị. Tinh thần của cuộc cách mạng này là sự kết nối giữa con người với vạn vật và vạn vật với nhau trên cơ sở sự phát triển của khoa học công nghệ. Muốn tham gia vào cuộc cách mạng này, điều trước tiên đòi hỏi chúng ta phải có sự kết nối về tinh thần, ý chí của tất cả mọi người trên cơ sở sự quyết tâm muốn thay đổi với tinh thần say mê lao động sáng tạo và cống hiến không mệt mỏi.

Có thể nói, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam mang tinh thần tiến bộ, khoa học, có ý nghĩa đối với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Nó định hướng cho chúng ta có nhận thức và hành động đúng đắn trên con đường lập thân, lập nghiệp để làm chủ cuộc đời mình, hướng tới cuộc sống tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, thực tiễn mới của đất nước cũng như quốc tế đang đặt ra những yêu cầu mới trong cấu trúc nhân cách con người Việt Nam. Nhiều giá trị hiện đại mà con người Việt Nam cần có không thể lấy từ quá khứ như: tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, trình độ khoa học công nghệ, ... vì thế bên cạnh việc kế thừa, tiếp thu những giá trị tinh thần truyền thống chúng ta cần tiếp thu có chọn lọc những giá trị hiện đại để xây dựng, hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu mới của đất nước. Có như vậy, chúng ta mới không đánh mất mình, không biến mình trở thành cái bóng hay bản sao của người khác. Do đó, việc trở lại với giá trị đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam để kế thừa và phát huy nó trong bối cảnh hiện nay là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

### **3.2. ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM GÓP PHẦN XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM HÒA THUẬN, HẠNH PHÚC HIỆN NAY**

Gia đình có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Gia đình là nền tảng, là tế bào của xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ đất nước, có vai trò giữ gìn, lưu truyền, phát triển những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Xác định được vai trò quan trọng của gia đình, những năm qua, Đảng, Nhà nước ta chủ trương xây dựng gia đình Việt Nam vừa mang những nét đặc trưng của gia đình truyền thống, vừa không ngừng bổ sung, hoàn thiện những giá trị đạo đức mới phù hợp với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước thời kỳ hội nhập quốc tế. Văn kiện Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh: “Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách”[10, tr.77]. Nghị quyết Đại hội XII của Đảng cũng nêu rõ: “Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”[12, tr.128].

Việt Nam là một trong số những nước có truyền thống tôn trọng gia đình. Tuy nhiên, hiện nay, bên cạnh những bước phát triển mới, tiến bộ, gia đình ở nước ta cũng phải đối diện với rất nhiều thách thức và bước đầu có những dấu hiệu của

sự khủng hoảng. Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện nay đã đem đến những cơ hội cho sự phát triển đất nước, đồng thời nó cũng đặt ra những thách thức đối với xã hội nói chung, gia đình Việt Nam nói riêng. Theo Nguyễn Thế Nghĩa: “Trong các giá trị truyền thống bị ảnh hưởng của toàn cầu hóa nhiều nhất, thì lĩnh vực đạo đức có diễn biến phức tạp, xuống cấp và trầm trọng nhất. Truyền thống đạo đức gia đình vốn là hạt nhân của đạo đức xã hội đang có nguy cơ biến dạng” [46, tr.236-237]. Mối quan hệ giữa con người với gia đình hiện nay bên cạnh những biểu hiện tích cực, thì cũng đang có nhiều biểu hiện tiêu cực.

Các mối quan hệ cơ bản trong gia đình đã có nhiều thay đổi: “Nội dung tình cảm phản ánh mối quan hệ truyền thống giữa vợ và chồng, con cái với bố mẹ, anh chị em ruột thịt với nhau... không còn như trước nữa. Đã có sự rạn nứt trong tình cảm đầm ấm giữa bố mẹ với con cái, ông bà với con cháu...” [45, tr.406-407]. Hiện nay, ở nhiều nơi mà nhất là ở các đô thị lớn, đời sống gia đình đang bị chi phối mạnh mẽ bởi lối sống thực dụng, lai căng, xa rời đạo lý làm người và truyền thống văn hóa dân tộc. Sự gắn bó với nhau giữa các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo hơn, họ xem nhẹ hoặc không cần biết đến lòng hiếu thuận, lễ nghĩa gia đình, thiếu trách nhiệm với gia đình và cộng đồng, sống lạnh lùng, vô cảm với những người xung quanh. Điều đó cho thấy, đạo đức gia đình đã có biểu hiện đi xuống, đạo lý làm người dường như đang bị lãng quên. Chính vì vậy, việc xây dựng gia đình Việt Nam hòa thuận, hạnh phúc là vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay. Nghiên cứu đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, chúng ta thấy được ý nghĩa của nó đối với việc xây dựng gia đình Việt Nam hòa thuận, hạnh phúc hiện nay dựa trên việc xây dựng mối quan hệ cha – con, vợ – chồng, anh – em hòa thuận, hạnh phúc.

### **3.2.1. Đạo cha con trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ cha con hòa thuận, hạnh phúc trong gia đình Việt Nam hiện nay**

Quan hệ giữa cha mẹ với con cái là quan hệ huyết thống thiêng liêng đối với mỗi con người. Khi nói tới mối quan hệ này, chúng ta thường chỉ chú ý hoặc xem trọng quan hệ một chiều, chú ý tới bốn phận làm con, đạo làm con mà chưa chú ý nhiều đến bốn phận của cha mẹ đối với con cái vì thế ít khi đề cập đến đạo làm cha mẹ: “Trong gia đình truyền thống, người ta ít nói tới trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái nhưng đặc biệt nhấn mạnh tới bốn phận của con cái đối với cha mẹ... Kết quả của mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình truyền thống là tạo ra

những con người tuân thủ, ngoan ngoãn phục tùng” [71, tr.411-412]. Chính vì thế, những tư tưởng tiến bộ, nhân văn về đạo làm người trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ cha con hòa thuận, hạnh phúc trên cơ sở thực hiện bốn phận từ hai phía.

*Một là, xây dựng quan hệ của cha mẹ đối với con cái.*

Đạo làm cha được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam vừa là sự ghi nhận, khẳng định công ơn trời biển mà cha mẹ đã dành cho con cái; đồng thời cũng là sự khẳng định bốn phận của cha mẹ đối với con cái. Cha mẹ phải có tình yêu thương, lòng bao dung nhân từ, độ lượng với con cái, có trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy bảo để con khôn lớn trưởng thành. Tư tưởng này góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp của cha mẹ đối với con cái hiện nay.

Sự phát triển kinh tế xã hội hiện nay đã làm cho mức sống của các gia đình ngày càng nâng cao, các gia đình có điều kiện chăm sóc, nuôi dạy con tốt hơn nhưng bên cạnh những mặt tích cực thì cũng tồn tại những mặt trái đó là cha mẹ chiều chuộng con quá mức khiến con không biết trân trọng những gì đang có, hình thành ở con tâm lý ỷ lại, lười lao động, thích hưởng thụ, dẫn đến những tệ nạn xã hội. Mặt khác, trước sự phát triển của kinh tế, của lối sống thực dụng, nhiều bậc cha mẹ mãi miết kiếm tiền nên không có nhiều thời gian bên con để thấu hiểu con, thay vì cho con tình cảm nhiều cha mẹ đã dùng tiền để bù đắp cho con với suy nghĩ mình vất vả kiếm tiền là để vì con cái, cho con tiền, đáp ứng những nhu cầu vật chất của con cũng có nghĩa là cho con hạnh phúc, cho con tình thương. Nhưng sự thật lại không phải như vậy, tiền không đủ để giúp con cái lớn khôn trưởng thành. Nếu cha mẹ thiếu sự quan tâm với con cái về mặt tình cảm thì đứa trẻ đó sẽ rất dễ trở thành con người vô cảm, ích kỷ, sống thờ ơ, vô trách nhiệm, dễ bị lôi kéo, sa ngã vào các tệ nạn xã hội. Ngoài ra, trong xã hội hiện nay, chúng ta thấy có không ít người do không làm chủ được chính mình, không có trách nhiệm với những điều mình đã làm nên đã không thực hiện được bốn phận làm cha mẹ của mình hoặc không làm tròn bốn phận của mình đối với con cái, gây nên không ít hậu quả nghiêm trọng. Có không ít cha mẹ do thiếu hiểu biết, thiếu kiên nhẫn đã dạy con bằng roi vọt, đã bạo hành con cái một cách dã man, gây nên những tổn thương nghiêm trọng về cả thể chất và tinh thần cho con trẻ. Nhiều bậc cha mẹ không biết lắng nghe con, không tôn trọng con, áp đặt suy nghĩ của mình đối với con khiến con không có cơ hội được thể hiện và khẳng định mình, tạo nên sự bất

đồng quan điểm giữa cha mẹ và con cái cũng như sự bất hòa trong cuộc sống gia đình.

Thực trạng trên khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng mối quan hệ cha con hòa thuận, hạnh phúc đồng thời khẳng định ý nghĩa của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao với việc xây dựng gia đình Việt Nam hòa thuận, hạnh phúc hiện nay. Cha mẹ phải yêu thương, bao dung, nhân từ, độ lượng với con cái. Nhưng tình thương đó phải gắn với sự hiểu biết bởi nếu cha mẹ yêu thương con không đúng cách, yêu thương mà không có sự nghiêm khắc, yêu thương mà không kết hợp với giáo dục, yêu thương một cách mù quáng thì cũng đồng nghĩa với việc hại con, làm hỏng con. Cha mẹ không nuông chiều con quá mức nhưng cũng không cậy thế là cha mẹ để áp đặt, chửi mắng, bạo hành con; đồng thời cần có kiến thức, có sự kiên nhẫn, có thái độ đúng mực với con, biết chỉ bảo, định hướng cho con những điều hay lẽ phải, luôn lắng nghe, chia sẻ, thấu hiểu, tôn trọng con. Có như vậy, con cái mới cảm nhận được tình yêu thương, sự quan tâm của cha mẹ, biết vâng lời, hiếu thảo với cha mẹ, có ý chí phấn đấu vươn lên để khẳng định mình và đền đáp công ơn trời biển của cha mẹ.

*Hai là, xây dựng quan hệ của con cái đối với cha mẹ.*

Trên cơ sở khẳng định vai trò, bổn phận của cha mẹ đối với con cái, cha ông ta cho rằng phận làm con phải thấu hiểu, biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ. Bổn phận hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam qua một số nội dung cơ bản đó là: phận làm con phải kính trọng, biết ơn, hết lòng phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ; phải cố gắng tu dưỡng, học hành để làm rạng rỡ gia đình, dòng họ; hết lòng phụng thờ khi cha mẹ khuất bóng. Đó là tình cảm thiêng liêng, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, có ý nghĩa rất lớn trong việc xây dựng mối quan hệ cha – con hòa thuận, hạnh phúc hiện nay khi mà có không ít những người làm con quay lưng lại với cha mẹ, bạc đãi, bất hiếu với cha mẹ, để cha mẹ sống trong cảnh cô đơn, không nơi nương tựa khi tuổi già gây ra không ít hệ lụy đáng tiếc cho bản thân, cho gia đình và xã hội.

Trước hết, phận làm con phải hết lòng phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ với tất cả tấm lòng yêu thương, thành kính. Đúng như Khổng Tử từng nói về sự cần thiết phải Thành và Kính trong việc thực hành chữ Hiếu: “Ngày nay, người ta gọi nuôi nấng, săn sóc cha mẹ là thờ cha mẹ nhưng đối với chó và ngựa người ta cũng phải nuôi nấng chăm sóc nó. Nếu như đối với cha mẹ mà không kính thì sự săn sóc đối



với cha mẹ có khác gì đối với việc săn sóc nuôi nấng chó ngựa?”[74, tr.29-30]. Mỗi người có điều kiện khác nhau vì thế sự báo đáp của con cái đối với cha mẹ không quan trọng ở sự sang hèn, giàu nghèo mà quan trọng nhất là ở sự thành kính và tấm lòng yêu thương thực sự.

Phận làm con phải thấy hạnh phúc khi mỗi ngày còn có cha mẹ, hạnh phúc vì còn được chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. Cuộc đời vô cùng ngắn ngủi, khoảng thời gian mỗi con người được sống bên cạnh những người mình thương yêu, được sống bên cha mẹ không nhiều. Lúc nhỏ ở với cha mẹ, lúc khôn lớn trưởng thành thì lập gia đình, đi làm ăn, không phải ai cũng được ở gần cha mẹ để có điều kiện thường xuyên thăm nom cha mẹ. Công việc, sự bận rộn trong cuộc sống hàng ngày với bao khó khăn, bộn bề khiến mỗi con người mãi miết xoay vào vòng xoay cuộc sống mà không có nhiều thời gian cho cha mẹ. Đến khi chúng ta có tuổi, công việc và cuộc sống ổn định, vững vàng, có nhiều thời gian và điều kiện để chăm sóc cha mẹ thì cha mẹ lại không còn. Đó vừa là một nghịch lý vừa là quy luật của cuộc sống. Chính bởi cuộc sống ngắn ngủi, nay còn mai mất nên phận làm con phải biết trân trọng những giây phút được ở bên cha mẹ, thấy hạnh phúc khi mỗi ngày còn có cha mẹ, hạnh phúc vì còn được chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ.

Tấm lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ còn được thể hiện ở việc hết lòng phụng thờ khi cha mẹ khuất bóng. Điều đó đã trở thành một nét đẹp văn hóa của dân tộc ta từ bao đời nay, giúp mỗi chúng ta an tâm bước đi trong hiện tại, có thể vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Tuy nhiên, hiện nay, có không ít những người con khi cha mẹ còn sống thì thờ ơ, vô trách nhiệm, không quan tâm săn sóc cha mẹ nhưng khi cha mẹ qua đời thì thương tiếc, cúng giỗ mâm cao cỗ đầy, xây lăng mộ to đẹp... Chúng ta sống trong hiện tại nhưng thường quên đi hoặc không để tâm tới giây phút hiện tại. Chúng ta thường hoài niệm, nhớ tiếc về những điều đã qua đi, lo lắng cho những điều sắp đến trong tương lai mà ít chú tâm tới cuộc sống hiện tại. Mà hạnh phúc thực sự không thuộc về quá khứ, không chắc có trong tương lai mà cần được tạo ra, cần nắm bắt ngay trong giây phút hiện tại, trong cuộc sống hiện tại. Bởi vì, khi ta nhớ tiếc quá khứ hay ta lo lắng về tương lai thì tại ngay lúc đó ta không hề có hạnh phúc, cũng không thể đem lại hạnh phúc cho người khác. Vì vậy, chúng ta cần thể hiện tình yêu thương, sự hiếu thảo đối với cha mẹ bằng việc làm cụ thể khi chúng ta đang còn được ở bên cha mẹ, đừng để dành những hành động đó khi cha mẹ không còn nữa. Hiện tại là ngắn ngủi, qua mau, cuộc đời con người nay còn mai mất, không ai có thể biết trước được điều

gì. Chính vì thế hãy yêu thương và hành động, đem lại hạnh phúc, sự bình an cho chính mình và cho cha mẹ mình ngay trong hiện tại. Có như vậy, ta mới chạm tới sự nhiệm màu của cuộc sống, mới có được sự hạnh phúc, thanh thản từ trong tâm, qua từng hơi thở, qua từng bước đi để rồi lan tỏa năng lượng sống tích cực đó cho những người xung quanh, để việc thực hành hiếu đạo trở thành lẽ tự nhiên, vô điều kiện trong mỗi con người.

Đạo làm người trong mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện tư tưởng biền chứng, nhân văn, đạo lý uống nước nhớ nguồn tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Cha mẹ có trách nhiệm sinh thành, dưỡng dục, yêu thương, bao dung, nhân từ độ lượng với con cái; con cái phải hết lòng yêu thương, kính trọng, hiếu thảo đền đáp công ơn cha mẹ. Đó chính là cơ sở cho việc xây dựng gia đình Việt Nam hòa thuận, hạnh phúc hiện nay.

### **3.2.2. Đạo vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc trong gia đình Việt Nam hiện nay**

Quan hệ vợ chồng là quan hệ nền tảng trong gia đình, quyết định hạnh phúc của mỗi con người. Câu hỏi đặt ra là: trong mối quan hệ này, con người phải sống làm sao cho phải đạo, để tạo và giữ được hạnh phúc gia đình? Chúng ta có thể tìm được nhiều câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này bởi mỗi thời đại khác nhau, mỗi người khác nhau lại có những quan điểm khác nhau. Một trong những lời giải có ý nghĩa sâu sắc được cha ông ta tổng kết giúp chúng ta có được cái nhìn khá toàn diện để tự suy ngẫm và tìm ra lựa chọn của riêng mình chính là quan niệm về đạo vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam. Mặc dù, quan niệm về đạo vợ chồng ở đây còn thể hiện tư tưởng phụ quyền, trọng nam khinh nữ của Nho giáo nhưng nó chứa đựng những giá trị không chỉ đối với quá khứ mà đó còn có ý nghĩa định hướng cho chúng ta hôm nay trong cả nhận thức và hành động để tạo và giữ được hạnh phúc gia đình.

Sự phát triển của kinh tế thị trường, của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay bên cạnh những mặt tích cực thì cũng bộc lộ mặt trái của nó. Đó là sự xuống cấp đạo đức xã hội nói chung, đạo đức gia đình nói riêng trong đó có đạo vợ chồng. Sự xuống cấp của đạo vợ chồng được thể hiện ở việc xem thường tình cảm gia đình, bạo hành gia đình, ngoại tình, lối sống thờ ơ, thiếu trách nhiệm, thiếu sự quan tâm chia sẻ với nhau ... diễn ra ngày càng phổ biến. Nhiều cặp vợ chồng chưa ý thức được giá trị thiêng liêng của quan hệ vợ chồng, xem nhẹ quan

hệ vợ chồng vì thế chưa có ý thức xây đắp gia đình. Do thiếu trách nhiệm, thiếu hiểu biết, nhiều cặp vợ chồng cưới nhau một cách vội vàng và cũng li hôn một cách nhanh chóng. Điều đó gây nên những bất hạnh cho cuộc sống gia đình, cho các thành viên trong gia đình. Chính vì vậy, việc xây dựng mối quan hệ vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc tạo cơ sở cho việc xây dựng gia đình hòa thuận hạnh phúc là việc làm cần thiết. Đạo vợ chồng trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa với việc xây dựng mối quan hệ vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc hiện nay.

*Một là, xây dựng quan hệ của chồng đối với vợ.*

Qua tục ngữ, ca dao Việt Nam, cha ông ta đã đưa ra lời khuyên đó là người chồng phải thấu hiểu được vai trò, sự đóng góp của vợ trong việc xây đắp gia đình, luôn có thái độ trân trọng vợ, biết chia sẻ, đỡ đần và không phụ vợ; biết tu dưỡng tài đức để vợ được cậy nhờ. Thực tế hiện nay cho thấy, có không ít những người đàn ông hoặc còn vô tâm hoặc vẫn còn mang tư tưởng gia trưởng nên chưa thấu hiểu được sự đóng góp, vai trò to lớn của vợ trong việc xây đắp gia đình do đó chưa có thái độ trân trọng vợ, chưa có ý thức chia sẻ, đỡ đần vợ. Nhiều người đàn ông vẫn xem những công việc nội trợ, chăm sóc con cái là công việc đương nhiên của vợ vì thế gánh nặng công việc hàng ngày dồn lên vai người phụ nữ vô cùng nặng nề, khiến họ không có nhiều thời gian dành cho bản thân, cho công việc. So với đàn ông, phụ nữ có ít thời gian dành cho nghỉ ngơi và cho sự nghiệp hơn. Đàn ông thường xem công việc gia đình là việc của phụ nữ, vì thế, thực tế, phụ nữ thường ít được đàn ông chia sẻ công việc gia đình hoặc có chia sẻ thì cũng là không nhiều, không liên tục, không phải là việc đương nhiên. Có thể nói, nguyên nhân căn bản của tình trạng trên là do chúng ta bị ảnh hưởng quá lâu bởi tư tưởng “trọng nam khinh nữ” vì thế mỗi người đàn ông cần thấy được vị trí, vai trò, đóng góp của người vợ trong gia đình từ đó biết yêu thương, trân trọng vợ, biết chia sẻ, đỡ đần vợ. Đồng thời, cuộc sống hiện đại với nhiều cám dỗ khiến cho người đàn ông nếu không tỉnh táo thì rất dễ sa ngã. Đàn ông gặp vợ chủ yếu là lúc ở nhà – lúc mà người phụ nữ phải tất bật cơm nước, dọn dẹp, chăm sóc các con, không được bắt mắt bởi vẻ bên ngoài vì thế trong mắt đàn ông, đôi khi, vợ mình không hấp dẫn bằng những người phụ nữ mà anh ta gặp nơi công sở – lúc mà người phụ nữ chỉn chu nhất. Nếu người đàn ông không thấu hiểu, không biết cảm thông, yêu thương vợ thì rất dễ chán vợ, thờ ơ với vợ. Chính vì vậy, người đàn ông phải biết thấu hiểu, yêu thương và không phụ vợ.

Vợ chồng đến với nhau là để cùng xây đắp gia đình hạnh phúc vì thế cả hai bên đều phải có trách nhiệm vì nhau, cùng theo nhau, hướng xây dựng những điều tốt đẹp, góp phần thực hiện bình đẳng giới. Và bình đẳng giới là bình đẳng theo “nguyên tắc phần bù” – phần bù cho chủ thể yếu thế. Có nghĩa là, bình đẳng giới không chỉ dừng lại ở việc khẳng định vị trí, vai trò, quyền lợi, tầm quan trọng, giá trị xã hội như nhau giữa nam giới và nữ giới mà còn là sự yêu thương, trân trọng phụ nữ, tạo điều kiện để họ phát triển, đồng thời đó còn là tư tưởng đấu tranh giải phóng phụ nữ khỏi những bất hạnh trong cuộc sống. Để làm được điều đó thì trước tiên và hơn ai hết chính là người đàn ông, người chồng trong gia đình.

*Hai là, xây dựng quan hệ của vợ đối với chồng.*

Bên cạnh việc chỉ ra bốn phận của chồng đối với vợ, tục ngữ, ca dao Việt Nam cũng chỉ ra bốn phận của vợ đối với chồng đó là: yêu thương, nhún nhường, cùng chia sẻ công việc với chồng, là hậu phương vững chắc của chồng. Trong xã hội hiện nay, vai trò của phụ nữ ngày càng được khẳng định. Phụ nữ bên cạnh việc thực hiện thiên chức làm mẹ, làm vợ của mình đã tham gia một cách hiệu quả vào các công việc xã hội và có đóng góp quan trọng vào mọi mặt đời sống xã hội, “vừa giỏi việc nước, vừa đảm việc nhà”. Khác với phụ nữ ngày xưa ít được học hành, công việc chủ yếu là tề gia nội trợ thì phụ nữ ngày nay có cơ hội được học hành không kém gì nam giới, thậm chí nếu có sự nỗ lực, họ còn có thể học hành tốt hơn cả nam giới. Họ tham gia các công việc xã hội và thể hiện vai trò trong việc xây dựng gia đình không thua kém gì nam giới. Tuy nhiên, dù trong xã hội nào cũng vậy, người phụ nữ với thiên chức của mình vẫn luôn phải thể hiện được vai trò quan trọng trong việc giữ lửa cho gia đình, yêu chồng, chăm con, vun vén cho hạnh phúc gia đình, là hậu phương vững chắc cho chồng, con. Đó chính là cơ sở cho sự phát triển của mỗi cá nhân, mỗi gia đình cũng như của xã hội.

Phụ nữ luôn khát khao được bình đẳng với nam giới trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Tuy nhiên, trong gia đình, nhiều khi vợ chồng bình đẳng một cách thái quá thì cũng có những mặt trái của nó, đó là: không ai chịu theo ai, ai cũng cho mình là đúng, ai cũng bảo vệ quan điểm của mình, không ai nhường nhịn ai, làm cho trên dưới không thống nhất, gây bất hạnh thậm chí đổ vỡ trong cuộc sống gia đình. Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng phải dựa trên sự yêu thương, thấu hiểu và nhường nhịn lẫn nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình: “Chồng tới vợ lui, chồng hòa vợ thuận”.

Xã hội càng phát triển, vị trí của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội đã được nâng lên, mối quan hệ giữa nàng dâu với gia đình nhà chồng cũng không còn phức tạp như trước. Trước đây, con gái đi lấy chồng khi tuổi còn nhỏ, tâm lý chưa phát triển đầy đủ, thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm, không làm chủ về kinh tế, sống phụ thuộc vào chồng vì thế rất dễ nảy sinh mâu thuẫn với gia đình chồng, khó được lòng mẹ chồng, một người tổng quản trong gia đình, nhiều hiểu biết và kinh nghiệm. Phụ nữ thời nay thì khác, họ lấy chồng khi đã có sự phát triển đầy đủ về thể chất và tâm lý, được học hành đến nơi đến chốn, có hiểu biết, có công ăn việc làm ổn định, tự đứng được trên đôi chân của mình nên những mâu thuẫn giữa họ với gia đình chồng cũng ít đi. Do đó, nếu như mối quan hệ giữa nàng dâu với gia đình chồng, đặc biệt là với mẹ chồng là khâu yếu nhất trong gia đình Việt Nam truyền thống thì mối quan hệ đó từng bước được hóa giải trong gia đình Việt Nam hiện đại. Có nhiều gia đình, nàng dâu sống hòa hợp với gia đình chồng, được gia đình chồng thương yêu, là người có tiếng nói trong gia đình. Để có được điều đó, đòi hỏi người con dâu phải sống đúng đạo làm vợ, làm con, biết yêu thương và vun vén cho gia đình chồng, coi gia đình chồng cũng như gia đình mình. Có như vậy chúng ta mới có được sự bình an trong cuộc sống và mới sống hạnh phúc.

### **3.2.3. Đạo anh em trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ anh em hòa thuận, hạnh phúc trong gia đình Việt Nam hiện nay**

Quan hệ anh em là quan hệ huyết thống có ý nghĩa đối với mỗi con người. Tuy nhiên, hiện nay, mối quan hệ này bên cạnh những biểu hiện tích cực thì đã xuất hiện những biểu hiện tiêu cực khiến chúng ta phải suy ngẫm. Vì sự bộn bề cuộc sống cùng với sự ích kỷ cá nhân mà anh chị em trong gia đình sống thờ ơ, thiếu tình thân, thiếu sự gắn bó, chia sẻ với nhau, theo kiểu “ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ”, “chị em không thềm đến ngõ” diễn ra ngày càng phổ biến; những giá trị thiêng liêng của tình cảm anh chị em ngày càng bị xem nhẹ. Vì lợi ích kinh tế, anh chị em trong gia đình sẵn sàng cãi vã, đánh đập, từ khừ, kiện tụng nhau không khác gì người dung nước lã, làm mất đi sự thuận hòa trong gia đình, gây nên sự lục đục giữa cha mẹ với con cái và giữa các con với nhau. Những mâu thuẫn nảy sinh trong mối quan hệ giữa anh chị em trong gia đình không phải bây giờ mới xuất hiện mà nó đã có từ lâu và là điều không thể tránh khỏi. Chỉ có điều, sự phát triển của cơ chế thị trường, của lối sống thực dụng, tư tưởng trọng vật chất hiện nay đã làm cho mối quan hệ này càng trở nên phức tạp, bộc lộ nhiều biểu hiện xuống cấp về đạo đức, ảnh hưởng không nhỏ tới hạnh phúc gia đình, làm lung lay các giá trị đạo lý tốt đẹp của gia đình Việt Nam truyền thống. Vì lẽ đó,

việc giúp mỗi người hiểu được giá trị thiêng liêng của tình cảm anh chị em, biết yêu thương, chia sẻ, sống có trách nhiệm với gia đình, biết xây đắp cho những người thân yêu của mình để giữ được nếp nhà và cũng là giữ gìn những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc là điều cần thiết. Qua tục ngữ, ca dao Việt Nam, ta thấy được bài học sâu sắc, có ý nghĩa với việc xây dựng mối quan hệ anh em hòa thuận, hạnh phúc hiện nay.

Trước hết, phận làm anh phải biết yêu thương, bao bọc, nhường nhịn, xây đắp cho em, thay cha lo lắng cho em khi cha qua đời; phận làm em phải kính trọng, yêu thương, đỡ đần và nghe theo lời chỉ bảo đúng đắn của anh. Do ảnh hưởng bởi tư tưởng phụ quyền, mối quan hệ anh – em cũng giống như mối quan hệ cha – con. Người cha, người chồng, người anh đóng vai trò trụ cột gia đình, có quyền quyết định mọi công việc; còn người con, người vợ, người em có bốn phận phải nghe theo (tại gia tòng phụ, phu xướng phụ tùy, quyền huynh thế phụ). Mặc dù, quan niệm này cũng có những hạn chế nhất định nhưng nó giúp gia đình trên dưới thống nhất, có tôn ti trật tự, có người nói người nghe, có người xướng người tòng, giúp mỗi người biết sống đúng bốn phận của mình. Anh em cùng do cha mẹ sinh ra, cùng lớn lên bên nhau, lúc nhỏ đều phụ thuộc vào cha mẹ, được cha mẹ nuôi nấng trưởng thành, đều là tình yêu, là niềm hy vọng của cha mẹ. Chính vì vậy, anh em phải biết yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng phấn đấu thành đạt để làm vui lòng cha mẹ. Làm anh phải biết nhường nhịn, yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ em bởi em chính là người thân ruột thịt của mình, là người luôn yêu thương và sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi với mình, muốn những điều tốt nhất cho mình. Đồng thời, làm anh phải biết xây đắp cho em và khi cha mất, anh phải thay cha lo lắng cho em. Đây là tư tưởng mang tính nhân văn sâu sắc, thế hệ trước vun đắp cho thế hệ sau, người đi trước soi đường cho người đi sau để nối tiếp nhau cùng phát triển. Khổng Tử từng nói: mình muốn lập thân thì cũng giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt (Kỷ dục lập thân, kỷ dục đạt thì cũng giúp người khác thành đạt (Kỷ dục lập thân, kỷ dục đạt thì cũng giúp người khác thành đạt (Kỷ dục lập thân, kỷ dục đạt thì cũng giúp người khác thành đạt). Đó là đạo lý làm người nói chung, áp dụng cho các mối quan hệ của con người trong xã hội, hướng hồ là anh em một nhà thì càng cần phải đỡ đần, đùm bọc, nâng đỡ, xây dựng cho nhau. Anh thành đạt cũng phải giúp em thành đạt, anh lập thân thì cũng cần giúp em lập thân và ngược lại. Đặc biệt, khi cha mẹ qua đời, anh em lại càng phải biết dựa vào nhau, giúp nhau thành đạt, làm cho mẹ cha yên lòng, làm rạng danh cho gia đình, dòng họ. Sự yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau của anh em trong gia đình phải dựa trên sự thấu hiểu và tôn trọng nhau.

Bởi yêu thương mà không có sự thấu hiểu thì tình thương đó sẽ không có giá trị; giúp đỡ mà không có sự tôn trọng thì đó là sự ban ơn. Yêu thương, thấu hiểu và tôn trọng phải luôn đi liền với nhau trong quan hệ anh em. Làm em phải biết yêu thương, kính trọng anh, thấu hiểu được trọng trách, sự vất vả của anh, biết chia sẻ, đỡ đần anh. Đồng thời, phải có tinh thần tự chủ, biết phấn đấu rèn luyện để có thể đứng trên đôi chân của mình, không ỷ lại, dựa dẫm vào anh, giảm bớt nỗi lo cho anh, cho gia đình. Có như vậy, anh em trong gia đình mới trên dưới một lòng, trong ấm ngoài êm.

Anh em khi còn sống chung một nhà thường ít nảy sinh mâu thuẫn hoặc nếu có chỉ là những những mâu thuẫn liên quan đến cuộc sống hàng ngày, không có gì đặc biệt. Khi trưởng thành, mỗi người đều lập gia đình và có cuộc sống riêng, có những mối bận tâm và lo lắng riêng, không có nhiều thời gian dành cho nhau nên trước những gánh nặng cơm áo gạo tiền, khi nảy sinh những vấn đề liên quan đến lợi ích vật chất, đến tiền bạc nếu không đủ tỉnh táo, thông biết yêu thương nhau thì sẽ rất dễ nảy sinh mâu thuẫn. Đặc biệt, hiện nay, lối sống thực dụng, vị kỷ đang trở nên ngày càng phổ biến thì tình cảm anh em nhiều khi bị xem nhẹ. Người ta có thể sẵn sàng vì lợi ích của mình mà để mất tình anh em, gây nên những xung đột, bất hạnh không đáng có trong cuộc sống. Vì vậy, qua tục ngữ, ca dao Việt Nam, chúng ta có được những bài học đáng suy ngẫm đó là cho dù cuộc sống có thế nào đi nữa thì mỗi người hãy cố gắng vượt qua chính mình, vượt qua sự ích kỷ của bản thân để thương yêu lấy nhau, để giữ sự thuận hòa trong gia đình, lấy yêu thương để hóa giải mọi mâu thuẫn, để sống với nhau có tình có nghĩa. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong xã hội ngày nay khi mà đạo đức xã hội đang bị lãng quên và đồng tiền lên ngôi, trở thành thước đo của mọi giá trị.

### **3.3. ĐẠO LÀM NGƯỜI TRONG TỤC NGỮ, CA DAO VIỆT NAM GÓP PHẦN XÂY DỰNG MỐI QUAN HỆ TỐT ĐẸP GIỮA CON NGƯỜI VỚI XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Một trong những mối quan hệ có nhiều vấn đề nổi cộm hiện nay chính là mối quan hệ của con người với xã hội. Trước sự phát triển của kinh tế thị trường, của khoa học công nghệ, sự hối hả của cuộc sống hiện đại, sự du nhập của nhiều luồng văn hóa từ bên ngoài, cùng với đó là những âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, mối quan hệ của con người với xã hội có biểu hiện đi xuống đáng báo động. Con người trở nên lạnh lùng, thờ ơ, vô cảm trước những người xung quanh, bàng quan với những vấn đề chính trị xã hội của đất nước. Lối sống

thực dụng, vị kỷ đã chi phối các mối quan hệ của con người, làm cho quan hệ giữa người với người mang tính lợi ích nhiều hơn là quan hệ tình cảm. Chính vì vậy, việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với xã hội là điều cần thiết. Qua tục ngữ, ca dao Việt Nam, ta thấy được nhiều bài học sâu sắc, góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp của con người với xã hội.

### **3.3.1. Tình thương người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội Việt Nam hiện nay**

Việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội là việc làm có nghĩa, đặc biệt trong bối cảnh xuống cấp đạo đức xã hội như hiện nay. Qua việc khẳng định giá trị cốt lõi của mối quan hệ giữa con người với con người là tình yêu thương, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội Việt Nam hiện nay được thể hiện ở một số nội dung cơ bản sau:

*Một là, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội Việt Nam hiện nay dựa trên tình yêu thương, tinh thần đoàn kết, đùm bọc, sẻ chia.* Thương người là giá trị đạo đức luôn được trân trọng, đề cao ở bất cứ nền văn hóa nào. Tuy nhiên, tư tưởng thương người của dân tộc ta được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có nét riêng, thể hiện tinh thần tiến bộ và nhân văn sâu sắc: “thương người như thể thương thân”. Thương người đã là quý, thương người như thương chính mình lại càng đáng quý hơn. Nó đáng quý ở chỗ đó là cái không phải ai cũng làm được bởi con người bao giờ có sự ích kỷ cá nhân, luôn yêu thương bản thân mình, nghĩ cho mình, chăm lo vun đắp cho mình hơn là cho người khác. Tư tưởng “thương người như thể thương thân” đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay khi mà sự phát triển của kinh tế, của lối sống thực dụng, vị kỷ đã làm cho mối quan hệ giữa người với người đã có sự biến đổi theo hướng tiêu cực. Con người ngày càng trở nên vô cảm trước những nỗi khổ của người khác, vô cảm trước những số phận bất hạnh trong cuộc sống. Đồng tiền, giá trị vật chất đã chi phối mạnh mẽ mối quan hệ giữa người với người. Vì lợi ích kinh tế, người ta sẵn sàng làm bất cứ điều gì, thậm chí cả những điều trái với lương tâm, trái với luân thường đạo lý. Con người ngày càng đối diện nhiều với những hiểm họa do con người tạo ra: ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; thức ăn, nước uống chứa chất hóa học độc hại tràn lan trên thị trường; bệnh dịch xuất hiện ngày càng nhiều với tính chất ngày càng nguy hiểm.... Theo thống kê của Bộ Y tế, Việt Nam đang là



một trong những nước có tỷ lệ ung thư tăng cao nhất trên thế giới, chiếm tới 35%. Trong quý I năm 2016, cả nước có 969 người bị ngộ độc thực phẩm trong đó 669 người nhập viện, 2 người tử vong. Số ca bị ngộ độc thực phẩm hàng năm trong khoảng 250 – 500, 7.000 – 10.000 người nhập viện và 100 – 200 người tử vong. Mỗi năm, Việt Nam dành 0,22% GDP chi trả cho 6 căn bệnh ung thư mà nguyên nhân chính là do thực phẩm bẩn [30].

Mặc dù những số liệu trên đây chưa thể nói hết được thực trạng bất ổn, đáng báo động của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại Việt Nam hiện nay nhưng qua đó phần nào nói lên được hậu quả nghiêm trọng của việc sử dụng thực phẩm bẩn mà nguyên nhân của nó là do lợi ích kinh tế. Vì lợi ích kinh tế mà người ta sẵn sàng sử dụng chất cấm, các chất hóa học độc hại một cách tràn lan trong chăn nuôi, trồng trọt và chế biến bất chấp nguy cơ gây hại đến sức khỏe, tính mạng của người khác. Đó là một vấn nạn xã hội đang diễn ra ngày càng tinh vi phức tạp, khó lường ở Việt Nam, là nguyên nhân gây ra các bệnh hiểm nghèo, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của con người.

Tư tưởng thương người như thể thương thân trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần khắc phục lối sống thờ ơ, vô cảm của con người hiện nay, giúp mỗi con người biết nhìn lại chính mình, biết sống quan tâm tới những người xung quanh, biết đặt mình vào hoàn cảnh của người khác để thấu hiểu nỗi khổ của người khác. Nếu mỗi người biết yêu người khác như chính bản thân mình thì người đó sẽ luôn cố gắng làm những điều tốt nhất có thể cho chính mình cũng như cho người khác, không làm bất cứ điều gì gây tổn hại đến người khác. Giữa người với người có mối quan hệ biện chứng không tách rời. Vì thế, thương người cũng là thương chính mình, làm lợi cho người cũng là làm lợi cho mình, đem lại những điều tốt đẹp cho người khác cũng là đem lại cho mình những điều tốt đẹp. Tình thương người chính là cơ sở hình thành ý thức về bốn phận của cá nhân đối với tập thể, của công dân với đất nước. Đó là triết lý sống nhân văn, tốt đẹp cần được phát huy trong bối cảnh hiện nay.

Đi liền với tình yêu thương là sự đoàn kết, đùm bọc, sẻ chia giữa những con người trong xã hội. Sự phát triển của kinh tế, của lối sống vật chất vị kỷ đã làm cho con người ngày càng xa cách, thiếu sự gắn kết cộng đồng và thiếu dư vị tình người. Tinh thần đoàn kết, đùm bọc, sẻ chia đã trở thành mắt xích yếu trong mối quan hệ giữa những con người trong xã hội hiện đại. Trong khi đó, con người con người

đang từng ngày từng giờ phải đối diện với nhiều hiểm họa như: tai nạn giao thông, thiên tai, bệnh hiểm nghèo, chiến tranh... Đó là những nguy cơ đang đe dọa cuộc sống con người, làm cho cuộc sống con người vô cùng bất an, khó lường trước được. Chính vì vậy, trong xã hội hiện nay, con người càng cần có sự đoàn kết, sẻ chia, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau để cùng nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, trước những âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch trong và ngoài nước nhằm làm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm nhân dân ta mất niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thì mỗi chúng ta càng phải nêu cao tinh thần đoàn kết. Đoàn kết sẽ giúp chúng ta phân biệt đúng sai, giúp chúng ta có đủ sức mạnh đương đầu với mọi kẻ thù. Tình yêu thương, đoàn kết, sẻ chia, đùm bọc sẽ giúp chúng ta xích lại gần nhau, gắn kết với nhau, cùng nhau tạo nên môi trường sống hữu ái, xoa dịu những nỗi đau, sự bất hạnh mà con người đang gặp phải. Có như vậy, chúng ta mới có thể đương đầu được với những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống, vươn lên xây dựng cuộc sống tốt đẹp.

Trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Người từng nói: “Việc gì khó cho mấy, quyết tâm làm thì làm chắc được, ít người làm không nổi, nhiều người đồng tâm hiệp lực mà làm thì phải nổi”[40, tr.282] với chân lý: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công. Trong Di chúc, Người căn dặn các cán bộ, đảng viên: “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”[44, tr.611]. Hiện nay, đất nước ta đang trên đà hội nhập phát triển với những thuận lợi và khó khăn nhất định. Để tạo nên sự phát triển vững chắc, Đảng, Nhà nước phải tiếp tục củng cố và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng thương người, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa những con người trong xã hội được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không bó hẹp trong một phạm vi nào mà đó là tình người của một thế giới đại đồng, thế giới mở “anh em bốn bể một nhà” trên tinh thần tương trợ lẫn nhau, với phương châm “thêm bạn bớt thù” để cùng chung sống hòa hợp. Đây là tinh thần nhân văn quốc tế, thể hiện triết lý sống của cha ông ta: cởi mở, khoan hòa, tình nghĩa. Trên tinh thần đó, ngày nay, trong giao lưu, hội nhập quốc tế, chúng ta thực hiện chính sách đối ngoại

rộng mở: “đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”[12, tr.153].

Có thể nói, tình thương người, tinh thần đoàn kết, đùm bọc, sẻ chia giữa những con người trong xã hội đã trở thành điểm tựa vững chắc, là động lực mạnh mẽ trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc và nó cần được tiếp tục phát huy trong sự nghiệp cách mạng của đất nước hôm nay.

*Hai là, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội Việt Nam hiện nay trên cơ sở nêu cao tinh thần thương dân, hết lòng phục vụ nhân dân, đấu tranh bảo vệ quyền lợi nhân dân của đội ngũ cán bộ, đảng viên.*

Tư tưởng thương người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam còn gắn với tư tưởng thương dân, hết lòng phục vụ nhân dân, đấu tranh bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Tư tưởng này cần được phát huy trong bối cảnh suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên hiện nay. Có không ít những cán bộ, đảng viên lợi dụng chức vụ của mình làm trái quy định của pháp luật, tham nhũng, lãng phí, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân... Từ nhiều năm nay, trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước, trong các kỳ họp Quốc hội, các diễn đàn xã hội khác, vấn đề suy thoái đạo đức trong một bộ phận nhân dân và cán bộ, đảng viên, kể cả những người có chức, có quyền được đề cập, bàn luận khá nhiều. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định sự: “tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “*tự di n biến*”, “*tự chuyển hóa*” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; sự tồn tại và những diễn biến phức tạp của tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí...”[12, tr.429]. Nếu trước đây, Đảng ta khẳng định *một bộ phận nhỏ* cán bộ đảng viên có biểu hiện suy thoái về đạo đức, thì bây giờ, bộ phận nhỏ đã trở thành *bộ phận không nhỏ*. Trong Đảng đã xuất hiện hiện tượng “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” trong một số cán bộ có chức có quyền. Thực trạng trên đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phải nêu cao tinh thần thương dân, hết lòng phục vụ nhân dân, đấu tranh bảo vệ quyền lợi nhân dân của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”[42, tr.292]. Cán bộ, đảng viên phải nhận thức được vai trò đặc biệt quan trọng của nhân dân, trong mọi trường hợp luôn đặt lợi

ích của nhân dân lên trên hết, tận tụy hết lòng phục vụ nhân dân. Người từng nói “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”[43, tr.434]. Người đã mở rộng quan niệm “trung hiếu” của đạo đức Nho giáo vào thời đại mới để nói lên vai trò của những người cán bộ, đảng viên trước nhân dân và trước dân tộc: “Tận trung với nước, tận hiếu với dân”, “Vì nước quên thân, vì dân phục vụ”. Những tư tưởng trên đã được dân gian hóa như một câu tục ngữ về tinh thần phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Trung với nước, hiếu với dân là cái gốc của người cán bộ, đảng viên. Đó chính là chuẩn mực, là giá trị cao nhất của đạo đức cách mạng và là cơ sở để mỗi cán bộ, đảng viên có thể thực hiện được những nhiệm vụ nặng nề và khó khăn, dám hy sinh quyền lợi bản thân và gia đình, đặt lợi ích dân tộc, Tổ quốc lên trên hết...

Tư tưởng thương người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam không mơ hồ, trừu tượng mà rất cụ thể, mang tinh thần tiến bộ và nhân văn sâu sắc. Đó là tình thương người như thương mình; là sự đoàn kết, đùm bọc, sẻ chia và cao hơn nữa đó là yêu nước, thương dân, hết lòng phục vụ nhân dân, đấu tranh bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Quan niệm đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa với việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với xã hội hiện nay.

### **3.3.2. Tình yêu nước trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với quê hương, đất nước ở Việt Nam hiện nay**

Mối quan hệ của con người với quê hương, đất nước là mối quan hệ thiêng liêng đối với mỗi con người, trong đó giá trị được đề cao hàng đầu đó là tình yêu nước. Yêu nước là giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, được hình thành và phát triển cùng với quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu dài của nhân dân qua nhiều thế hệ và tinh thần đó cần được tiếp tục phát huy trong bối cảnh hiện nay. Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đặt ra yêu cầu: “xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe, lao động giỏi; sống có văn hoá, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính”[10, tr.76-77] nhằm khơi dậy mọi tiềm năng, tạo động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Mặc dù đất nước ta đã thoát khỏi chiến tranh nhưng chúng ta vẫn đang phải đối diện với thù trong, giặc ngoài. Các thế lực thù địch trong nước và thế giới vẫn đang tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Cùng với đó là sự phát triển mọi mặt đời sống xã hội, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi chúng ta phải nêu cao tinh thần yêu nước. Yêu nước

trong bối cảnh hiện nay phải có sự kế thừa những giá trị của lòng yêu nước trong truyền thống, đồng thời phải bổ sung những yêu cầu mới cho phù hợp với thực tiễn. Tình yêu nước trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với quê hương, đất nước hiện nay trên cơ sở bổ sung những yêu cầu mới, cụ thể là:

*Thứ nhất, yêu nước là tin tưởng, bảo vệ con đường cách mạng mà Đảng và Bác đã chọn, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.*

Tình yêu nước được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là ý chí quyết tâm đánh giặc giữ nước. Tình yêu đó vẫn còn giữ nguyên giá trị đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, trước bối cảnh đất nước và thế giới có nhiều diễn biến phức tạp như: âm mưu diễn biến hòa bình, khủng bố, nguy cơ chiến tranh, tranh chấp lãnh thổ trên đất liền và trên biển, nguy cơ an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh kinh tế, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao... đang đe dọa đến hòa bình ổn định của các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam vì thế tình yêu nước hiện nay phải gắn với việc nâng cao tinh thần cảnh giác trong Đảng, trong quân đội và trong nhân dân, luôn đoàn kết một lòng, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống xảy ra, tin tưởng, bảo vệ con đường cách mạng mà Đảng và Bác đã chọn, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

*Thứ hai, yêu nước là luôn có ý thức bảo vệ môi trường sống vì sự phát triển của mỗi cá nhân và sự phát triển bền vững của đất nước.*

Tình yêu nước được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam bắt đầu từ tình yêu xóm làng, yêu vẻ đẹp của đất nước, quê hương. Tình yêu đó góp phần khơi dậy ý thức bảo vệ môi trường sống, bảo vệ thiên nhiên tươi đẹp của đất nước trong bối cảnh môi trường sống đang bị ô nhiễm nghiêm trọng như hiện nay. Ô nhiễm môi trường là vấn đề lớn mà thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt. Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và của dân số đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, đe dọa trực tiếp sự phát triển bền vững của mọi quốc gia. Theo số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mỗi năm, Việt Nam tiêu thụ hơn 100.000 tấn hóa chất bảo vệ thực vật; phát sinh hơn 23 triệu tấn rác thải sinh hoạt, hơn 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp, hơn 630.000 tấn chất thải nguy hại trong khi việc xử lý chất thải, nước thải còn rất hạn chế. Đặc biệt, trên cả nước hiện có 283 khu công nghiệp với hơn 550.000m<sup>3</sup> nước thải/ngày đêm; 615 cụm công nghiệp nhưng trong đó chỉ khoảng hơn 5% có hệ thống xử lý nước thải

tập trung. Hơn 500.000 cơ sở sản xuất trong đó có nhiều loại hình sản xuất ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất lạc hậu. Bên cạnh đó, nước ta có hơn 5.000 doanh nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; hơn 4.500 làng nghề. Hơn 13.500 cơ sở y tế hàng ngày phát sinh hơn 47 tấn chất thải nguy hại và 125.000 m<sup>3</sup> nước thải y tế. Cả nước hiện có 787 đô thị với 3.000.000 m<sup>3</sup> nước thải ngày/đêm nhưng hầu hết chưa được xử lý và đang lưu hành gần 43 triệu mô-tô và trên 2 triệu ô-tô [25]. Tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí ở các thành phố lớn của Việt Nam đang ở mức báo động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người cũng như hệ sinh thái. Đã đến lúc chúng ta phải nhận thức rõ vấn đề này, có hành động thiết thực, kịp thời góp phần bảo vệ môi trường sống của chính chúng ta. Ăngghen đã từng cảnh báo: “Chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với tất cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên” [6, tr.655]. Con người là một bộ phận không tách rời của giới tự nhiên do đó mọi điều gây tổn hại cho giới tự nhiên thì sớm muộn cũng tác động trực tiếp đến chính con người. Môi trường sống bị ô nhiễm thì không ai khác ngoài chúng ta và các thế hệ con cháu chúng ta sẽ trực tiếp phải gánh chịu. Chính vì vậy, yêu nước trong bối cảnh hiện nay còn là biết yêu và bảo vệ môi trường sống vì sự phát triển của mỗi cá nhân và sự phát triển bền vững của đất nước.

*Thứ ba, yêu nước là không ngừng học tập, tu dưỡng trí tuệ và đạo đức, có ý thức xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa cá nhân với gia đình và xã hội nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội.*

Sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội hiện nay đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với con người. Đặc biệt, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang tác động mạnh đến Việt Nam tạo cho chúng ta cơ hội và thách thức to lớn. Về cơ hội, Việt Nam có thể hội nhập sâu rộng, hiệu quả vào nền kinh tế thế giới, đi tắt đón đầu, tranh thủ các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và thu hẹp khoảng cách phát triển. Bên cạnh cơ hội, Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức to lớn. Một trong những thách thức đặt ra đó là nếu chúng ta không trau dồi kiến thức, phát huy sức mạnh trí tuệ toàn dân, không sẵn sàng tham gia vào cuộc cách mạng này thì chúng ta sẽ bị tụt hậu. Vì thế, yêu nước ngày nay còn là quyết tâm trau dồi kiến thức, kỹ năng, nắm bắt được những tri thức khoa học tiên tiến của thời đại, có thể ứng dụng vào cuộc sống, vào quá trình sản xuất đồng thời không ngừng nghiên

cứu tìm tòi để có những đóng góp cho khoa học, góp phần vào sự phát triển của đất nước. Cùng với việc nâng cao trí tuệ, con người cần ra sức tu dưỡng đạo đức để hoàn thiện nhân cách, có ý thức xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với gia đình, xã hội tạo cơ sở cho sự phát triển hài hòa mọi mặt đời sống xã hội.

Có thể nói, yêu nước trong bối cảnh hiện nay đặt ra những yêu cầu mới đòi hỏi phải có sự thống nhất giữa truyền thống và hiện đại, kế thừa và đổi mới; đòi hỏi chúng ta phải chuyển từ tinh thần yêu nước trong chiến tranh sang trong hòa bình, từ ý chí không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ sang ý chí không chịu nghèo đói, tụt hậu: “Yêu nước ngày nay... phải gắn liền với ý chí tự lực tự cường, sáng tạo trong lao động, học tập và nghiên cứu, khai thác mọi tiềm năng của đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc, chiến thắng nghèo đói lạc hậu, để nhân dân được ấm no, hạnh phúc, vươn lên ngang tầm thời đại” [32, tr.32]. Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam có ý nghĩa sâu sắc, góp phần xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với quê hương, đất nước, góp phần giúp chúng ta có nhận thức và hành động đúng đắn để thể hiện tình yêu nước của mình trong bối cảnh hiện nay.

### **Tiểu kết chương 3**

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam thể hiện triết lý sống sâu sắc của dân tộc được đúc kết qua nhiều thế hệ, có ý nghĩa với việc hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam, với việc xây dựng gia đình Việt Nam hòa thuận, hạnh phúc và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với xã hội ở Việt Nam hiện nay: *Thứ nhất*, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam góp phần giúp chúng ta biết sống có trách nhiệm với chính mình, biết làm chủ cuộc đời mình, có khát vọng được khẳng định mình; luôn có ý thức vươn lên trong học tập để hoàn thiện bản thân đồng thời hiểu được giá trị của lao động từ đó có thái độ cần cù, sáng tạo trong lao động. *Thứ hai*, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam giúp chúng ta thấy được vị trí, vai trò của mình trong gia đình từ đó có ý thức xây dựng mối quan hệ cha – con, vợ – chồng, anh – em hòa thuận, hạnh phúc dựa trên sự thấu hiểu và thực hiện bốn phận từ hai phía, tạo cơ sở xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc. *Thứ ba*, đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam củng cố tình yêu thương và lòng yêu nước trong mỗi người Việt Nam, giúp mỗi người có ý thức xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với xã hội, góp phần xây dựng đất nước phát triển bền vững. Trong bối cảnh đất nước đang trên đà hội nhập phát triển như hiện nay thì việc trở về phát huy những giá trị đạo làm người trong

truyền thống thông qua tục ngữ, ca dao Việt Nam là điều rất cần thiết, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Trần Quốc Vượng từng nói: “nếu Dân là gốc nước thì *Văn hóa Dân gian bao giờ cũng là nền tảng của văn hóa dân tộc*” [76, tr.184]. Để có thể phát huy những giá trị của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam đòi hỏi chúng ta phải đảm bảo sự thống nhất giữa truyền thống và hiện đại trên cơ sở nhận thức được sự biến đổi không ngừng của thực tiễn cuộc sống. Có như vậy, chúng ta mới hiểu được giá trị đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, đồng thời có ý thức bảo vệ, giữ gìn và phát huy những giá trị đó trong thời đại ngày nay.

### KẾT LUẬN

Đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là bức tranh sinh động về sự tồn tại của con người trong tổng hòa những mối quan hệ xã hội; là sự thống nhất biện chứng những yêu cầu cơ bản để hoàn thiện nhân cách và những nguyên tắc đạo đức căn bản, cốt lõi quy định bốn phận của con người trong mối quan hệ với bản thân, với gia đình và xã hội. Mặc dù, quan niệm về đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chưa được tổng kết thành hệ thống những quan điểm lý luận nhưng ở đó, người ta đã thấy cả một “triết lý dân tộc” giản dị mà sâu sắc, thể hiện tinh thần nhân văn, cách mạng, nét đặc sắc trong lối ứng xử của dân tộc, cũng như tính đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam.

Ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau thì những nguyên tắc đạo đức mà con người cần tuân theo cũng có sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, tục ngữ, ca dao Việt Nam là triết lý sống được cha ông ta đúc rút qua nhiều thế hệ đã thể hiện được quan niệm về đạo làm người mang tính bền vững, thể hiện những giá trị cốt lõi mà con người cần phải theo đuổi trong suốt cuộc đời. Những điều đó có ý nghĩa sâu sắc, góp phần định hướng cho con người trong nhận thức và hành động để hoàn thiện nhân cách và xây dựng những mối quan hệ tốt đẹp với gia đình và xã hội, tạo cơ sở cho sự phát triển hài hòa mọi mặt đời sống xã hội. Đặc biệt, trước sự phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế hiện nay, bên cạnh những thuận lợi cũng đặt ra cho chúng ta không ít những thách thức. Một trong những thách thức đó là sự xuống cấp về đạo đức xã hội. Vì vậy, việc kế thừa và phát huy giá trị đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đồng thời, những giá trị của đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam cần phải được nâng lên cho phù hợp với yêu cầu của thời đại. Hiếu với tổ tiên, ông bà, cha mẹ được mở rộng và nâng lên thành hiếu với dân với nước. Lòng thương người được nâng lên thành chủ nghĩa nhân đạo. Lòng yêu



nước phải gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, tin tưởng vào con đường cách mạng mà Đảng và Bác đã chọn... Có như vậy, những giá trị của đạo làm người trong truyền thống nói chung, được thể hiện trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng mới có ý nghĩa tích cực trong việc giữ gìn và xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, mới thể hiện được vai trò tác động trở lại của nó đối với tồn tại xã hội nhằm xây dựng một nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh.

Có thể nói, tục ngữ, ca dao Việt Nam là triết học của nhân dân lao động Việt Nam. Đó là một kho tàng tri thức chứa đựng muôn vàn giá trị tinh thần quý báu. Nghiên cứu đạo làm người trong tục ngữ, ca dao Việt Nam chỉ là sự khai thác một trong những giá trị đó. Vì vậy, tác giả hy vọng sẽ có nhiều hơn nữa những đề tài nghiên cứu về tục ngữ, ca dao Việt Nam nói riêng, Văn học dân gian Việt Nam nói chung dưới góc độ triết học, nhằm giúp thế hệ trẻ Việt Nam có cơ hội hiểu rõ hơn cội nguồn văn hóa dân tộc, từ đó có ý thức bảo vệ, giữ gìn và phát huy những giá trị đó trong bối cảnh đất nước đang trên đà hội nhập và phát triển như hiện nay.

**Nguồn: Trần Thị Thơm, 2020, Đạo làm người trong tục ngữ ca dao Việt Nam và ý nghĩa hiện thời của nó, Luận án tiến sĩ chuyên ngành chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.**

[https://drive.google.com/file/d/1kabRzcDRZ\\_hdFW7eRBsGJp6MbtXhzYnr/view?usp=sharing](https://drive.google.com/file/d/1kabRzcDRZ_hdFW7eRBsGJp6MbtXhzYnr/view?usp=sharing)

**Tranh minh họa: Xuân Lam.**

**Nguồn:** <https://luocsutocviet.com/2021/04/03/520-dao-lam-nguoi-trong-tuc-ngu-ca-dao-viet-nam/>

[www.vietnamvanhien.org](http://www.vietnamvanhien.org)

